

Số: 1836/QĐ-ĐHSPKT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Về việc khen thưởng tập thể lớp, ban đại diện lớp và sinh viên năm học 2014 - 2015

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 118/2000/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc thay đổi tổ chức của Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, tách trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp. HCM trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Chương 2 Điều lệ Trường Đại học ban hành kèm theo Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 42/2007/QĐ-BGDĐT ngày 13 tháng 08 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế học sinh, sinh viên các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy;

Căn cứ Quyết định số 358/QĐ-ĐHSPKT-CTCT&QLSV ngày 20 tháng 10 năm 2007 của Hiệu trưởng nhà trường về việc ban hành quy định hình thức, tiêu chuẩn danh hiệu thi đua khen thưởng đối với học sinh, sinh viên;

Căn cứ Quy định số 109/QĐ-ĐHSPKT-CTHSSV ngày 20 tháng 8 năm 2012 của Hiệu trưởng nhà trường quy định về định mức thưởng đối với học sinh, sinh viên;

Xét đề nghị của trưởng các Khoa/Trung tâm 6 và trưởng phòng Tuyển sinh và Công tác Sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tặng giấy khen kèm tiền thưởng **2.000.000 đ/1 tập thể** cho **28 tập thể** lớp đã **đạt danh hiệu tập thể lớp XUẤT SẮC** trong năm học 2014 - 2015 (danh sách đính kèm).

Tặng giấy khen kèm tiền thưởng **1.000.000 đ/1 tập thể** cho **81 tập thể** lớp đã **đạt danh hiệu tập thể lớp TIỀN TIẾN** trong năm học 2014 - 2015 (danh sách đính kèm).

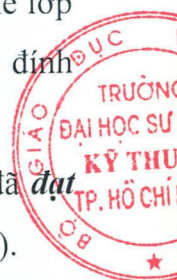
Điều 2: Tặng giấy khen kèm tiền thưởng **300.000 đ/1 HSSV** cho **95 HSSV** đã **đạt danh hiệu GIỎI** trong năm học 2014 - 2015 (danh sách đính kèm).

Tặng giấy khen cho **2901 HSSV** đã **đạt danh hiệu KHÁ** trong năm học 2014 - 2015 (danh sách đính kèm).

Điều 3: Thưởng **200.000 đ/1 HSSV** cho **353 HSSV** đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của ban đại diện lớp trong năm học 2014 - 2015 (danh sách đính kèm).

Thưởng **150.000 đ/1 HSSV** cho **112 HSSV** đã hoàn thành tốt nhiệm vụ của ban đại diện lớp trong năm học 2014 - 2015 (danh sách đính kèm).

Thưởng **100.000 đ/1 HSSV** cho **39 HSSV** đã hoàn thành nhiệm vụ của ban đại diện lớp trong năm học 2014 - 2015 (danh sách đính kèm).



2857

Điều 4. Các ông, bà trưởng các phòng TS&CTSV, Đào tạo, KH-TC, khoa (TT) có liên quan và các tập thể, cá nhân sinh viên có tên ở điều 1, 2, 3 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. ✓

Nơi nhận:

- BGH (để b/c);
- Như điều 4;
- Lưu: TS&CTSV, VT (8b).



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2015

DANH SÁCH KHEN THƯỞNG NĂM HỌC 2014 - 2015
KHEN THƯỞNG TẬP THỂ LỚP
(Ban hành kèm quyết định số: 1836/QĐ-ĐHSPKT)

I. KHEN THƯỞNG TẬP THỂ LỚP XUẤT SẮC (28 TT)

TT	KHOA	LỚP	SĨ SỐ	KẾT QUẢ HỌC TẬP												KẾT QUẢ RÈN LUYỆN											
				GIỎI		KHÁ		TB		YẾU		KÉM		XLHV		XUẤT SẮC		TỐT		KHÁ		TB KHÁ		TB		YẾU KÉM	
				SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	CKM (1)	111441	39	1	2.6	24	61.5	9	23.1	5	12.8							4	10.3	9	23.1	14	35.9	12	30.8		
2	CKĐ (1)	119470A	25	1	4.0	17	68.0	6	24.0	1	4.0					2	8.0	2	8.0	14	56.0	3	12.0	3	12.0	1	4.0
3	XD&CHƯỞ (3)	111491	88	4	4.5	55	62.5	19	21.6	9	10.2	1	1.1			4	4.5	7	8.0	11	12.5	27	30.7	25	28.4	14	15.9
4		111492	63	2	3.2	34	54.0	19	30.2	5	7.9	3	4.8			4	6.3	2	3.2	4	6.3	20	31.7	20	31.7	13	20.6
5		149490	43	1	2.3	16	37.2	24	55.8	2	4.7					14	32.6	10	23.3	12	27.9	7	16.3				
6	IN&TT (1)	111480	78	1	1.3	37	47.4	31	39.7	6	7.7	3	3.8			9	11.5	14	17.9	19	24.4	18	23.1	6	7.7	12	15.4
7	CNM&TT (4)	111091	44	1	2.3	40	90.9	3	6.8							2	4.5	21	47.7	17	38.6	4	9.1				
8		111092	45	4	8.9	36	80.0	3	6.7	2	4.4					3	6.7	20	44.4	16	35.6	3	6.7	3	6.7		
9		111520	37	2	5.4	34	91.9	1	2.7							6	16.2	11	29.7	15	40.5	4	10.8	1	2.7		
10		131091	37	1	2.7	32	86.5	4	10.8							18	48.6	11	29.7	8	21.6						
11	CNHH&TP (3)	111160	66	1	1.5	55	83.3	6	9.1	4	6.1					11	16.7	19	28.8	25	37.9	7	10.6	1	1.5	3	4.5
12		111500	69	1	1.4	42	60.9	23	33.3	3	4.3					8	11.6	11	15.9	29	42.0	18	26.1	3	4.3		
13		149160A	32	2	6.3	25	78.1	5	15.6							13	40.6	15	46.9	4	12.5						
14	CNTT (4)	111101	62	6	9.7	38	61.3	13	21.0	1	1.6	4	6.5			6	9.7	8	12.9	15	24.2	23	37.1	4	6.5	6	9.7
15		111102	60	4	6.7	26	43.3	22	36.7	5	8.3	3	5.0			5	8.3	10	16.7	8	13.3	17	28.3	10	16.7	10	16.7
16		121102	54	1	1.9	17	31.5	25	46.3	8	14.8	3	5.6			9	16.7	7	13.0	8	14.8	17	31.5	6	11.1	7	13.0
17		141101	66	2	3.0	11	16.7	38	57.6	7	10.6	7	10.6			5	7.6	15	22.7	11	16.7	17	25.8	7	10.6	11	16.7
18	NGOẠI NGỮ (2)	139501	47			34	72.3	12	25.5			1	2.1			27	57.4	8	17.0	7	14.9	4	8.5	1	2.1		
19		139502	41			33	80.5	8	19.5							24	58.5	4	9.8	11	26.8	2	4.9				



TT	KHOA	LỚP	Sĩ SỐ	KẾT QUẢ HỌC TẬP												KẾT QUẢ RÈN LUYỆN											
				GIỎI		KHÁ		TB		YẾU		KÉM		XLHV		XUẤT SẮC		TỐT		KHÁ		TB KHÁ		TB		YẾU KÉM	
				SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
20	KINH TẾ (3)	111241	68	3	4.4	52	76.5	12	17.6	1	1.5					10	14.7	17	25.0	21	30.9	12	17.6	2	2.9	6	8.8
21		111242	62	6	9.7	47	75.8	9	14.5							11	17.7	19	30.6	17	27.4	9	14.5	3	4.8	3	4.8
22		121241	64	1	1.6	48	75.0	14	21.9	1	1.6					8	12.5	25	39.1	22	34.4	7	10.9	1	1.6	1	1.6
23	ĐT CHẤT LƯỢNG CAO (6)	11110CLC	22	3	13.6	8	36.4	8	36.4	3	13.6					1	4.5	1	4.5	5	22.7	3	13.6	8	36.4	4	18.2
24		11144CL1	29	3	10.3	19	65.5	6	20.7	1	3.4					1	3.4	5	17.2	6	20.7	5	17.2	6	20.7	6	20.7
25		11144CL2	32	2	6.3	21	65.6	6	18.8	2	6.3	1	3.1							4	12.5	15	46.9	8	25.0	5	15.6
26		11145CLC	22	3	13.6	18	81.8	1	4.5									1	4.5	2	9.1	9	40.9	8	36.4	2	9.1
27		11147CLC	23	4	17.4	18	78.3	1	4.3							3	13.0	2	8.7	11	47.8	7	30.4				
28		13150CLC	26	2	7.7	18	69.2	6	23.1							3	11.5	16	61.5	4	15.4	1	3.8	2	7.7		

II. KHEN THƯỞNG TẬP THỂ LỚP TIÊN TIẾN (81 TT)

TT	KHOA	LỚP	Sĩ SỐ	KẾT QUẢ HỌC TẬP												KẾT QUẢ RÈN LUYỆN											
				GIỎI		KHÁ		TB		YẾU		KÉM		XLHV		XUẤT SẮC		TỐT		KHÁ		TB KHÁ		TB		YẾU KÉM	
				SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	Đ-ĐT (10)	11941VT	24			12	50.0	8	33.3	4	16.7	0				3	12.5	7	29.2	5	20.8	8	33.3			1	4.2
2		119420	44			20	45.5	21	47.7	3	6.8	0				6	13.6	8	18.2	11	25.0	16	36.4	3	6.8		
3		121421	79			25	31.6	45	57.0	8	10.1	1	1.3			10	12.7	8	10.1	18	22.8	28	35.4	8	10.1	7	8.9
4		131511	63			24	38.1	32	50.8	5	7.9	2	3.2			6	9.5	18	28.6	18	28.6	14	22.2	5	7.9	2	3.2
5		131512	39			11	28.2	25	64.1	3	7.7	0				1	2.6	11	28.2	8	20.5	12	30.8	4	10.3	3	7.7
6		141423	88	1	1.1	27	30.7	44	50.0	12	13.6	4	4.5			4	4.5	11	12.5	22	25.0	26	29.5	17	19.3	8	9.1
7		141424	44			14	31.8	26	59.1	2	4.5	2	4.5			2	4.5	7	15.9	7	15.9	18	40.9	5	11.4	5	11.4
8		141511	48			15	31.3	27	56.3	6	12.5	0				1	2.1	9	18.8	13	27.1	15	31.3	6	12.5	4	8.3
9		141512	49			16	32.7	29	59.2	2	4.1	2	4.1			2	4.1	12	24.5	13	26.5	16	32.7	2	4.1	4	8.2
10		149420	39			21	53.8	15	38.5	1	2.6	2	5.1			6	15.4	12	30.8	8	20.5	11	28.2	1	2.6	1	2.6
11	CKM (14)	111461	62	1	1.6	38	61.3	13	21.0	9	14.5	0				2	3.2	9	14.5	15	24.2	20	32.3	7	11.3	8	12.9
12		111462	43	1	2.3	30	69.8	9	20.9	2	4.7	1	2.3			1	2.3	7	16.3	16	37.2	15	34.9	3	7.0	1	2.3
13		111463	49	1	2.0	24	49.0	19	38.8	2	4.1	3	6.1			1	2.0	5	10.2	13	26.5	14	28.6	10	20.4	6	12.2
14		121042	65			22	33.8	40	61.5	3	4.6	0				1	1.5	16	24.6	21	32.3	19	29.2	6	9.2	2	3.1
15		121431	94			22	23.4	57	60.6	11	11.7	4	4.3			4	4.3	6	6.4	31	33.0	31	33.0	13	13.8	9	9.6
16		121432	89			25	28.1	55	61.8	6	6.7	3	3.4			6	6.7	14	15.7	15	16.9	27	30.3	19	21.3	8	9.0

TT	KHOA	LỚP	SĨ SỐ	KẾT QUẢ HỌC TẬP												KẾT QUẢ RÈN LUYỆN												
				GIỎI		KHÁ		TB		YẾU		KÉM		XLHV		XUẤT SẮC		TỐT		KHÁ		TB KHÁ		TB			YẾU KÉM	
				SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL
17	CKM (14)	131441	81			33	40.7	46	56.8	1	1.2	1	1.2			8	9.9	9	11.1	25	30.9	33	40.7	4	4.9	2	2.5	
18		131442	72			29	40.3	39	54.2	3	4.2	1	1.4			4	5.6	16	22.2	18	25.0	16	22.2	14	19.4	4	5.6	
19		131462	66			37	56.1	24	36.4	5	7.6	0				6	9.1	9	13.6	17	25.8	18	27.3	12	18.2	4	6.1	
20		131463	59			39	66.1	18	30.5	1	1.7	1	1.7			10	16.9	11	18.6	17	28.8	13	22.0	6	10.2	2	3.4	
21		141442	72	2	2.8	23	31.9	38	52.8	7	9.7	2	2.8			3	4.2	19	26.4	18	25.0	23	31.9	6	8.3	3	4.2	
22		141461	71	1	1.4	36	50.7	25	35.2	7	9.9	2	2.8			11	15.5	17	23.9	22	31.0	15	21.1	5	7.0	1	1.4	
23		149430A	17			10	58.8	7	41.2	0		0				2	11.8	6	35.3	5	29.4	4	23.5					
24		149460A	11			6	54.5	5	45.5	0		0				1	9.1	6	54.5	3	27.3	1	9.1					
25	CKD (10)	119450	30	1	3.3	15	50.0	11	36.7	2	6.7	1	3.3			2	6.7	7	23.3	6	20.0	9	30.0	5	16.7	1	3.3	
26		121452	63	1	1.6	25	39.7	28	44.4	8	12.7	1	1.6			11	17.5	10	15.9	19	30.2	14	22.2	9	14.3			
27		129450	31			8	25.8	17	54.8	6	19.4	0				6	19.4	6	19.4	7	22.6	11	35.5	1	3.2			
28		129470	44			18	40.9	19	43.2	7	15.9	0				10	22.7	12	27.3	6	13.6	9	20.5	7	15.9			
29		131453	61	1	1.6	11	18.0	38	62.3	10	16.4	1	1.6			6	9.8	8	13.1	11	18.0	12	19.7	15	24.6	9	14.8	
30		131454	60			12	20.0	41	68.3	6	10.0	1	1.7			6	10.0	11	18.3	22	36.7	11	18.3	6	10.0	4	6.7	
31		139470A	30			8	26.7	20	66.7	2	6.7	0				5	16.7	11	36.7	8	26.7	4	13.3	2	6.7			
32		141451	77			29	37.7	41	53.2	6	7.8	1	1.3			3	3.9	19	24.7	25	32.5	22	28.6	7	9.1	1	1.3	
33		149450A	24			12	50.0	10	41.7	1	4.2	1	4.2			3	12.5	9	37.5	4	16.7	6	25.0			2	8.3	
34		149470A	25			13	52.0	12	48.0	0		0				4	16.0	10	40.0	4	16.0	6	24.0	1	4.0			
35	XD&CHỦD (4)	119490	44			16	36.4	21	47.7	5	11.4	2	4.5			6	13.6	4	9.1	8	18.2	6	13.6	11	25.0	9	20.5	
36		121491	82			27	32.9	46	56.1	7	8.5	2	2.4			9	11.0	16	19.5	17	20.7	23	28.0	9	11.0	8	9.8	
37		131491	52			22	42.3	28	53.8	1	1.9	1	1.9			5	9.6	11	21.2	18	34.6	14	26.9	4	7.7			
38		139490A	36			11	30.6	24	66.7	0		1	2.8			3	8.3	10	27.8	10	27.8	5	13.9	6	16.7	2	5.6	
39	IN&TT (2)	131480	54			20	37.0	33	61.1	0		1	1.9			12	22.2	11	20.4	22	40.7	7	13.0	1	1.9	1	1.9	
40		141480	60			11	18.3	43	71.7	4	6.7	2	3.3			7	11.7	17	28.3	18	30.0	13	21.7	3	5.0	2	3.3	
41	CNM&TT (12)	111230	39	3	7.7	33	84.6	2	5.1	0		1	2.6			2	5.1	3	7.7	11	28.2	14	35.9	8	20.5	1	2.6	
42		112090A	7			6	85.7	1	14.3	0		0						1	14.3	2	28.6	3	42.9			1	14.3	
43		121090	51			40	78.4	11	21.6	0		0				27	52.9	13	25.5	9	17.6			2	3.9			
44		12109D	13			13	100.0	0		0		0				4	30.8	9	69.2									
45		121520	34			26	76.5	8	23.5	0		0				25	73.5	6	17.6	2	5.9	1	2.9					
46		131092	36			32	88.9	4	11.1	0		0				16	44.4	14	38.9	4	11.1	1	2.8	1	2.8			
47		13109D	30			30	100.0	0		0		0				25	83.3	4	13.3	1	3.3							

TT	KHOA	LỚP	Sĩ Số	KẾT QUẢ HỌC TẬP												KẾT QUẢ RÈN LUYỆN											
				GIỎI		KHÁ		TB		YẾU		KÉM		XLHV		XUẤT SẮC		TỐT		KHÁ		TB KHÁ		TB		YẾU KÉM	
				SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
48	CNM&TT (12)	131230	38			35	92.1	2	5.3	1	2.6	0				28	73.7	7	18.4	2	5.3	1	2.6				
49		131520A	19			14	73.7	5	26.3	0		0				7	36.8	8	42.1	3	15.8			1	5.3		
50		137090	69			37	53.6	31	44.9	1	1.4	0				10	14.5	27	39.1	23	33.3	9	13.0				
51		141091	61			46	75.4	15	24.6	0		0				8	13.1	30	49.2	17	27.9	6	9.8				
52		149090A	25			22	88.0	3	12.0	0		0				16	64.0	6	24.0	3	12.0						
53	CNHH&TP (3)	141161	27	3	11.1	15	55.6	7	25.9	1	3.7	1	3.7			8	29.6	11	40.7	6	22.2	1	3.7			1	3.7
54		141162	40	2	5.0	28	70.0	6	15.0	0		4	10.0			14	35.0	12	30.0	7	17.5	3	7.5			4	10.0
55		141500	45			16	35.6	22	48.9	1	2.2	6	13.3			12	26.7	17	37.8	9	20.0	1	2.2			6	13.3
56	IN&TT (5)	119100	30	1	3.3	5	16.7	17	56.7	5	16.7	2	6.7			2	6.7	10	33.3	7	23.3	5	16.7	4	13.3	2	6.7
57		121101	46			6	13.0	26	56.5	11	23.9	3	6.5			1	2.2	2	4.3	6	13.0	17	37.0	13	28.3	7	15.2
58		121103	35			5	14.3	19	54.3	10	28.6	1	2.9			4	11.4	4	11.4	7	20.0	9	25.7	8	22.9	3	8.6
59		141102	63			14	22.2	32	50.8	10	15.9	7	11.1			6	9.5	10	15.9	11	17.5	19	30.2	7	11.1	10	15.9
60		141103	64			15	23.4	33	51.6	12	18.8	4	6.3			1	1.6	8	12.5	14	21.9	22	34.4	14	21.9	5	7.8
61	NGOẠI NGỮ (5)	119501	44			30	68.2	13	29.5	1	2.3	0				1	2.3	1	2.3	14	31.8	19	43.2	8	18.2	1	2.3
62		119502	39			26	66.7	11	28.2	0		2	5.1			2	5.1	6	15.4	18	46.2	10	25.6	1	2.6	2	5.1
63		129501	38			15	39.5	21	55.3	1	2.6	1	2.6			5	13.2	11	28.9	11	28.9	6	15.8	4	10.5	1	2.6
64		129502	42			21	50.0	17	40.5	2	4.8	2	4.8			12	28.6	8	19.0	8	19.0	10	23.8	2	4.8	2	4.8
65		149500	71	1	1.4	60	84.5	8	11.3	0		2	2.8			33	46.5	16	22.5	18	25.4	2	2.8			2	2.8
66	KINH TẾ (6)	111251	40			35	87.5	5	12.5	0		0				8	20.0	20	50.0	9	22.5	3	7.5				
67		111252	47			36	76.6	11	23.4	0		0				5	10.6	19	40.4	21	44.7	2	4.3				
68		121242	27			16	59.3	11	40.7	0		0				6	22.2	7	25.9	8	29.6	5	18.5	1	3.7		
69		121250	70			51	72.9	17	24.3	2	2.9	0				10	14.3	27	38.6	23	32.9	7	10.0	1	1.4	2	2.9
70		131241	50	1	2.0	40	80.0	9	18.0	0		0				26	52.0	18	36.0	5	10.0	1	2.0				
71		131242	53	2	3.8	36	67.9	14	26.4	0		1	1.9			27	50.9	12	22.6	9	17.0	4	7.5			1	1.9
72	ĐT CHẤT LƯỢNG CAO (10)	11125CLC	11	1	9.1	9	81.8	1	9.1	0		0				1	9.1	1	9.1	3	27.3	5	45.5	1	9.1		
73		11148CLC	19			18	94.7	1	5.3	0		0				1	5.3	2	10.5	10	52.6	6	31.6				
74		12124CLC	27			21	77.8	6	22.2	0		0				4	14.8	9	33.3	8	29.6	3	11.1	3	11.1		
75		12125CLC	16			16	100.0	0		0		0				1	6.3	5	31.3	7	43.8	3	18.8				
76		12141CLDT2	15			8	53.3	7	46.7	0		0				1	6.7	1	6.7	7	46.7	4	26.7	2	13.3		
77		12147CLC	25			23	92.0	2	8.0	0		0				3	12.0	8	32.0	7	28.0	5	20.0	1	4.0	1	4.0

TT	KHOA	LỚP	Sĩ Số	KẾT QUẢ HỌC TẬP												KẾT QUẢ RÈN LUYỆN											
				GIỎI		KHÁ		TB		YẾU		KÉM		XLHV		XUẤT SẮC		TỐT		KHÁ		TB KHÁ		TB		YẾU KÉM	
				SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
78	ĐT CHẤT LƯỢNG CAO (10)	13142CL2	23			8	34.8	15	65.2	0		0				2	8.7	2	8.7	10	43.5	5	21.7	4	17.4		
79		13143CL1	29			10	34.5	18	62.1	0		1	3.4			2	6.9	2	6.9	15	51.7	6	20.7	4	13.8		
80		13144CLC	16			10	62.5	6	37.5	0		0				1	6.3	2	12.5	4	25.0	9	56.3				
81		14147CL1	35			11	31.4	23	65.7	0		1	2.9			1	2.9	12	34.3	6	17.1	10	28.6	5	14.3	1	2.9

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG TUYỂN SINH VÀ CÔNG TÁC SV



DANH SÁCH THƯỞNG SINH VIÊN NĂM HỌC 2014 - 2015

(Ban hành kèm Quyết định số: /QĐ-ĐHSPKT ngày tháng năm 2015)

Khen thưởng danh hiệu Sinh viên Giỏi

Khoa: Công nghệ May và Thời trang - Ngành: Công Nghệ May

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
1	11109003	Nguyễn Ngọc Trâm Anh	30/04/1993	111092B	8.53	80
2	11109061	Nguyễn Thị Cẩm Nhung	02/08/1993	111092B	8.56	82
3	11109107	Phan Thị Thanh Tú	06/03/1993	111092A	8.88	86
4	11116093	Tăng Thị Anh Thư	18/10/1993	111092B	8.58	88
5	13109080	Phan Thị Thanh Tâm	08/09/1995	131091B	8.62	100

Khoa: Công nghệ Thông tin - Ngành: Công nghệ Thông Tin

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
6	11110006	Nguyễn Xuân Bằng	12/05/1993	111102B	8.96	100
7	11110023	Nguyễn Ngọc Thuỷ Duyên	30/09/1993	111101A	9.05	86
8	11110031	Đinh Đại Đồng	02/01/1993	111101A	8.68	91
9	11110069	Nguyễn Hải Linh	24/08/1991	111102A	8.85	82
10	11110113	Trần Minh Sang	14/09/1993	111102C	8.71	91
11	11110159	Đặng Phúc Vinh	27/12/1993	111101A	9.08	88
12	11110171	Đỗ Hoàng Yến	23/01/1993	111102B	8.72	90
13	12110013	Nguyễn Phong Cảnh	27/12/1994	121102B	8.71	100
14	14110044	Nguyễn Minh Hiếu Hào	02/06/1996	141101A	8.70	92

Khoa: ĐT chất lượng cao - Ngành: Công nghệ Thông Tin

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
15	11110100	Cao Hoài Phương	20/03/1993	11110CLC	8.93	89

Khoa: Công nghệ Hóa học và Thực phẩm - Ngành: Công Nghệ Thực Phẩm

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
16	11116035	Lê Thị Hồng Lụa	20/10/1993	111160C	8.55	86
17	14116033	Trần Công Dương	17/11/1995	141161A	8.59	87
18	14116089	Trịnh Khánh Long	12/04/1996	141161B	8.54	100
19	14116108	Nguyễn Tiết Minh Nhật	21/08/1996	141161B	8.88	86
20	14116134	Đặng Thị Mỹ Sâm	04/10/1996	141162B	8.69	90
21	14116199	Võ Nguyễn Tường Vy	01/10/1996	141162B	8.70	97

Khoa: Điện - Điện tử - Ngành: Công nghệ Kỹ thuật Máy tính

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
22	11119016	Trần Tâm Hào	15/03/1993	111190A	8.68	87

Khoa: Công nghệ May và Thời trang - Ngành: Thiết Kế Thời Trang

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
23	11123018	Huỳnh Thị Ngọc Huyền	19/08/1993	111230B	8.71	90

Khoa: Kinh tế - Ngành: Quản lý công nghiệp

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
24	11124007	Trần Thị Dịu	06/09/1993	111241B	8.52	90
25	11124049	Ngô Thị Phụng	10/10/1993	111242A	8.60	85
26	11124051	Trần Hoàng Quân	22/03/1993	111242A	8.50	100
27	11124132	Đặng Thị Thu Hà	15/12/1993	111242B	8.64	94
28	11124139	Nguyễn Thị Kim Hoanh	25/06/1993	111242B	8.56	93
29	11124140	Đoàn Thị Thu Hồng	02/01/1993	111242B	8.82	86
30	11124149	Lê Thị Trà Ly	26/07/1993	111242A	8.51	93
31	11124167	Nguyễn Thị Thu Thảo	20/05/1993	111241B	8.73	97
32	12124084	Trịnh Thị Thu Thảo	19/05/1994	121241A	8.52	88
33	13124063	Trần Lê Mỹ Mỹ	05/07/1995	131241B	8.69	99
34	13124066	Huỳnh Thị Kim Ngân	05/04/1995	131242A	8.50	100
35	13124069	Hứa Thanh Như Ngọc	22/02/1995	131242B	8.54	97

Khoa: DT chất lượng cao - Ngành: Kế toán

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
36	11125125	Trần Thị Ngọc Trâm	01/01/1993	11125CLC	8.50	100

Khoa: Điện - Điện tử - Ngành: Công nghệ Kỹ thuật Điện tử, Truyền thông

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
37	11141013	Dương Văn Bình	19/07/1992	11141DT2C	8.70	89
38	11141382	Trần Quang Hiệp	08/07/1991	11141DT2A	8.71	84
39	11141400	Nguyễn Viết Minh	01/04/1992	11141DT2A	8.58	92
40	11141425	Lê Thị Minh Thùy	04/11/1993	11141DT1A	8.99	100
41	12141129	Nguyễn Thành Luân	25/05/1994	12141VT2A	8.67	94

Khoa: DT chất lượng cao - Ngành: Công nghệ Kỹ thuật Điện tử, Truyền thông

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
42	11141116	Phạm Thanh Liêm	06/01/1993	11141CLDT 2	8.66	84
43	12141275	Phan Hoàng Ân	23/08/1994	12141CLVT	8.63	83

Khoa: Điện - Điện tử - Ngành: Công Nghệ Kỹ Thuật Điện, Điện tử

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
44	11142054	Cao Ngọc Huy	10/06/1993	111421B	8.55	81
45	14142090	Phan Lê Hân	06/08/1996	141423B	8.57	80

Khoa: Cơ Khí Chế Tạo Máy - Ngành: Công Nghệ Chế Tạo Máy

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
46	11143082	Phạm Thế Linh	16/02/1993	111431B	8.61	88

Khoa: Cơ Khí Chế Tạo Máy - Ngành: Công Nghệ Kỹ Thuật Cơ Khí

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
47	11144091	Văn Duy Thái	27/02/1993	111441B	8.72	81
48	14144015	Đỗ Hoàng Cường	25/11/1996	141442C	8.63	85
49	14144042	Nguyễn Lâm Hồng Đức	30/11/1996	141441A	8.89	91
50	14144049	Nguyễn Thanh Hoài	09/10/1996	141441A	8.72	87
51	14144137	Trần Văn Trung	01/03/1996	141442C	8.94	87

Khoa: ĐT chất lượng cao - Ngành: Công Nghệ Kỹ Thuật Cơ Khí

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
52	11144143	Nguyễn Thanh Huy	02/02/1993	11144CL1	8.56	90
53	11144203	Đặng Minh Nhật	15/03/1993	11144CL1	8.70	81
54	11144215	Đỗ Ngọc Tuấn Anh	24/08/1993	11144CL1	8.87	86

Khoa: Cơ Khí Động Lực - Ngành: Công Nghệ Kỹ Thuật Ô tô

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
55	11145081	Lê Thị Thanh Nhàn	29/09/1993	111451C	8.59	82
56	11145118	Lê Hữu Thái	02/03/1993	111452A	8.59	83
57	11145126	Nguyễn Minh Thiện	20/08/1993	111451C	8.71	86
58	12145364	Võ Việt Quang	25/08/1994	121452B	8.55	84

Khoa: ĐT chất lượng cao - Ngành: Công Nghệ Kỹ Thuật Ô tô

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
59	11145195	Võ Hồng Hải	11/04/1993	11145CLC	8.82	81

Khoa: Cơ Khí Chế Tạo Máy - Ngành: Công Nghệ Kỹ Thuật Cơ Điện Tử

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
60	11146007	Nguyễn Văn Bách	03/05/1993	111462A	8.64	88
61	11146017	Nguyễn Đình Diêu	14/08/1993	111461C	8.76	84
62	12146013	Huỳnh Ngọc Châu	09/10/1994	121461C	8.55	88
63	14146236	Phan Thanh Tuấn	13/10/1996	141461C	8.51	83

Khoa: ĐT chất lượng cao - Ngành: Công Nghệ Kỹ Thuật Cơ Điện Tử

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
64	11146190	Nguyễn Văn Anh Duy	03/03/1993	11146CLC	8.57	85

Khoa: Cơ Khí Động Lực - Ngành: Công Nghệ Kỹ Thuật Nhiệt

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
65	11147005	Giang Kiến Cường	10/04/1993	111470B	8.61	89
66	11147013	Nguyễn Gia Đạt	11/08/1993	111470B	9.01	91
67	11147176	Vũ Đình Nhật	10/01/1993	111470C	8.57	92

Khoa: ĐT chất lượng cao - Ngành: Công Nghệ Kỹ Thuật Nhiệt

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
68	11147098	Nguyễn Hoàng Đầu	12/02/1992	11147CLC	8.69	96
69	11147173	Bùi Mai Cường	03/07/1993	11147CLC	9.14	90

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
70	11147174	Nguyễn Quốc Hoài	19/09/1993	11147CLC	9.34	93

Khoa: In và Truyền thông - Ngành: Công nghệ In

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
71	11148058	Nguyễn Minh Thùy	23/10/1993	111480C	8.62	96

Khoa: Xây dựng và Cơ học ứng dụng - Ngành: CNghệ KT CT Xây Dựng

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
72	11149019	Đình Công Chính	13/09/1992	111491B	8.75	85
73	11149047	Võ Thị Hạnh	28/06/1993	111492B	8.50	95
74	11149109	Trần Quang Quốc	22/06/1993	111492B	9.22	100
75	11149137	Huỳnh Quyết Thắng	30/06/1993	111491C	8.61	88

Khoa: Công nghệ Hóa học và Thực phẩm - Ngành: Công Nghệ Kỹ Thuật Môi Trường

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
76	11150073	Nguyễn Thành Trung	04/03/1993	111500B	8.70	92
77	14150018	Trương Hoàng Duy	30/03/1996	141500A	8.91	100

Khoa: ĐT chất lượng cao - Ngành: Công Nghệ Kỹ Thuật Môi Trường

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
78	11150105	Nguyễn Thị Thùy Dung	29/11/1993	11150CLC	8.64	88
79	13116191	Tạ Khánh Vân	05/01/1995	13150CLC	8.55	86
80	13150177	Nguyễn Thanh Trúc	27/11/1995	13150CLC	8.55	88
81	14150227	Hoàng Thị Khánh Diệu	02/09/1996	14150CLC	8.68	86

Khoa: Công nghệ May và Thời trang - Ngành: Kinh Tế Gia Đình

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
82	11152060	Phạm Lý Thiên Trang	25/08/1993	111520A	8.72	100
83	11152061	Trần Thị Xuân Trang	18/06/1993	111520A	8.52	88

Khoa: Công nghệ Thông tin - Ngành: Công nghệ thông tin (SP)

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
84	11910018	Nguyễn Minh Tiến	20/05/1993	119100A	9.00	84

Khoa: Cơ Khí Động Lực - Ngành: Công Nghệ Kỹ Thuật Ô tô (SP)

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
85	11945019	Lê Thanh Quang	12/02/1993	119450B	8.56	80
86	13145197	Võ Hữu Phước	03/01/1995	139450A	8.59	95

Khoa: Cơ Khí Động Lực - Ngành: Công nghệ Kỹ Thuật Nhiệt (SP)

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
87	11947021	Nguyễn Phúc Nguyên	03/05/1993	119470A	8.52	94

Khoa: ĐT chất lượng cao - Ngành: Công Nghệ Kỹ Thuật Điện, Điện tử

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
88	12142154	Nguyễn Hoàng Minh	26/11/1994	12142CLC	8.51	96

Khoa: ĐT chất lượng cao - Ngành: Công Nghệ Chế Tạo Máy

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
89	12143415	Phạm Văn Hiền	02/08/1991	12143CL1	8.58	89

Khoa: TT. Việt Đức - Ngành: C.Nghệ KT ĐTỬ,T.thông

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
90	12741160	Phạm Thanh Việt	14/03/1994	127410B	8.93	99

Khoa: Cơ Khí Chế Tạo Máy - Ngành: Kỹ thuật Công nghiệp (SP)

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
91	14104014	Phạm Lê Đăng Hải	18/12/1996	149040A	8.62	100

Khoa: Công nghệ Hóa học và Thực phẩm - Ngành: Công Nghệ Thực Phẩm (SP)

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
92	14116074	Tạ Thị Hương Kiều	03/02/1996	149160A	8.68	85
93	14116201	Trịnh Hoàng Yến	01/02/1996	149160A	8.77	89

Khoa: Xây dựng và Cơ học ứng dụng - Ngành: Công nghệ Kỹ thuật Công trình Xây dựng (SP)

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
94	14149108	Trần Chí Nghĩa	29/01/1996	149490A	8.66	94

Khoa: Ngoại ngữ - Ngành: Sư phạm Tiếng Anh

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
95	14950056	Nguyễn Trọng Tài	28/04/1996	149500C	8.98	100

Khen thưởng danh hiệu Sinh viên Khá**Khoa: Cơ Khí Chế Tạo Máy - Ngành: Công Nghệ Chế Tạo Máy**

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
96	10103108	Phạm Ngọc Phi	08/02/1991	111431A	7.58	81
97	11143021	Nguyễn Quốc Duy	12/01/1993	111432A	8.03	72
98	11143040	Đặng Minh Hải	03/08/1992	111433B	7.74	76
99	11143061	Trần Huy Hoàng	06/02/1993	111432A	7.26	76
100	11143073	Trần Công Hường	20/10/1992	111432A	7.51	71
101	11143074	Nguyễn Tiến Khang	04/08/1993	111432A	7.40	75
102	11143083	Bùi Phi Long	15/01/1993	111431B	8.27	73
103	11143107	Bùi Khắc Ninh	01/07/1991	111431B	8.05	84
104	11143109	Trần Tiến Phát	16/06/1993	111433A	9.06	74
105	11143138	Nguyễn Hữu Thanh	01/03/1993	111432A	7.93	76
106	11143143	Nguyễn Văn Thành	15/07/1993	111432B	7.70	77
107	11143153	Trương Ngọc Thiện	08/04/1993	111431A	8.34	75
108	11143161	Nguyễn Vũ Toàn	09/10/1991	111432B	7.97	85
109	11143173	Nguyễn Đình Trung	06/12/1993	111431B	7.87	78

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
110	11143174	Nguyễn Văn Trung	20/10/1993	111431D	7.52	72
111	11143181	Lê Minh Tuấn	29/09/1993	111431A	8.21	80
112	11143195	Trần Quan Việt	14/01/1993	111431A	8.89	70
113	11143339	Lê Quang Dũng	12/08/1993	111433B	8.43	76
114	11143348	Nguyễn Đức Hương	10/03/1993	111433B	8.03	70
115	11143352	Đặng Đình Lệ	13/07/1993	111433B	8.65	76
116	11143353	Đoàn Chí Linh	20/09/1992	111432C	7.56	70
117	11143357	Nguyễn Thế Lữ	14/09/1993	111432C	7.18	73
118	11143365	Võ Thanh Sơn	12/06/1993	111432C	7.75	80
119	11143375	Nguyễn Trung Tín	06/01/1993	111432C	7.66	71
120	11143383	Nguyễn Việt Vũ	15/11/1993	111432C	7.88	75
121	11243003	Nguyễn Văn Bình	15/04/1986	112430B	8.44	87
122	11243024	Nguyễn Thanh Hóa	13/06/1991	112430B	7.98	86
123	11243040	Phạm Ngọc Anh Quý	16/03/1990	112430A	7.78	76
124	11243047	Trần Vũ Thành	28/12/1989	112430A	7.48	87
125	12143001	Phạm Ngọc An	23/04/1994	121432D	7.92	89
126	12143034	Vũ Đình Dương	27/03/1994	121432D	7.10	98
127	12143057	Hồ Công Hiến	16/11/1994	121431A	7.98	78
128	12143059	Trần Hoàng Hiệp	04/05/1994	121433A	8.03	81
129	12143066	Phan Trọng Hiếu	06/05/1994	121431D	7.58	73
130	12143070	Bùi Huy Hoàng	20/09/1994	121431D	7.70	76
131	12143085	Phan Anh Hùng	19/10/1994	121433A	7.33	75
132	12143089	Lê Minh Hưng	03/10/1994	121433B	7.13	74
133	12143106	Huỳnh Thảo Linh	20/02/1994	121431C	7.40	83
134	12143114	Nguyễn Thành Luân	06/03/1994	121431A	7.75	74
135	12143123	Hoàng Văn Nam	24/12/1993	121431C	7.72	80
136	12143146	Nguyễn Lê Đắc Phú	17/01/1994	121432A	7.62	91
137	12143148	Lê Quang Phúc	24/11/1994	121432D	8.00	91
138	12143154	Hồ Xuân Quang	20/08/1994	121432D	7.49	85
139	12143166	Lương Ngọc Quý	21/02/1994	121431C	7.81	79
140	12143180	Mai Thành Tâm	15/01/1994	121431B	7.58	78
141	12143185	Trần Quang Tân	30/05/1994	121432B	7.89	89
142	12143195	Nguyễn Hiệp Thành	04/06/1994	121432C	7.48	86
143	12143207	Lê Văn Thuần	05/06/1994	121431C	7.51	71
144	12143212	Nguyễn Ngọc Thương	20/01/1994	121433A	7.96	93
145	12143219	Nguyễn Tình	24/08/1994	121432A	7.91	93
146	12143231	Nguyễn Minh Trí	15/01/1994	121433A	7.33	75
147	12143236	Nguyễn Văn Trung	12/01/1994	121433A	7.23	73
148	12143243	Nguyễn Trần Anh Tuấn	17/03/1994	121432D	7.59	85
149	12143453	Trần Anh Bầy	17/12/1993	121432A	7.51	87
150	12143455	Lê Đăng Chung	08/05/1993	121431D	7.22	75
151	12143457	Bùi Cương	08/01/1994	121431A	8.02	97
152	12143468	Lương Thanh Đạt	10/10/1994	121433D	7.44	76

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
153	12143477	Dương Thanh Hiếu	06/04/1994	121432D	7.80	98
154	12143497	Đỗ Tuấn Kiệt	12/01/1994	121432C	7.21	77
155	12143508	Nguyễn Văn Mận	06/05/1993	121433D	7.05	90
156	12143542	Trần Công Thể	23/04/1993	121432D	7.58	81
157	12143550	Trương Đức Tín	13/04/1994	121433A	7.55	82
158	13143018	Mạc Viên Bân	12/01/1995	131434B	7.90	75
159	13143020	Lê Thanh Bình	22/12/1994	131432B	7.74	100
160	13143030	Trần Hữu Chung	18/09/1995	131433A	8.03	75
161	13143058	Nguyễn Thành Dư	07/08/1995	131432B	7.97	84
162	13143067	Cao Thành Đại	06/05/1995	131433C	7.58	93
163	13143077	Vũ Tiến Đạt	19/08/1995	131434B	7.80	84
164	13143079	Lương Nguyễn Quốc Điền	02/03/1995	131434A	8.12	81
165	13143080	Nguyễn Trần Bá Đình	23/03/1995	131434B	7.55	70
166	13143098	Nguyễn Ngọc Hải	12/11/1995	131434B	7.68	91
167	13143101	Lê Chí Hào	17/11/1995	131432B	7.60	86
168	13143104	Trịnh Minh Hậu	10/10/1995	131434A	7.32	80
169	13143133	Trần Vĩnh Hội	20/05/1994	131431D	7.56	86
170	13143134	Ừng Phú Hôn	01/08/1995	131434C	7.43	100
171	13143144	Nguyễn Thanh Huy	16/06/1995	131432A	7.21	70
172	13143151	Dương Hoàng Khải	18/11/1995	131431C	7.36	95
173	13143178	Đinh Hoàng Thế Lâm	19/10/1995	131431B	7.73	88
174	13143189	Lữ Ngọc Long	14/09/1995	131432A	7.11	79
175	13143211	Bùi Thanh Nam	22/11/1995	131431A	7.64	76
176	13143222	Hoàng Trọng Nghĩa	15/11/1994	131434A	7.43	75
177	13143224	Lê Minh Nghĩa	02/05/1995	131434A	7.41	81
178	13143229	Phan Thanh Nhả	29/08/1995	131433C	7.43	91
179	13143236	Lê Võ Thành Nhựt	04/11/1995	131432B	7.33	78
180	13143239	Phùng Thanh Pha	15/05/1994	131431C	7.73	71
181	13143251	Lâm Lê Phú	02/11/1995	131433D	8.33	94
182	13143259	Nguyễn Tấn Phụng	07/07/1995	131432A	7.84	76
183	13143285	Nguyễn Ngọc Sơn	12/11/1995	131432D	7.56	74
184	13143292	Lê Minh Tài	16/07/1995	131432A	7.08	75
185	13143298	Dương Văn Tạo	16/10/1995	131431D	7.07	71
186	13143305	Trần Thanh Tâm	07/11/1995	131432A	7.33	71
187	13143318	Nguyễn Quốc Thanh	23/05/1995	131432A	8.17	98
188	13143322	Trần Công Thành	16/05/1994	131432D	7.38	79
189	13143328	Phạm Huy Thắng	23/10/1995	131431C	7.90	91
190	13143333	Nguyễn Trần Bá Thiên	23/03/1995	131432C	7.45	73
191	13143358	Nguyễn Tấn Tĩnh	11/10/1995	131433B	7.37	80
192	13143362	Võ Thanh Toàn	22/01/1995	131433D	8.41	83
193	13143369	Lê Tôn Hải Triều	24/12/1995	131432D	7.09	78
194	13143372	Hoàng Văn Trọng	22/09/1995	131432B	7.66	97
195	13143376	Phạm Văn Trung	09/11/1995	131432C	7.64	73

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
196	13143384	Mai Văn Tuấn	28/03/1994	131431D	7.63	75
197	13143402	Nguyễn Quốc Việt	09/02/1995	131434C	7.20	79
198	13143417	Võ Huy Ý	07/07/1995	131431B	7.90	100
199	14143022	Lê Thành Bền	/ 96	141431D	7.05	72
200	14143029	Lê Quốc Châu	19/08/1996	141432A	7.46	85
201	14143040	Nguyễn Văn Cường	10/03/1996	141433A	7.80	86
202	14143043	Võ Quốc Cường	17/03/1996	141431B	7.94	85
203	14143046	Phạm Công Danh	15/07/1996	141432A	7.45	80
204	14143052	Nguyễn Trọng Duy	06/08/1996	141433C	7.27	75
205	14143063	Nguyễn Bảo Đạt	19/11/1996	141431C	7.17	78
206	14143074	Nguyễn Huy Đình	03/09/1996	141432B	7.56	86
207	14143075	Nguyễn Việt Đình	07/07/1996	141432C	7.42	72
208	14143076	Huỳnh Văn Đông	/ 96	141433C	7.18	82
209	14143086	Lê Võ Anh Hào	28/05/1996	141431D	7.36	76
210	14143088	Trịnh Quang Hải	23/11/1996	141432C	7.76	84
211	14143119	Lê Võ Anh Hùng	28/05/1996	141432B	8.26	79
212	14143150	Lê Minh Long	02/06/1996	141431B	7.28	81
213	14143157	Nguyễn Đình Mạnh	05/07/1996	141433A	7.28	74
214	14143171	Nguyễn Thành Nam	13/09/1996	141432A	7.30	72
215	14143184	Lê Thị Vân Nhi	17/08/1996	141432A	8.18	92
216	14143187	Lê Ngọc Ninh	10/02/1996	141431D	7.41	88
217	14143201	Bùi Minh Phúc	22/07/1996	141433B	7.07	82
218	14143206	Huỳnh Thanh Phụng	28/03/1992	143430A	7.15	77
219	14143213	Trần Quỳnh Quân	23/10/1996	141432A	7.21	74
220	14143244	Lê Hoàng Thiện	06/04/1996	141432A	7.42	76
221	14143267	Bùi Văn Tịnh	27/06/1996	141432B	7.92	73
222	14143275	Nguyễn Văn Trí	08/06/1995	141431A	7.71	77
223	14143277	Trần Văn Trọng	08/07/1996	141431C	7.96	83
224	14143286	Lương Thanh Tuấn	13/11/1995	141433D	7.40	76
225	14143289	Nguyễn Ngọc Tuấn	25/08/1996	141431A	7.24	83
226	14143317	Võ Việt ý	20/12/1996	141432C	7.71	85

Khoa: Cơ Khí Chế Tạo Máy - Ngành: Kỹ thuật Công Nghiệp

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
227	11104018	Quảng Trọng Tuấn Khanh	04/11/1993	111040A	7.19	78
228	11104021	Đinh Xuân Phương	21/04/1993	111040A	7.31	70
229	11104027	Bùi Quốc Thịnh	10/02/1992	111040A	8.14	86
230	11104028	Phạm Văn Thọ	24/08/1993	111040A	7.61	85
231	11104029	Dương Minh Trí	15/08/1993	111040B	7.88	92
232	11104056	Nguyễn Minh Hoàng	01/01/1993	111040B	7.44	91
233	11104066	Phạm Văn Mạnh	11/04/1993	111040C	7.06	90
234	11104071	Nguyễn Thanh Nguyên	20/06/1993	111040B	8.13	72
235	11104090	Bùi Công Tuấn Thoại	27/08/1993	111040C	7.40	73

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
236	12104008	Nguyễn Thị Mộng Hà	05/02/1994	121042A	7.28	71
237	12104039	Phạm Thị Kim Chi	08/01/1994	121042A	8.01	78
238	12104103	Nguyễn Minh Hiếu	19/04/1994	121042A	7.57	78
239	12104129	Đặng Thị Thanh Lành	25/01/1994	121041C	7.28	87
240	12104161	Trần Đào Minh Ngọc	05/10/1993	121042B	7.59	81
241	12104196	Nguyễn Đăng Quang	15/05/1994	121042A	7.73	85
242	12104207	Phạm Xuân Sơn	26/07/1994	121041A	7.51	90
243	12104213	Mai Chí Tâm	04/12/1994	121041A	7.24	82
244	12104226	Nguyễn Nhật Bảo Thiên	28/01/1993	121042A	7.36	78
245	12104229	Nguyễn Khuyến Thiện	06/06/1994	121041A	7.68	88
246	12104231	Ngô Trung Thông	17/10/1994	121042C	7.56	87
247	12104241	Nguyễn Trọng Tín	09/12/1994	121041A	7.05	75
248	12104243	Hoàng Xuân Tịnh	27/07/1994	121041C	7.34	73
249	12104252	Nguyễn Thị Thùy Trang	17/04/1994	121041C	7.34	78
250	12104272	Phạm Thanh Tùng	15/03/1994	121042B	7.03	78
251	12104275	Nguyễn Văn Tư	07/01/1994	121042B	7.76	89
252	12104287	Nguyễn Thanh Việt	15/10/1993	121042A	7.12	77
253	12104293	Bùi Lê Khánh Vũ	25/10/1994	121041C	7.18	78
254	12104303	Dương Thị Kim Yến	01/07/1994	121041C	7.54	98
255	13104043	Trần Tuấn Phong	09/06/1995	131040B	7.22	70
256	13104050	Huỳnh Quốc Tấn	14/07/1995	131040B	7.46	81
257	13104061	Nguyễn Thị Tình	03/04/1995	131040A	7.44	88
258	13104065	Nguyễn Ngọc Toàn	25/08/1995	131040B	7.19	94
259	13104075	Võ Văn Tuấn	19/06/1994	131040A	8.03	100
260	14104031	Huỳnh Thị Thanh Kiều	08/02/1996	141040B	8.09	94
261	14104051	Trần Văn Tin	15/06/1995	141040A	7.25	84

Khoa: Công nghệ May và Thời trang - Ngành: Công Nghệ May

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
262	11109010	Nguyễn Thị Mỹ Chi	01/01/1993	111092B	7.68	74
263	11109012	Phạm Thị Cúc	20/10/1993	111092B	8.24	88
264	11109014	Nguyễn Thị Thùy Dương	01/07/1993	111091A	8.45	84
265	11109015	Nguyễn Thị Đông	15/02/1993	111091A	8.47	87
266	11109016	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	27/02/1993	111092B	7.81	84
267	11109019	Trần Thị Lệ Hằng	05/02/1993	111092B	8.06	78
268	11109026	Trịnh Minh Kha	20/11/1993	111092A	7.64	79
269	11109027	Chu Thị Mai Khanh	11/10/1993	111092A	8.19	91
270	11109030	Nguyễn Thị Thúy Kiều	20/08/1993	111092A	8.02	78
271	11109034	Nguyễn Thị Liễu	25/06/1993	111091A	8.15	76
272	11109036	Trương Thị Diệu Linh	24/04/1993	111091A	7.80	76
273	11109039	Phạm Thị Ngọc Loan	04/10/1992	111092A	8.10	89
274	11109040	Thái Thị Loan	20/10/1993	111092A	8.16	81
275	11109042	Lương Thị Bích Lụa	30/01/1993	111091A	7.96	71

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
276	11109044	Đặng Thị Xuân Ly	20/02/1993	111092A	7.99	80
277	11109045	Nguyễn Phượng Ly	10/06/1993	111092B	8.12	79
278	11109046	Nguyễn Thị Tuyết Mai	28/10/1993	111091A	8.44	79
279	11109047	Cao Thị Diễm Mi	14/07/1993	111092B	7.68	76
280	11109048	Trương Thị Nga	18/08/1993	111091A	7.79	72
281	11109049	Lương Thị Kim Ngân	28/02/1993	111091A	8.41	81
282	11109050	Thái Hoàng Lan Ngân	08/01/1993	111091A	8.29	80
283	11109052	Võ Thị Trúc Nghi	10/12/1993	111092A	8.07	81
284	11109055	Đào Thị Ngọc	12/11/1993	111092A	7.57	78
285	11109057	Lê Thị Ánh Nguyệt	03/05/1993	111092A	8.06	82
286	11109060	Trần Thị Mỹ Nhiên	04/04/1993	111092A	7.78	81
287	11109063	Nguyễn Trần T Huỳnh Như	22/09/1993	111092B	8.41	75
288	11109065	Trịnh Thị Hoàng Oanh	09/05/1993	111092A	8.47	92
289	11109066	Lã Mai Phương	21/09/1992	111091A	7.81	90
290	11109067	Vũ Thị Thanh Phương	10/11/1993	111091A	7.34	74
291	11109068	Chế Thị Thu Phượng	27/03/1993	111092B	7.44	78
292	11109069	Võ Thị Thanh Quyên	25/05/1993	111092B	8.13	84
293	11109071	Nguyễn Thị Ngọc Sương	26/03/1993	111092A	8.44	85
294	11109072	Nguyễn Thị Hồng Tâm	03/05/1993	111092A	8.37	87
295	11109076	Nguyễn Thị Phương Thảo	06/10/1993	111091A	8.18	81
296	11109082	Lê Thị Thủy	23/05/1992	111091A	7.97	80
297	11109090	Nguyễn Thị Tí	08/08/1993	111092B	8.17	96
298	11109094	Lê Thị Hồng Trang	02/05/1992	111091A	8.41	80
299	11109098	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	09/01/1993	111092B	8.16	80
300	11109102	Nguyễn Thị Kim Trinh	15/09/1993	111092B	7.86	83
301	11109112	Hoàng Thị Thanh Xuân	31/01/1993	111092B	7.41	75
302	11209002	Nguyễn Thị Lương	26/02/1990	112090A	7.49	70
303	11209006	Đào Thị Minh Sinh	04/04/1990	112090A	7.61	70
304	12109002	Nguyễn Thị Phước An	25/04/1994	121090B	8.27	95
305	12109005	Lê Thị Mỹ Chi	24/05/1994	121090B	7.81	86
306	12109007	Nguyễn Thị Dịu	06/11/1994	121090A	7.83	100
307	12109008	Cao Thị Cẩm Dung	10/05/1993	121090A	7.41	80
308	12109011	Trần Thị Mỹ Duyên	16/12/1994	121090C	7.63	75
309	12109012	Nguyễn Ngọc Thùy Dương	31/01/1994	121090A	7.96	71
310	12109013	Nguyễn Thị Hồng Đào	22/11/1993	12109DB	8.42	92
311	12109017	Lê Thị Hồng Hạnh	07/01/1994	121090A	8.26	100
312	12109018	Bùi Lệ Hằng	24/12/1994	12109DB	8.38	88
313	12109020	Nguyễn Thị Thu Hằng	10/08/1993	12109DB	7.33	89
314	12109021	Huỳnh Thị Ngọc Hiếu	18/12/1994	121090A	7.95	98
315	12109022	Lê Thị Hoa	01/09/1993	121090B	8.03	100
316	12109023	Kỳ Thị ánh Hồng	17/12/1994	121090B	7.62	85
317	12109027	Phạm Thị Như Lan	15/04/1994	121090B	7.27	77
318	12109028	Vương Kiều Lan	08/04/1994	121090C	7.96	93

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
319	12109029	Phan Thị Lệ	10/06/1994	121090A	8.01	97
320	12109030	Phan Thị Kim Liên	03/01/1994	121090B	7.66	90
321	12109032	Ngô Tuấn Linh	28/08/1994	121090C	7.31	79
322	12109036	Trần Thị Ly Ly	07/10/1994	121090B	8.06	99
323	12109037	Hồ Thị Mai	10/06/1994	121090A	7.68	100
324	12109038	Lê Thị Trúc Mai	08/10/1994	121090B	8.10	100
325	12109039	Nguyễn Thị Bạch Mai	12/08/1994	121090B	8.00	97
326	12109042	Đỗ Thị Tuyết Minh	14/09/1994	12109DB	7.66	89
327	12109044	Võ Nghĩa	20/05/1994	121090A	8.11	85
328	12109045	Nguyễn Thị Như Ngọc	10/10/1994	121090A	8.12	92
329	12109049	Trần Thị Thảo Nguyên	15/10/1994	12109DB	7.54	92
330	12109058	Huỳnh Thị Kiều Oanh	1994	12109DB	8.07	89
331	12109059	Bùi Thị Diễm Phúc	27/08/1994	121090B	8.35	87
332	12109060	Nguyễn Thị Phương	20/03/1994	121090B	7.83	81
333	12109062	Trần Thị Cẩm Quyên	16/06/1994	12109DB	7.74	86
334	12109064	Hồ Thị Thái	27/10/1993	12109DB	8.11	87
335	12109065	Phạm Thị Thanh	10/03/1994	121090C	7.44	80
336	12109066	Trần Thị Thu Thanh	06/05/1994	121090A	8.15	100
337	12109067	Đặng Thị Kim Thảo	22/05/1994	121090C	8.14	96
338	12109069	Hà Thị Hồng Thắm	01/04/1994	12109DB	8.03	91
339	12109073	Nguyễn Thị Kim Thoa	01/02/1994	12109DB	7.92	88
340	12109081	Phạm Thị Thanh Thúy	02/06/1994	121090B	8.36	99
341	12109086	Trương Thị Thảo Trang	23/08/1994	12109DB	7.66	94
342	12109088	Nguyễn Ngọc Huyền Trân	17/06/1994	121090C	7.61	90
343	12109089	Trần Nhị Triều	12/05/1994	121090A	7.86	98
344	12109091	Nguyễn Thị Tuyết Trinh	30/12/1994	121090B	8.25	96
345	12109092	Nguyễn Thị Ngọc Trúc	15/04/1994	121090C	7.59	86
346	12109096	Lê Thị Hồng Vân	31/03/1994	121090C	7.62	100
347	12109103	Hồ Ngọc Yến	30/07/1994	12109DB	8.00	89
348	12709007	Lê Thị Trang	26/11/1994	127091A	7.40	75
349	12709023	Nguyễn Thị Chi	05/07/1994	127092B	7.49	84
350	12709026	Đặng Thị Diễm	02/11/1994	127091B	7.34	80
351	12709042	Phùng Mỹ Duyên	01/03/1994	127092B	8.09	74
352	12709043	Trần Thị Ngọc Duyên	18/02/1994	127092A	7.80	87
353	12709048	Võ Thị Đào	03/02/1994	127092C	7.45	93
354	12709057	Nguyễn Thị Ngọc Hà	07/05/1994	127093B	7.56	88
355	12709063	Nguyễn Thị Ngọc Hạnh	02/05/1994	127092A	7.31	86
356	12709066	Phan Thị Hạnh	02/03/1994	127093C	7.11	72
357	12709075	Phan Thị Thúy Hân	23/07/1994	127091B	7.72	70
358	12709076	Lùng Thị Hậu	18/01/1994	127092C	7.84	81
359	12709082	Nguyễn Thị Thu Hiền	03/10/1994	127092C	7.57	86
360	12709089	Nguyễn Thị Thanh Hoà	30/09/1993	127091C	7.56	77
361	12709095	Hà Thị Minh Huyền	04/07/1994	127092C	7.34	74

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
362	12709096	Lê Thị Diệu Huyền	20/08/1994	127092A	7.44	82
363	12709100	Trương Thị Ngọc Huỳnh	20/08/1994	127092C	7.24	90
364	12709104	Nguyễn Thị Diễm Hương	22/10/1994	127093B	7.10	72
365	12709112	Nguyễn Thị Kiều	03/05/1994	127093B	7.01	73
366	12709117	Cao Phạm Hào Lam	01/08/1994	127091A	7.44	76
367	12709123	Nguyễn Thị Lành	04/11/1994	127092C	7.62	74
368	12709128	Bùi Thị Mỹ Linh	06/12/1994	127092C	7.06	71
369	12709130	Đặng Thị Ngọc Linh	22/03/1993	127092C	7.39	84
370	12709136	Trần Dục Linh	18/03/1994	127092B	7.54	83
371	12709147	Nguyễn Thị Mến	10/12/1993	127091C	8.07	89
372	12709152	Hồ Trọng Mộng	25/02/1994	127092C	7.51	88
373	12709153	Phan Thị Thảo My	04/09/1994	127092A	7.79	72
374	12709166	Nguyễn Khánh Ngân	29/05/1994	127091A	7.00	94
375	12709170	Trần Thị Kim Ngân	19/06/1994	127091B	7.74	84
376	12709172	Võ Thị Trúc Nghi	13/05/1994	127091A	7.82	91
377	12709183	Lê Thị Nguyên	07/12/1994	127093C	7.62	80
378	12709190	Nguyễn Lê Trúc Nhi	29/10/1994	127091B	7.17	77
379	12709192	Nguyễn Thị Nhi	08/06/1994	127093C	8.07	85
380	12709196	Hoàng Thị Nhung	18/02/1994	127091C	7.25	76
381	12709200	Nguyễn Thị Nương	13/09/1994	127092A	7.37	91
382	12709201	Phạm Mỹ Nương	20/11/1993	127092B	7.76	95
383	12709203	Kiều Thị Oanh	08/11/1994	127091B	7.87	71
384	12709208	Đoàn Thị Cẩm Phương	20/10/1994	127091A	7.70	86
385	12709209	Lê Thị Phương	29/06/1993	127092A	7.18	72
386	12709214	Từ Võ Huỳnh Phương	11/06/1994	127091A	7.51	76
387	12709226	Hoàng Thị Quỳnh	03/06/1994	127092A	7.39	83
388	12709229	Đặng Thị Rốp	05/06/1993	127092C	7.70	100
389	12709236	Nguyễn Thị Tâm	15/07/1994	127091B	7.65	73
390	12709237	Phạm Hoàng Tâm	20/10/1993	127093A	7.24	71
391	12709243	Nguyễn Thị Lâm Thanh	20/05/1994	127092A	7.08	75
392	12709246	Nguyễn Dương Phương Thảo	25/06/1994	127092C	7.40	92
393	12709258	Võ Thị Thu	24/04/1994	127091C	7.67	76
394	12709262	Nguyễn Thị Hoà Thuận	13/11/1994	127092A	7.03	80
395	12709269	Nguyễn Thị Thuý	28/06/1994	127092B	7.33	82
396	12709271	Trần Thị Thanh Thúy	29/03/1994	127091B	7.91	78
397	12709272	Cao Huỳnh Anh Thư	11/09/1994	127092B	7.59	83
398	12709273	Mai Anh Thư	25/07/1994	127092B	7.41	81
399	12709274	Nguyễn Trần Hoài Thương	15/09/1994	127091C	7.61	82
400	12709282	Đàm Thị Trang	02/06/1994	127092B	7.23	85
401	12709286	Lâm Thị Thùy Trang	10/11/1993	127092B	7.26	86
402	12709289	Nguyễn Thị Thùy Trang	04/06/1994	127091B	7.58	73
403	12709296	Trương Thị Trang	07/08/1994	127091B	7.53	70
404	12709311	Nguyễn Thị Mai Trinh	03/01/1994	127093B	8.03	81

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
405	12709319	Lê Hoàng Hồng Trúc	14/09/1994	127093A	7.44	82
406	12709321	Nguyễn Thị Thanh Trúc	27/09/1993	127093B	8.02	81
407	12709329	Phan Thị Bích Tuyền	10/09/1994	127092A	7.70	84
408	12709333	Phan Thị Tuyết	12/10/1994	127092C	7.69	72
409	12709351	Mai Thị Hồng Yến	19/04/1994	127092B	7.31	80
410	12709356	Trương Thị Yến	16/03/1994	127092B	7.10	81
411	13109004	Trần Thị Minh Châu	16/08/1995	131092A	7.57	92
412	13109005	Nguyễn Thành Chương	18/01/1995	13109DB	7.81	80
413	13109010	Lê Thái Mỹ Duyên	14/07/1995	131092B	8.15	100
414	13109011	Lê Võ Thùy Dương	05/03/1995	13109DB	8.09	92
415	13109014	Trần Hương Giang	24/02/1995	131092A	8.05	91
416	13109017	Lê Thị Mỹ Hạnh	10/12/1995	131092A	8.22	100
417	13109025	Nguyễn Thị Hoa	05/06/1995	131091B	7.97	100
418	13109031	Lê Phương Diệp Hương	22/02/1995	13109DB	7.75	88
419	13109034	Nguyễn Thị Khánh	16/11/1995	13109DB	7.89	97
420	13109036	Hoàng Trương Quỳnh Lan	15/05/1995	13109DB	7.92	90
421	13109037	Đào Thị Lệ	20/10/1995	13109DB	7.75	93
422	13109038	Châu Trúc Linh	16/10/1995	131091A	7.73	95
423	13109039	Hồ Xuân Nhật Linh	22/10/1995	131092A	8.31	93
424	13109040	Sầm Thị Mỹ Linh	03/12/1995	131092B	7.79	83
425	13109047	Huỳnh Ngọc Mai	05/09/1995	131092A	8.26	90
426	13109048	Nguyễn Thị Mai	31/03/1995	131092B	8.06	85
427	13109049	Nguyễn Thị Thanh Mai	19/10/1995	13109DB	7.92	96
428	13109050	Nguyễn Thị Thanh Mai	23/07/1995	131091B	7.65	87
429	13109051	Trương Thị Ngọc Mai	12/02/1995	13109DB	7.84	96
430	13109054	Lê Nguyễn Hồng Ngọc	04/02/1995	131092B	7.94	90
431	13109055	Nguyễn Khánh Ngọc	13/01/1995	13109DB	7.59	91
432	13109057	Võ Ngọc Yến Nhi	01/02/1995	13109DB	7.84	95
433	13109058	Đỗ Thị Nhị	10/08/1995	13109DB	7.93	95
434	13109059	Dương Thị Mỹ Nhung	20/06/1995	13109DB	8.13	88
435	13109062	Nguyễn Nữ Thúy Kiều Như	14/10/1995	13109DB	8.34	100
436	13109063	Trần Quỳnh Như	10/05/1995	131092B	7.36	84
437	13109065	Đặng Thị Thu Oanh	20/01/1995	131091A	7.59	95
438	13109069	Nguyễn Thị Phương	22/06/1995	131091B	7.28	89
439	13109072	Huỳnh Thị Sâm Quy	16/09/1995	131092A	7.44	89
440	13109073	Ngô Thảo Quyên	25/10/1995	131092A	7.58	93
441	13109074	Lã Thị Phương Quỳnh	07/09/1995	13109DB	7.88	99
442	13109075	Đỗ Đức Sang	20/11/1995	13109DB	7.57	100
443	13109078	Lê Thị Kim Tài	01/02/1995	131091B	8.19	91
444	13109079	Lê Thị Thanh Tâm	05/03/1995	13109DB	8.04	100
445	13109082	Lê Thị Thanh	09/07/1995	131092A	8.24	89
446	13109084	Nguyễn Thị Kim Thanh	11/07/1995	131092A	7.82	92
447	13109087	Nguyễn Thạch Thảo	02/06/1995	131092B	8.27	100

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
448	13109088	Nguyễn Thị Phương Thảo	01/09/1995	13109DB	7.63	98
449	13109089	Phùng Thị Phương Thảo	11/04/1995	131092A	7.48	91
450	13109095	Hồ Thị Mai Thi	03/01/1995	131091B	7.67	96
451	13109098	Nguyễn Thị Yến Thơ	29/08/1995	131092A	7.10	81
452	13109099	Phạm Thị Thu	29/03/1995	131091A	7.42	93
453	13109101	Đỗ Thị Bích Thủy	20/01/1995	131091A	7.66	79
454	13109103	Huỳnh Thị Thanh Thúy	21/04/1995	131092B	7.55	83
455	13109106	Đào Thị Lệ Thu	16/01/1995	131091A	7.63	87
456	13109107	Hồ Thị Kim Thu	09/07/1995	131092A	7.64	86
457	13109108	Nguyễn Thị Cẩm Tiên	12/08/1995	131091A	7.66	77
458	13109109	Nguyễn Thị Thuý Tiên	22/07/1995	131091A	7.61	99
459	13109110	Nguyễn Thị Thanh Trà	19/10/1994	13109DB	8.09	91
460	13109111	Nguyễn Thị Thuý Trang	25/02/1995	131091B	7.55	87
461	13109115	Bùi Thị Mai Trinh	20/10/1995	13109DB	8.21	96
462	13109117	Đặng Thị Tuyền	04/03/1995	13109DB	7.66	93
463	13109118	Huỳnh Thị Thúy Uyên	03/08/1995	131091A	8.13	89
464	13109121	Cao Thị Vi	26/10/1995	13109DB	8.10	92
465	13109122	Phan Thuận Tường Vy	02/12/1995	131092B	8.05	91
466	13109124	Nguyễn Thị Xuân	18/01/1995	131091B	7.74	99
467	13109125	Trần Thị Xuân	30/12/1995	131091B	7.32	84
468	13709030	Lê Hà Xuyên	30/03/1995	137090A	7.27	96
469	13709044	Lê Thị Trường Giang	16/11/1995	137090A	7.60	89
470	13709046	Trịnh Thị Phương Hằng	07/06/1995	137090C	8.07	83
471	13709060	Nguyễn Thị Thái Lam	05/01/1995	137090C	7.21	88
472	13709067	Trần Thị ánh Loan	10/12/1995	137090B	7.70	86
473	13709072	Nguyễn Thị Ngân	20/04/1995	137090A	7.44	76
474	13709084	Nguyễn Thị Xuân Phuong	25/08/1995	137090A	7.58	91
475	13709092	Nguyễn Thị Thu Thảo	28/08/1995	137090A	7.63	85
476	13709097	Nguyễn Thị Thắm	15/05/1995	137090B	7.74	89
477	13709099	Nguyễn Thị Bích Thủy	25/01/1995	137090B	7.72	94
478	13709101	Nguyễn Thị Như Thúy	27/04/1995	137090B	7.33	82
479	13709105	Đỗ Thị Mỹ Trinh	03/04/1995	137090C	7.41	89
480	13709106	Hà Thị Thu Trâm	04/03/1985	137090B	8.35	94
481	13709111	Nguyễn Thị Bích Uyên	03/07/1995	137090B	7.36	84
482	14109003	Nguyễn Thị Vân Anh	16/02/1996	141091C	7.39	89
483	14109004	Nguyễn Thị Cẩm Bình	28/05/1996	141092A	7.15	86
484	14109011	Nguyễn Thị Diệu	06/02/1996	141091C	7.70	73
485	14109012	Nguyễn Thị Mỹ Dung	19/01/1996	141092B	8.00	90
486	14109013	Đinh Nguyễn Kỳ Duyên	16/10/1996	141092A	7.05	75
487	14109017	Phan Nguyễn Mỹ Duyên	26/09/1996	141092A	8.41	95
488	14109020	Trần Kim Hà	25/03/1996	141092B	7.39	82
489	14109023	Ngô Thị Thúy Hằng	27/10/1996	141092C	8.06	93
490	14109026	Nguyễn Thị Thế Hiền	20/06/1996	141092B	7.75	88

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
491	14109029	Nguyễn Thị Kim Hoa	09/11/1996	141092C	7.83	84
492	14109030	Trương Thị Thanh Hoa	19/02/1996	141091B	8.24	81
493	14109036	Nguyễn Thị Minh Hằng	03/12/1996	141092C	7.78	95
494	14109037	Lê Hoài Khanh	30/11/1996	141092A	7.55	77
495	14109043	Cao Thị Ngọc Linh	09/02/1996	141092B	7.20	97
496	14109049	Kiều Thị Mai Loan	04/07/1996	141092B	7.95	93
497	14109054	Trần Thị Ly	18/08/1996	141091B	7.56	87
498	14109056	Bùi Thị Mai	21/05/1996	141091B	7.79	87
499	14109060	Trương Thị Trúc Mai	01/12/1996	141092C	7.71	80
500	14109063	Trần Ngọc Trúc My	06/08/1996	141091C	7.81	92
501	14109064	Hồ Thị Thanh Nga	20/05/1996	141091A	7.10	81
502	14109066	Vũ Thị Nga	14/09/1996	141091B	7.43	74
503	14109068	Nguyễn Đào Trúc Ngân	18/12/1996	141091C	7.76	81
504	14109070	Trịnh Thị Kim Ngân	17/08/1996	141092A	7.62	87
505	14109075	Võ Thị Ngọc	23/07/1996	141092B	7.33	82
506	14109078	Trần Nguyễn Kim Nguyên	14/03/1996	141092B	7.94	83
507	14109085	Nguyễn Thị Hoài Nhi	07/12/1996	141092A	7.38	91
508	14109088	Phạm Thị Hồng Nhung	18/02/1996	141092C	7.59	89
509	14109091	Trần Thị Quỳnh Như	20/01/1996	141091B	7.58	92
510	14109092	Vy Thị Thanh Nụ	04/10/1994	141091A	7.84	87
511	14109095	Trương Ngọc Yến Oanh	01/04/1996	141091B	7.53	89
512	14109096	Hồ Đức Phước	10/04/1995	141091A	7.16	93
513	14109104	Trần Thị Kim Sang	22/11/1996	141091A	7.79	86
514	14109108	Võ Thị Thiên Thanh	03/09/1995	141092A	7.85	96
515	14109109	Ngô Dương Phương Thảo	20/02/1996	141091A	7.27	71
516	14109110	Nguyễn Lê Thảo	09/09/1996	141092B	7.19	93
517	14109112	Vũ Thị Thảo	18/03/1996	141091C	7.31	74
518	14109113	Đoàn Thị Thắm	10/03/1996	141091B	7.71	93
519	14109114	Nguyễn Thị Ngọc Thi	18/12/1996	141091A	8.14	81
520	14109116	Trần Thị Thịnh	04/04/1996	141092B	7.42	84
521	14109117	Phạm Thị Thoản	22/12/1996	141091A	7.47	80
522	14109118	Nguyễn Hoài Thu	18/11/1995	141092C	7.66	100
523	14109119	Đoàn Thị Thu Thủy	15/01/1996	141091A	7.76	86
524	14109126	Võ Trần Minh Thy	21/01/1996	141091A	7.76	83
525	14109132	Nguyễn Hoàng Thùy Trang	15/09/1996	141092A	7.70	88
526	14109133	Nguyễn Thị Trang	22/11/1996	141091A	7.91	83
527	14109135	Phạm Thị Trang	07/11/1996	141091C	8.35	89
528	14109137	Đinh Thị Như Trâm	18/12/1996	141091B	7.47	76
529	14109140	Nguyễn Phúc Trâm	28/03/1996	141092B	7.85	87
530	14109141	Nguyễn Thị Bích Trâm	01/01/1996	141091B	7.55	78
531	14109143	Phạm Thị Tuyết Trân	28/08/1996	141091B	7.58	82
532	14109144	Võ Thụy Bảo Trân	01/02/1996	141091C	7.53	76
533	14109148	Huỳnh Thị Thanh Trúc	01/06/1996	141092B	7.42	79

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
534	14109150	Mai Mộng Tuyền	18/09/1996	141091C	7.06	79
535	14109154	Lê Thị Hồng Vân	22/11/1996	141091A	7.44	79
536	14109167	Đặng Thị Thu	10/01/1995	141092A	7.19	73
537	14109236	Nguyễn Thị Hiền	01/09/1995	141092C	7.11	88
538	14709004	Nguyễn Thị Kim Hoa	20/03/1996	147090A	7.32	77
539	14709024	Võ Thị Phương Mai	22/04/1994	147090B	7.69	79
540	14709033	Trương Thị Duyên	11/07/1996	147090B	7.77	80
541	14709037	Đoàn Thị Hà Linh	23/09/1996	147090B	7.33	73
542	14709040	Nguyễn Thị Giang	17/07/1995	147090A	7.50	88
543	14709043	Huỳnh Thị Bích Viên	02/04/1995	147090B	7.56	79
544	14709044	Nguyễn Thị Xuân Dung	28/08/1996	147090A	7.64	94
545	14709055	Mai Thị Trinh	30/10/1996	147090B	7.40	83

Khoa: Công nghệ Thông tin - Ngành: Công nghệ Thông Tin

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
546	11110007	Nguyễn Thế Bảo	20/03/1993	111101A	7.82	100
547	11110012	Phan Đức Bình	07/04/1993	111102A	8.39	91
548	11110013	Trịnh Xuân Bình	16/04/1993	111101C	8.31	96
549	11110026	Nguyễn Phát Đạt	03/02/1993	111101C	8.10	81
550	11110033	Nguyễn Tiến Đức	25/05/1993	111101A	8.99	73
551	11110039	Cáp Thị Hằng	16/02/1993	111101A	7.52	74
552	11110040	Hồ Thị Mỹ Hân	07/02/1993	111102B	7.95	77
553	11110042	Võ Thị Hiền	01/07/1993	111101C	8.37	96
554	11110044	Võ Hoàng Hiệp	10/03/1993	111102C	8.12	83
555	11110051	Vũ Đức Hoàng	25/12/1993	111101B	8.04	81
556	11110058	Đặng Quang Hưng	29/09/1993	111101A	9.29	74
557	11110066	Từ Quốc Lân	02/09/1993	111101C	8.75	78
558	11110067	Phan Thị Liên	17/10/1993	111101B	7.33	74
559	11110068	Đậu Thị Ngọc Linh	05/11/1993	111101B	8.35	76
560	11110082	Đặng Hoài Nam	16/10/1993	111102B	7.33	93
561	11110090	Nguyễn Thị Thuỷ Nguyên	17/10/1993	111101A	7.79	76
562	11110091	Nguyễn Thành Nhiên	09/11/1993	111102B	8.39	88
563	11110102	Trịnh Phương Quang	19/10/1993	111101A	8.24	92
564	11110109	Đoàn Thanh Sang	21/07/1993	111102C	8.48	81
565	11110117	Huỳnh Tấn Tài	20/06/1993	111102A	8.43	80
566	11110126	Lê Trung Thảo	13/08/1993	111101A	8.39	82
567	11110128	Nguyễn Cao Thắng	08/09/1993	111101B	8.18	72
568	11110147	Nguyễn Hữu Trí	25/03/1993	111102B	7.98	80
569	11110153	Chung Nhật Trường	09/04/1993	111102A	8.47	80
570	11110285	Nguyễn Công Thành	12/04/1993	111102B	8.41	84
571	11910009	Phan Hữu Ngự	13/02/1993	111101A	7.29	72
572	12110003	Bùi Thị Lan Anh	20/09/1994	121102C	8.22	96
573	12110038	Nguyễn Ngân Giang	15/10/1994	121102C	8.44	93

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
574	12110069	Nguyễn Hà Phi Hùng	16/04/1994	121102C	7.24	73
575	12110070	Huỳnh Thế Huy	26/09/1994	121102B	7.40	84
576	12110080	Hồ Duy Khánh	25/04/1994	121102A	7.19	75
577	12110090	Bùi Anh Kiệt	30/01/1991	121103B	7.50	77
578	12110120	Phạm Mai My	10/10/1994	121102C	7.30	74
579	12110140	Lê Đức Phi	04/11/1994	121102B	7.52	93
580	12110146	Nguyễn Công Phúc	19/10/1994	121103B	7.09	77
581	12110156	Ngô Thắng Quốc	28/09/1994	121101A	7.47	77
582	12110157	Bùi Thị Thúy Quỳnh	07/12/1994	121102B	7.65	100
583	12110158	Tạ Đăng Quỳnh	16/06/1994	121103A	7.52	72
584	12110159	Nguyễn Hoàng Rin	24/05/1993	121102B	7.74	97
585	12110164	Lê Nhất Sinh	23/08/1994	121102B	7.18	83
586	12110187	Trần Kim Thoa	08/05/1994	121102C	7.03	80
587	12110190	Nguyễn Trần Cát Tiên	06/09/1994	121102B	7.98	95
588	12110202	Trần Cao Trí	10/04/1994	121102A	7.20	100
589	12110206	Nguyễn Duy Trọng	01/08/1994	121102C	8.08	86
590	12110223	Lê Anh Tuấn	28/11/1994	121102B	7.72	77
591	12110233	Lê Thị Tường Vân	09/11/1993	121102A	7.56	79
592	13110010	Lê Hoàng Chương	09/12/1995	131102A	7.19	70
593	13110012	Ngô Mạnh Cường	26/05/1995	131103A	7.10	85
594	13110022	Bùi Vũ Thanh Duy	26/09/1995	131103B	8.05	85
595	13110031	Huỳnh Nguyên Đạt	17/08/1995	131102A	7.34	72
596	13110039	Nguyễn Minh Hải	10/11/1994	131101B	7.35	85
597	13110053	Nguyễn Công Hiệp	12/01/1995	131102A	7.34	100
598	13110060	Huỳnh Thanh Hòa	12/07/1995	131102A	7.99	88
599	13110068	Đinh Quang Huy	17/07/1994	131103B	7.60	80
600	13110092	Võ Ngọc Mai Linh	10/08/1995	131103A	7.92	85
601	13110101	Nguyễn Thị Kiều My	28/01/1995	131101B	7.05	90
602	13110105	Nguyễn Hồng Ngân	15/02/1995	131102B	7.83	98
603	13110118	Phạm Hoàng Minh Nhật	13/03/1995	131103B	7.18	91
604	13110141	Huỳnh Nhật Tài	12/02/1995	131103A	7.57	74
605	13110167	Võ Văn Thưởng	24/08/1994	131102B	7.60	80
606	13110176	Nguyễn Vũ Huyền Trâm	31/03/1994	131102A	7.26	96
607	13110180	Hồ Đặng Hữu Trọng	26/10/1995	131101A	8.48	93
608	13110186	Nguyễn Ngọc Tuấn	04/07/1995	131101B	8.02	88
609	13110189	Trần Quốc Tuyền	04/09/1995	131101A	7.72	77
610	13110190	Nguyễn Anh Tường	29/11/1995	131102A	7.00	90
611	13110194	Nguyễn Đức Dương Việt	24/10/1995	131101A	7.31	71
612	14110039	Ngô Thanh Đông	04/06/1996	141103C	7.28	75
613	14110052	Lưu Gia Hân	30/05/1996	141101B	7.39	87
614	14110071	Châu Minh Hòa	14/01/1996	141103C	7.75	88
615	14110095	Lê Quốc Kỳ	16/04/1996	141102C	7.70	72
616	14110100	Thiều Quang Lâm	24/11/1996	141103B	8.08	76

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
617	14110104	Đào Hữu Lộc	28/09/1996	141102B	7.80	78
618	14110106	Lương Ngọc Lợi	20/02/1996	141102A	7.40	93
619	14110180	Lê Thị Thảo	26/07/1996	141103A	7.47	87
620	14110185	Nguyễn Văn Thắng	16/08/1996	141102B	7.14	86
621	14110190	Lâu Hôn Thìn	22/02/1996	141103C	8.08	75
622	14110242	Trần Thị Xuân	23/11/1995	141101C	7.84	81

Khoa: ĐT chất lượng cao - Ngành: Công nghệ Thông Tin

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
623	11110209	Nguyễn Thị Huyền	02/05/1993	11110CLC	7.99	71
624	11110226	Nguyễn Thanh Minh	20/07/1993	11110CLC	8.72	78
625	11110273	Nguyễn Thanh Tuyền	19/11/1993	11110CLC	8.91	73
626	11110280	Bùi Thị Xuân	04/08/1992	11110CLC	8.03	72
627	11110292	Đặng Quốc Nam	17/11/1993	11110CLC	7.57	71
628	12110064	Trần Ngọc Hoàng	20/12/1994	12110CLC	7.09	86
629	12110077	Đặng Việt Khang	05/10/1994	12110CLC	7.27	95
630	12110086	Lê Nguyên Khuê	17/08/1994	12110CLC	7.79	79
631	12110172	Phan Thanh Tâm	17/04/1992	12110CLC	7.30	82
632	12110216	Hoàng Văn Trường	26/07/1994	12110CLC	7.21	83
633	12110321	Lê Hà Sơn Văn Quốc Huy	26/07/1994	12110CLC	7.01	72
634	13110268	Nguyễn Minh Vũ	31/07/1995	13110CLC	8.42	99
635	14110268	Nguyễn Minh Phương	14/04/1996	14110CL3	7.55	78
636	14110273	Nguyễn Như Tiến	11/09/1996	14110CL1	7.07	87
637	14110330	Nguyễn Văn Hữu Tình	20/10/1996	14110CL2	7.46	87
638	14110352	Nguyễn Tiến Thành	20/05/1996	14110CL1	7.97	85
639	14110353	Trần Trọng Trí	18/12/1996	14110CL1	7.51	81
640	14110377	Nguyễn Quốc Bảo	30/08/1995	14110CL1	8.36	92
641	14110396	Bùi Quang Huỳnh	15/07/1996	14110CL3	7.77	87
642	14110434	Nguyễn Văn Phi Tước	31/12/1996	14110CL1	8.08	73

Khoa: Công nghệ Hóa học và Thực phẩm - Ngành: Công Nghệ Thực Phẩm

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
643	11116001	Nguyễn Thái Hoàng An	19/01/1993	111160B	7.78	77
644	11116002	Ngô Thị Quỳnh Anh	21/11/1993	111160C	8.12	85
645	11116005	Trương Thị Hồng Ân	15/01/1992	111160B	7.81	83
646	11116007	Lê Thị Thanh Châu	20/11/1993	111160B	7.71	72
647	11116008	Lê Thị Chiến	10/04/1993	111160C	8.05	77
648	11116010	Nguyễn Tấn Cửa	29/03/1993	111160B	7.75	82
649	11116011	Phạm Văn Cường	20/03/1993	111160C	8.17	100
650	11116012	Nguyễn Tấn Danh	05/07/1993	111160B	8.48	80
651	11116014	Văn Thị Diệu	10/11/1993	111160B	7.43	76
652	11116017	Lê Thị Mỹ Duyên	13/02/1993	111160B	7.82	87
653	11116019	Nguyễn Hồng Giang	08/04/1993	111160C	7.63	77

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
654	11116020	Trần Thị Trúc Giang	06/07/1993	111160C	8.31	90
655	11116022	Nguyễn Thị Thảo Hà	26/09/1993	111160B	8.43	94
656	11116024	Phạm Đình Hà	02/10/1992	111160C	7.81	77
657	11116026	Trần Thị Thu Hiền	30/06/1993	111160C	7.64	77
658	11116027	Vũ Thị Thu Hiền	06/09/1993	111160A	8.01	89
659	11116028	Nguyễn Lê Huy Hoàng	11/08/1993	111160B	7.63	85
660	11116029	Lê Ngọc Huyền	11/04/1993	111160B	7.63	89
661	11116032	Luyện Văn Khánh	20/01/1993	111160C	8.08	81
662	11116034	Nguyễn Thị Linh	10/08/1993	111160A	7.78	75
663	11116036	Phan Văn Luật	08/06/1993	111160C	7.90	80
664	11116038	Đào Quang Minh	25/05/1993	111160A	7.95	77
665	11116040	Nguyễn Thanh Trà My	06/12/1993	111160C	7.56	96
666	11116046	Phan Thị Cao Nguyên	20/04/1993	111160B	8.07	75
667	11116047	Võ Đình Khôi Nguyên	20/04/1993	111160B	7.79	78
668	11116050	Lê Hoàng Phúc	29/10/1993	111160B	8.18	96
669	11116052	Nguyễn Khắc Quý	15/11/1993	111160B	7.72	79
670	11116053	Phạm Thị Như Quỳnh	10/01/1993	111160B	7.58	80
671	11116054	Nguyễn Minh Sơn	09/12/1993	111160C	8.32	91
672	11116055	Nguyễn Hữu Tài	07/12/1993	111160B	8.17	81
673	11116056	Nguyễn Thị Tánh	07/02/1993	111160B	7.64	70
674	11116058	Lê Giang Huế Thanh	13/12/1993	111160A	7.45	91
675	11116059	Đặng Diệp Thảo	26/09/1993	111160A	7.82	100
676	11116062	Nguyễn Thị Minh Thu	30/01/1993	111160A	7.77	94
677	11116063	Lê Thị Thùy	26/03/1993	111160A	7.82	82
678	11116065	Nguyễn Thị Thanh Thủy	04/03/1993	111160B	7.84	77
679	11116066	Nguyễn Thị Anh Thư	29/10/1993	111160A	7.87	79
680	11116067	Võ Thị Diễm Thương	26/09/1993	111160C	7.74	83
681	11116069	Hồ Thị Hà Trang	22/08/1993	111160A	8.43	100
682	11116073	Hồ Thị Bích Trâm	05/05/1993	111160C	7.58	76
683	11116074	Phạm Thị Tổ Trâm	16/11/1993	111160C	7.36	85
684	11116075	Lư Nguyễn Minh Trí	29/01/1993	111160C	8.02	76
685	11116076	Bùi Thanh Trúc	05/12/1993	111160B	8.00	92
686	11116080	Võ Hường Vi	23/08/1993	111160A	7.95	77
687	11116084	Nguyễn Thị Yến	08/01/1993	111160C	7.53	82
688	11116094	Nguyễn Phước Minh Trang	23/09/1993	111160A	7.21	83
689	12116006	Đặng Thanh Bình	20/11/1994	121160B	7.62	100
690	12116009	Trần Thị Minh Châu	02/01/1994	121160B	7.56	90
691	12116014	Nguyễn Xuân Công	27/08/1994	121160B	7.27	99
692	12116026	Nguyễn Thị Hằng	20/07/1994	121160A	7.93	97
693	12116028	Phạm Thị Minh Hiền	19/07/1994	121160B	8.11	83
694	12116030	Hoàng Thị Hoàn	03/06/1994	121160B	7.28	93
695	12116031	Hoàng Thị Hồng	19/07/1994	121160B	7.26	77
696	12116043	Đinh Ngọc Loan	06/07/1994	121160A	7.12	77

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
697	12116045	Lê Thị Thanh Long	21/08/1994	121160A	7.83	92
698	12116054	Lê Thị Thủy Mlô	07/06/1994	121160B	7.34	90
699	12116056	Cao Nhân Nghĩa	10/12/1994	121160B	7.24	90
700	12116061	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	12/12/1994	121160B	7.14	87
701	12116071	Hoàng Thị Như Quỳnh	24/03/1994	121160B	7.97	95
702	12116074	Đặng Thị Thùy	12/06/1994	121160B	7.54	90
703	12116076	Ngô Hàn Thuyên Thuyên	17/12/1994	121160A	7.32	87
704	12116078	Trịnh Khánh Thy	16/09/1994	121160A	7.92	82
705	12116081	Nguyễn Bích Trâm	30/04/1994	121160A	7.82	84
706	12116083	Đào Thị Thu Trinh	12/09/1994	121160B	7.46	90
707	12116085	Trần Thị Mỹ Trúc	28/10/1994	121160B	7.78	92
708	12116090	Nguyễn Thị ánh Tuyết	16/06/1994	121160B	7.46	80
709	13116015	Huỳnh Thị Kiều Diễm	06/11/1995	131161A	7.59	93
710	13116017	Đỗ Thị Bích Duyên	29/04/1995	131161B	7.90	100
711	13116023	Đoàn Thị Giang	24/11/1995	131161A	7.60	86
712	13116024	Huỳnh Thị Kim Giàu	29/05/1995	131162B	7.21	84
713	13116030	Huỳnh Thị Ngọc Hào	11/01/1995	131161B	7.11	100
714	13116039	Trần Thanh Hoàn	01/09/1995	131162A	7.21	97
715	13116050	Hồ Diễm Hương	09/01/1995	131161A	7.79	85
716	13116079	Võ Kiều Thy Nga	18/06/1995	131162A	7.22	77
717	13116089	Phạm Thị Nhân	11/09/1995	131162A	7.06	94
718	13116124	Mai Thanh Thanh	06/09/1995	131161A	7.87	93
719	13116126	Huỳnh Thị Thảo	31/07/1995	131161B	7.24	97
720	13116127	Khuong Thị Thanh Thảo	26/03/1995	131161A	7.42	98
721	13116131	Võ Thị Thanh Thảo	23/01/1994	131161A	8.43	92
722	13116132	Đào Thị Hồng Thẩm	01/09/1995	131161B	7.06	88
723	13116143	Trần Thị Thanh Thúy	08/07/1995	131162B	7.28	80
724	13116144	Lê Thị Anh Thư	17/07/1995	131161B	7.38	89
725	13116151	Phạm Thị Minh Trang	15/10/1995	131161A	7.82	77
726	13116152	Võ Thị Trang	09/11/1995	131161A	7.43	78
727	13116154	Nguyễn Thị Quỳnh Trâm	12/08/1995	131161B	7.44	94
728	13116157	Lê Thị Ngân Trúc	30/10/1995	131161B	7.60	93
729	13116171	Nguyễn Thị Thúy Vân	23/10/1995	131161A	7.64	79
730	13116182	Lê Thị Hồng Đào	04/01/1995	131162B	7.17	98
731	14116001	Trần Thị Thúy An	26/04/1996	141161B	8.04	99
732	14116002	Lê Thị Vân Anh	07/02/1996	141162A	8.10	91
733	14116008	Nguyễn Văn Bảo	22/10/1996	141162A	8.40	90
734	14116034	Trần Mỹ Đan	24/07/1996	141162B	8.17	79
735	14116045	Vương Trung Hào	02/09/1995	141161A	7.23	83
736	14116057	Nguyễn Văn Hậu	27/07/1995	141162B	7.76	98
737	14116077	Võ Đình Lai	01/01/1996	141162B	7.58	78
738	14116083	Đỗ Thùy Khánh Linh	25/12/1996	141162B	8.38	86
739	14116085	Trần Thị Ngọc Linh	09/11/1996	141161B	8.32	93

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
740	14116100	Phan Như Ngọc	01/12/1996	141161B	7.59	85
741	14116101	Nguyễn Hà Thái Nguyên	10/12/1996	141162A	7.84	88
742	14116104	Hoàng Thị Hạnh Nhân	05/09/1996	141161B	8.07	82
743	14116112	Huỳnh Ngọc Hồng Nhung	01/11/1996	141161A	7.72	92
744	14116114	Phan Thị Hồng Như	22/03/1996	141162B	7.49	96
745	14116115	Trần Thuận Phát	21/08/1995	141161B	8.29	78
746	14116116	Nguyễn Thanh Phong	20/02/1996	141162A	7.26	80
747	14116129	Bùi Thụy Vân Quyên	28/07/1996	141161A	8.07	90
748	14116131	Nguyễn Thu Quyên	10/10/1996	141161B	7.59	92
749	14116133	Lê Thị Quỳnh	02/09/1994	141161A	7.50	88
750	14116136	Ngô Thị Hồng Sơn	26/09/1996	141161B	7.37	98
751	14116145	Lê Thị Thu Thảo	03/05/1996	141161B	8.31	93
752	14116156	Nguyễn Hồng Thuận	10/04/1996	141162A	7.95	100
753	14116160	Trần Thị Thanh Thương	10/02/1996	141162B	8.13	96
754	14116163	Trần Minh Tiến	02/06/1996	141162A	7.52	100
755	14116166	Đặng Thị Thu Trang	20/05/1996	141162A	7.41	88
756	14116167	Nguyễn Thị Kiều Trang	26/12/1995	141162B	7.97	100
757	14116173	Đoàn Thị Quỳnh Trâm	25/01/1996	141162A	8.29	85

Khoa: ĐT chất lượng cao - Ngành: Công Nghệ Kỹ Thuật Môi Trường

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
758	11116090	Phan Thị Dung	13/03/1993	11150CLC	8.23	71
759	11150036	Phan Thị Tuyết Mai	26/02/1993	11150CLC	7.68	76
760	11150096	Lê Hải Bằng	06/08/1993	11150CLC	7.63	76
761	11150128	Võ Sơn Khê	03/03/1993	11150CLC	8.40	76
762	11150135	Lê Hùng Mạnh	17/11/1993	11150CLC	7.53	72
763	11150136	Phùng Văn Ngà	29/11/1993	11150CLC	7.56	83
764	11150160	Nguyễn Đức Uy	09/04/1993	11150CLC	7.75	71
765	12150044	Nguyễn Ngọc Mai	18/07/1994	12150CLC	8.30	90
766	12150057	Phan Minh Nhật	18/10/1994	12150CLC	8.19	71
767	12150095	Nguyễn Duy Bửu	16/11/1994	12150CLC	8.00	71
768	12150103	Trần Thanh Hằng	26/07/1994	12150CLC	8.25	100
769	12150161	Nguyễn Thị Kim Tuyền	06/05/1994	12150CLC	7.98	76
770	12150165	Võ Thị Thúy An	03/10/1994	12150CLC	7.71	85
771	13116186	Khuru Mỹ Cầm	20/10/1995	13150CLC	7.62	87
772	13116187	Lê Thị Bích Hằng	02/07/1995	13150CLC	8.18	87
773	13116189	Lê Thị Bảo Ngọc	07/08/1995	13150CLC	7.88	87
774	13150123	Trần Trung Hiếu	16/03/1995	13150CLC	8.44	85
775	13150132	Nguyễn Phước Lộc	04/09/1995	13150CLC	7.92	97
776	13150139	Nguyễn Thành Nam	29/01/1995	13150CLC	7.20	87
777	13150164	Huỳnh Thị Vân Thảo	14/09/1995	13150CLC	7.58	86
778	13150174	Nguyễn Tịnh	10/01/1995	13150CLC	7.48	82
779	14150230	Chu Thị Hồng Hạnh	01/01/1996	14150CLC	7.31	77

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
780	14150240	Lê Nguyễn Minh Nhã	06/02/1996	14150CLC	7.18	74

Khoa: Điện - Điện tử - Ngành: Công nghệ Kỹ thuật Máy tính

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
781	11119038	Nguyễn Minh Tân	09/03/1993	111190A	7.35	77
782	11119130	Nguyễn Thị Thanh Ngân	07/10/1993	111190C	7.46	75
783	11119144	Vũ Tuệ	17/10/1993	111190C	7.45	79
784	12119001	Nguyễn Ngọc ần	04/12/1994	121190B	7.63	82
785	12119004	Nguyễn Huy Cường	13/10/1994	121190A	7.83	72
786	12119023	Lê Minh Quân	01/02/1993	121190B	7.69	78
787	13119002	Huỳnh Âu Phúc Bảo	20/06/1995	131191A	7.45	98
788	13119005	Trương Chí Dũng	06/02/1995	131191A	7.36	74
789	13119012	Nguyễn Huy Hồ	18/05/1995	131191A	7.51	81
790	13119029	Trần Trương Ninh	28/02/1995	131191A	7.19	94
791	14119013	Nguyễn Văn Giới	01/08/1996	141190B	7.21	90

Khoa: ĐT chất lượng cao - Ngành: Công nghệ Kỹ thuật Máy tính

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
792	11119096	Lê Lý Tường	09/07/1993	11119CL2	7.48	83
793	11119104	Trần Phan Nhân	16/05/1993	11119CL2	7.61	72
794	11119163	Trần Minh Đình	29/11/1993	11119CL1	7.62	70
795	11119183	Lê Khánh Nhựt	02/02/1993	11119CL2	7.77	75
796	11119202	Hoàng Thanh Tuấn	11/07/1993	11119CL1	8.09	81
797	12119018	Lê Trần Thiện Minh	13/02/1994	12119CLC	7.50	74
798	13119027	Ngô Xuân Như	10/02/1994	13119CL2	7.10	77
799	13119053	Nguyễn Vũ Bảo	07/07/1994	13119CL1	7.12	85
800	13119098	Đường Vỹ Luân	15/10/1995	13119CL2	8.16	76
801	13119137	Mai Quốc Thái	01/10/1995	13119CL2	7.53	85
802	13119172	Phan Tuấn Vũ	15/02/1995	13119CL2	7.96	96
803	13119176	Nguyễn Tấn Duy	09/03/1995	13119CL2	7.08	86
804	13119178	Nguyễn Triệu Cang	15/08/1995	13119CL2	7.12	84
805	13119193	Thái Thế Cường	13/01/1995	13119CL1	7.83	90
806	13119194	Vũ Chung Hiếu	10/11/1995	13119CL2	7.32	100
807	14119107	Lê Mạnh Trường	06/06/1996	14119CL1	7.71	100
808	14119134	Nguyễn Huỳnh Ngọc Trinh	02/06/1996	14119CL2	7.96	76
809	14119141	Dương Thành Đạt	20/05/1996	14119CL1	7.27	75

Khoa: Công nghệ May và Thời trang - Ngành: Thiết Kế Thời Trang

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
810	11123003	Phan Thị Quỳnh Châu	28/04/1992	111230A	8.03	100
811	11123005	Đoàn Thị Phương Dung	24/02/1993	111230A	8.16	70
812	11123007	Phạm Thị Minh Duyên	07/03/1993	111230A	8.07	76
813	11123009	Nguyễn Thị Hồng Gấm	23/06/1989	111230A	8.49	79
814	11123010	Dương Kim Hạnh	23/11/1993	111230A	8.62	75

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
815	11123012	Trần Thị Hoà	05/01/1992	111230B	8.49	88
816	11123033	Nguyễn Thị Thạch Nguyên	01/09/1993	111230A	8.11	73
817	11123035	Vũ Thị Minh Nguyệt	17/09/1993	111230A	8.49	77
818	11123052	Cao Trần Hoài Trâm	01/12/1993	111230B	8.48	84
819	11123054	Đỗ Thị Tuyết Trinh	22/05/1993	111230B	8.60	79
820	11123061	Nguyễn Võ Thanh Xuân	24/05/1993	111230B	8.19	75
821	11123062	Lê Thị Kim ý	24/02/1993	111230B	7.77	71
822	12123004	Nguyễn Thị Kim Duyên	09/01/1994	121230A	7.85	91
823	12123005	Phan Thùy Dương	15/09/1994	121230A	8.38	83
824	12123012	Nguyễn Thị Hiền	16/06/1994	121230A	7.95	84
825	12123015	Trịnh Thị Huệ	28/02/1994	121230A	7.38	85
826	12123017	Huỳnh Thị Thúy Huỳnh	18/06/1994	121230A	7.99	86
827	12123019	Lưu Thị Hường	20/10/1989	121230A	8.29	89
828	12123027	Lê Thị Bích Ngọc	06/03/1994	121230B	8.11	82
829	12123030	Nguyễn Thị Thanh Nhân	30/06/1994	121230B	7.81	74
830	12123032	Nguyễn Hoàng Yến Nhi	18/11/1994	121230B	7.71	81
831	12123034	Võ Thị Yến Nhi	20/07/1994	121230B	7.85	77
832	12123039	Trần Thị Thu Phương	02/08/1994	121230B	7.77	88
833	12123040	Đinh Thúy Phượng	06/01/1994	121230B	7.83	79
834	12123045	Phan Thị Hoàn Quỳnh	01/01/1994	121230B	7.69	84
835	12123047	Huỳnh Thị Vũ Tâm	17/12/1994	121230B	8.20	74
836	12123053	Trần Phan Ngọc Thuy	01/10/1994	121230A	8.13	95
837	12123062	Bùi Thị Bích Tuyền	20/06/1994	121230A	7.58	84
838	12123063	Nguyễn Thị Lan Vi	18/10/1994	121230B	7.83	77
839	13123002	Nguyễn Châu Diễm Anh	15/08/1995	131230A	8.28	95
840	13123003	Phan Thị Hồng Ân	05/02/1995	131230A	7.95	93
841	13123004	Lê Quỳnh Duyên	12/07/1995	131230A	7.18	98
842	13123005	Nguyễn Thị Hồng Hào	06/02/1995	131230A	8.19	98
843	13123006	Đinh Cẩm Hương	10/02/1995	131230B	7.52	99
844	13123008	Mai Thái Khang	29/09/1995	131230B	8.19	100
845	13123012	Hoàng Thùy Linh	02/04/1993	131230B	7.96	87
846	13123013	Hồ Thị Thu Linh	20/03/1995	131230B	8.05	95
847	13123014	Nguyễn Thị Ly	05/03/1995	131230B	7.68	100
848	13123015	Hồ A Múi	15/07/1995	131230B	8.39	96
849	13123016	Nguyễn Lê Hoàng Ngân	14/07/1995	131230B	7.71	92
850	13123017	Phan Sĩ Ngân	19/05/1995	131230B	8.30	94
851	13123018	Võ Nguyễn Bích Ngọc	28/04/1995	131230B	7.94	100
852	13123019	Lê Trần Yến Nhi	27/05/1995	131230B	7.95	99
853	13123020	Nguyễn Lê Yến Nhi	20/09/1995	131230B	8.02	93
854	13123021	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	05/11/1995	131230A	7.16	87
855	13123023	Vũ Thị Phương	29/06/1995	131230A	8.31	96
856	13123025	Lê Thị Ngọc Quới	02/06/1995	131230A	7.76	82
857	13123027	Hồ Tấn Tài	27/06/1995	131230A	8.06	95

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
858	13123028	Đặng Thị Thanh Tâm	26/01/1995	131230A	7.96	95
859	13123031	Đặng Như Thủy	14/03/1995	131230A	7.80	100
860	13123033	Phan Trương Hoài Trúc Thương	20/08/1995	131230A	8.20	100
861	13123034	Trần Nguyễn Hoài Thương	27/05/1995	131230A	7.01	93
862	13123035	Đoàn Mai Thy	26/09/1995	131230A	8.08	94
863	13123037	Nguyễn Thị Thủy Tiên	29/07/1995	131230A	7.14	87
864	13123039	Trần Thị Ngọc Trâm	25/03/1995	131230A	7.40	95
865	13123041	Trần Ngọc Trân	22/08/1995	131230B	8.08	94
866	13123043	Nguyễn Thị Quế Trinh	20/03/1995	131230B	8.12	93
867	13123045	Nguyễn Thị Lâm Xuân	23/08/1995	131230B	7.98	93
868	13123047	Huỳnh Thị Kim Xuyên	28/09/1995	131230B	7.89	95
869	14123004	Lương Mỹ Ân	08/06/1996	141230B	8.29	90
870	14123008	Võ Thị Kỳ Duyên	21/04/1996	141230B	7.61	100
871	14123009	Trần Thùy Dương	03/11/1995	141230A	7.67	88
872	14123013	Lê Thị Ngọc Hảo	12/06/1996	141230A	7.22	85
873	14123014	Nguyễn Thị Hảo	20/05/1996	141230A	7.76	85
874	14123015	Bùi Thị ánh Hiền	01/03/1996	141230B	8.06	93
875	14123016	Nguyễn Thị Thanh Hoài	03/11/1995	141230A	8.03	85
876	14123017	Bùi Thị Bích Huệ	08/05/1996	141230A	7.58	76
877	14123022	Nguyễn Thị Liên	18/06/1996	141230A	7.34	78
878	14123024	Nguyễn Hoàng Khánh Linh	20/11/1996	141230B	7.35	70
879	14123025	Ngô Nhượng Mân	12/11/1996	141230B	7.34	76
880	14123027	Hoàng Duy Hiền My	13/11/1996	141230B	8.02	77
881	14123036	Võ Tô Quỳnh Như	27/11/1996	141230A	7.36	82
882	14123037	Phan Thúy Phương	11/01/1996	141230A	8.01	92
883	14123039	Trần Ngọc Thảo Quyên	23/08/1995	141230B	7.31	81
884	14123044	Vòng Quang Thảo	25/02/1996	141230B	7.21	76
885	14123046	Trần Lê Hồng Thẩm	06/08/1996	141230B	7.87	86
886	14123047	Nguyễn Thị Kim Thoa	07/09/1995	141230A	7.16	83
887	14123049	Lê Phạm Thanh Thùy	06/03/1995	141230B	7.58	74
888	14123051	Trương Thị Thanh Thúy	04/05/1996	141230B	7.07	88
889	14123053	Phan Hồng Minh Trang	29/01/1996	141230A	7.11	84
890	14123059	Hồ Lam Thảo Trúc	13/12/1995	141230B	7.77	91

Khoa: Kinh tế - Ngành: Quản lý công nghiệp

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
891	11124001	Lê Võ Thúy Ái	02/01/1993	111242A	8.02	87
892	11124002	Huỳnh Thị Ngọc Anh	01/02/1993	111242A	8.01	94
893	11124004	Đồng Thị Tuyết Bình	09/11/1993	111241A	8.16	87
894	11124010	Phan Thị Mỹ Duyên	29/07/1993	111242A	8.42	84
895	11124014	Ôn Huỳnh Giao	17/10/1993	111241B	8.24	85
896	11124017	Trần Thị Thảo Hà	08/11/1993	111241A	7.17	94
897	11124022	Nguyễn Thị Hằng	13/04/1993	111241A	7.97	86

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
898	11124023	Tăng Hoàng Hội	03/08/1993	111242A	8.17	89
899	11124026	Hồ Thị Liên	23/05/1993	111241B	7.84	70
900	11124027	Đặng Thị Luận	22/06/1993	111242A	7.97	80
901	11124030	Cao Thị Lý	25/11/1993	111241B	8.33	81
902	11124031	Nguyễn Thị Thanh Lý	18/05/1993	111241B	8.41	86
903	11124034	Lý Thị Ngọc Mỹ	17/09/1993	111242A	7.48	84
904	11124035	Vũ Thị Nga	25/05/1993	111241A	7.44	79
905	11124036	Lê Thị Kim Ngân	17/08/1993	111241A	7.34	76
906	11124039	Lê Thị Nhâm	11/10/1992	111241B	8.24	93
907	11124043	Võ Thị Nguyên Như	14/12/1993	111242A	7.70	78
908	11124044	Phạm Thị Kim Nhựt	01/01/1993	111241B	7.37	78
909	11124045	Lê Thị Nữ	20/08/1993	111241B	7.94	86
910	11124047	Đào Vũ Phương	09/05/1993	111241B	7.34	81
911	11124052	Phạm Thị Quý	21/05/1993	111241B	7.88	91
912	11124054	Ngô Thị Thùy Sương	14/04/1993	111241A	8.19	81
913	11124057	Nguyễn Quốc Tấn	02/02/1993	111241A	7.97	85
914	11124058	Phạm Thị Lệ Thanh	02/10/1993	111241B	8.45	92
915	11124059	Huỳnh Thị Phương Thảo	18/11/1992	111241A	7.50	75
916	11124063	Nguyễn Thị Thoa	15/05/1992	111241A	7.60	89
917	11124065	Nguyễn Thị Lệ Thủy	10/05/1993	111241A	8.40	100
918	11124067	Nguyễn Thị Hồng Tiến	03/05/1993	111242A	8.40	90
919	11124068	Nguyễn Thị Trang	27/07/1993	111241B	7.34	71
920	11124069	Nguyễn Hữu Trí	06/04/1992	111242A	8.42	87
921	11124071	Phan Thị Hoài Trinh	29/04/1992	111241B	7.74	73
922	11124072	Võ Thị Huệ Trinh	01/05/1993	111241B	8.05	87
923	11124074	Nguyễn Thị Thanh Tú	02/01/1993	111242A	7.69	84
924	11124126	Lê Thị Mỹ Chi	18/12/1993	111242B	8.44	78
925	11124128	Trương Thị Anh Diễm	28/12/1993	111242A	8.45	93
926	11124137	Nguyễn Hữu Hiệu	26/03/1993	111242B	8.41	91
927	11124138	Nguyễn Xuân Hoa	15/10/1993	111242B	7.82	80
928	11124145	Nguyễn Thị Hoà Hương	10/02/1993	111242B	7.82	85
929	11124146	Trần Thị Kiều	02/11/1993	111242B	8.33	97
930	11124157	Nguyễn Thị Tiểu Phụng	01/08/1993	111242B	8.38	99
931	11124158	Nguyễn Ngọc Thanh Phút	19/04/1993	111242A	8.25	85
932	11124159	Nguyễn Thị Phương	25/10/1993	111242A	7.99	83
933	11124160	Trần Việt Anh Phương	15/10/1993	111241A	8.25	95
934	11124163	Phạm Thị Lệ Quyên	26/04/1993	111242B	7.88	70
935	11124170	Lê Thị Mộng Thơ	03/09/1993	111241B	8.18	87
936	11124171	Nguyễn Văn Thu	09/09/1993	111242B	7.75	89
937	11124172	Lê Đức Thuận	26/03/1993	111242A	8.26	78
938	11124175	Lê Thị Minh Thư	18/03/1992	111242B	7.35	73
939	11124176	Võ Thị Phương Thức	28/06/1993	111242B	7.87	87
940	11124178	Nguyễn Thúy Tình	23/04/1993	111241A	7.79	82

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
941	11124180	Nguyễn Thị Việt Trinh	28/12/1993	111241A	8.30	88
942	11124187	Nguyễn Thị Tường Vy	02/09/1993	111242B	8.11	87
943	11124188	Trần Thị Thảo Vy	27/08/1993	111242A	7.57	83
944	12124004	Nguyễn Tấn Anh	19/01/1994	121241C	7.10	86
945	12124009	Lê Thùy Dung	12/02/1994	121241B	7.82	86
946	12124010	Võ Thị Thúy Dung	10/10/1994	121241B	7.99	89
947	12124011	Nguyễn Hoàng Dũng	18/12/1994	121241C	7.52	74
948	12124015	Đỗ Thị Thu Hà	21/08/1994	121241A	7.97	74
949	12124016	Giáp Thị Hà	22/04/1994	121241A	8.27	82
950	12124017	Hoàng Thị Duyên Hải	14/11/1994	121241A	7.76	90
951	12124018	Trần Thị Mỹ Hạnh	23/11/1994	121242B	7.49	83
952	12124020	Lê Thị Thúy Hằng	13/12/1993	121242B	7.72	89
953	12124021	Nguyễn Thị Nguyệt Hằng	31/07/1994	121241C	7.79	76
954	12124024	Trần Thị Thanh Hằng	06/07/1994	121242B	7.80	79
955	12124025	Nguyễn Song Hậu	15/02/1994	121241A	7.48	78
956	12124026	Nghiêm Thị Hiền	02/12/1994	121241A	8.04	80
957	12124027	Hà Thị Thu Hiền	24/09/1994	121242A	7.22	75
958	12124032	Lê Kim Hùng	02/07/1994	121241B	7.70	88
959	12124035	Trần Quốc Kha	28/05/1994	121241A	7.17	80
960	12124042	Trần Đình Lực	08/06/1994	121241C	7.90	88
961	12124045	Lê Thị Quý Mên	18/12/1994	121242A	7.46	80
962	12124047	Nguyễn Nhật Minh	12/01/1993	121242B	7.89	99
963	12124052	Nguyễn Hoài Nam	12/08/1994	121241B	7.32	77
964	12124053	Nguyễn Thị Ngà	13/01/1994	121241A	7.32	75
965	12124057	Trần Thị Thanh Nhân	20/01/1994	121241B	7.77	73
966	12124058	Lê Trí Nhẫn	17/05/1994	121241C	7.34	85
967	12124059	Võ Thị Ngọc Nhi	15/03/1994	121241B	7.49	89
968	12124060	Trần Bội Nhớ	13/01/1994	121242A	7.21	74
969	12124061	Trần Thị ái Nhung	16/04/1994	121242A	7.12	73
970	12124064	Võ Tấn Phát	24/09/1994	121241C	7.66	88
971	12124068	Nguyễn Thị Phụng	12/02/1994	121241A	7.74	90
972	12124071	Bùi Thị Thúy Quỳnh	16/08/1994	121241C	7.21	75
973	12124075	Nguyễn Thị Thanh Tâm	10/10/1994	121241A	7.36	76
974	12124080	Ngô Thùy Phương Thảo	21/10/1994	121242A	8.09	95
975	12124081	Nguyễn Ngọc Thanh Thảo	10/07/1994	121241B	7.81	76
976	12124090	Trương Thị Ngọc Thùy	05/09/1994	121241B	7.47	81
977	12124093	Lý Ngọc Hoài Thương	10/05/1994	121242B	8.40	100
978	12124094	Nguyễn Thị Thương	25/12/1994	121241B	8.22	86
979	12124095	Trần Hà Thy	26/04/1994	121242A	8.31	100
980	12124096	Bùi Bảo Đoan Trang	01/01/1994	121241A	7.60	74
981	12124097	Huỳnh Thị Thảo Trang	01/01/1993	121241B	7.86	81
982	12124098	Nguyễn Thị Thùy Trang	22/08/1994	121241B	7.95	80
983	12124100	Trần Thị Trang	06/06/1994	121241B	7.43	75

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
984	12124101	Trần Thị Thùy Trang	03/09/1994	121241B	7.59	85
985	12124102	Trịnh Thị Thùy Trang	05/04/1994	121241B	8.48	86
986	12124104	Nguyễn Quốc Triệu	14/05/1994	121241C	7.70	83
987	12124106	Dương Lê Viết Trọng	17/09/1993	121241B	7.72	91
988	12124107	Nguyễn Thị Thùy Trung	10/12/1994	121241C	8.01	74
989	12124109	Trần Nguyễn Thanh Tuyền	13/08/1994	121241C	7.31	88
990	12124114	Lê Trường Viễn	10/08/1994	121241B	7.07	90
991	12124118	Nguyễn Hoàng Vy	11/03/1994	121242A	8.38	93
992	12124120	Trần Thị Thanh Xuân	10/11/1994	121241A	7.34	77
993	12124121	Nguyễn Thị Bảo ý	10/07/1994	121241B	8.43	100
994	12124122	Vũ Thị Yên	20/01/1994	121241C	7.48	100
995	13124009	Lê Thị Ngọc Diễm	01/10/1995	131241A	7.98	95
996	13124010	Nguyễn Thị Kiều Diễm	16/03/1995	131242A	7.57	88
997	13124011	Nguyễn Thị Ngọc Diễm	24/09/1995	131242B	7.94	82
998	13124013	Lê Thị Dung	28/04/1995	131241A	7.11	89
999	13124014	Nguyễn Thành Duy	30/10/1995	131242A	7.81	82
1000	13124016	Phạm Thị Kim Duyên	24/01/1995	131241B	7.81	96
1001	13124017	Hồ Thị Thùy Dương	13/12/1995	131242A	7.93	96
1002	13124018	Nguyễn Văn Dĩ	24/01/1995	131242A	7.70	78
1003	13124020	Đinh Thị Ngọc Điệp	06/08/1995	131242A	8.34	93
1004	13124021	Trương Ngọc Điệp	18/07/1995	131242A	7.90	89
1005	13124023	Thái Cẩm Đức	12/11/1995	131241A	7.33	82
1006	13124025	Đinh Thị Mỹ Hà	18/08/1995	131242B	7.47	97
1007	13124028	Phạm Văn Hạnh	04/03/1995	131241A	7.83	74
1008	13124030	Đinh Thị Diệu Hằng	15/09/1995	131242A	8.10	97
1009	13124031	Trần Thị Hằng	06/09/1995	131242A	7.93	95
1010	13124032	Trương Thị Thu Hân	07/12/1995	131241A	7.31	100
1011	13124033	Nguyễn Huy Hiệu	13/10/1995	131242A	7.56	90
1012	13124036	Đỗ Thị Mỹ Hoàng	22/02/1995	131241A	7.93	96
1013	13124038	Bùi Thị Lệ Hồng	30/08/1994	131242B	8.32	100
1014	13124039	Vòng Chôi Hùng	21/02/1995	131241A	7.15	84

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
101 5	13124041	Nguyễn Thị Huyền	30/03/1995	131241A	8.18	90
101 6	13124044	Phạm Võ Tấn Hưng	22/05/1995	131241A	7.55	100
101 7	13124046	Nguyễn Duy Khanh	07/04/1995	131242B	7.29	89
101 8	13124047	Trần Ngọc Bích Khánh	18/05/1995	131242A	8.03	88
101 9	13124048	Nguyễn Văn Khoẻ	26/03/1995	131241A	7.55	86
102 0	13124049	Trần Huỳnh Hương Lam	05/10/1995	131241A	7.62	95
102 1	13124052	Nguyễn Thị Thảo Liêm	21/03/1995	131242B	8.07	98
102 2	13124054	Nguyễn Thị Diệu Linh	25/10/1995	131241A	7.89	85
102 3	13124055	Trương Thị Cẩm Loan	17/08/1995	131241B	7.13	97
102 4	13124056	Vũ Hoàng Long	21/02/1995	131241B	8.15	94
102 5	13124060	Huỳnh Ngọc Xuân Mai	05/01/1995	131242B	8.25	92
102 6	13124061	Phạm Thị Thúy Mai	20/08/1995	131242B	8.16	99
102 7	13124070	Nguyễn Thị Ngọc	20/05/1995	131241B	7.72	92
102 8	13124072	Nguyễn Thị Nhân	21/02/1995	131242B	8.33	93
102 9	13124074	Nguyễn Việt Nhân	24/01/1995	131242A	8.40	97
103 0	13124077	Phạm Thị Nhung	18/03/1995	131242B	7.54	94
103 1	13124080	Huỳnh Thị Mỹ Nữ	21/02/1995	131241A	8.04	91
103 2	13124083	Cao Thị Thanh Phượng	20/12/1994	131241B	7.43	83
103 3	13124085	Nguyễn Thị Quý	26/10/1995	131241B	7.97	93
103 4	13124086	Trần Thị Như Quỳnh	23/03/1995	131241A	7.75	100
103 5	13124089	Trần Thị Thu Thảo	20/02/1995	131241A	7.30	80
103 6	13124100	Trần Hoàng Anh Thư	23/03/1995	131242B	7.59	87
103 7	13124101	Nguyễn Thị Thừa	03/02/1995	131242B	8.00	98
103 8	13124104	Hoàng Thị Huyền Trang	25/03/1995	131242B	8.22	95

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
103 9	13124106	Lê Thị Mỹ Trâm	26/05/1995	131241B	7.92	81
104 0	13124107	Vũ Ngọc Bích Trâm	21/07/1995	131241B	7.50	90
104 1	13124108	Huỳnh Thị Huyền Trân	26/03/1995	131241A	8.02	100
104 2	13124109	Nguyễn Bảo Trân	14/01/1995	131242B	7.36	94
104 3	13124111	Trần Thị Mỹ Trinh	10/10/1995	131241B	8.11	94
104 4	13124113	Nguyễn Thanh Tú	08/12/1995	131242B	7.45	78
104 5	13124126	Nguyễn Thị Yến	15/10/1995	131241B	8.37	93
104 6	13124127	Nguyễn Thị Hải Yến	05/11/1995	131242B	7.91	97
104 7	13124129	Trần Lê Thị Hải Yến	01/10/1995	131241B	7.61	82
104 8	14124001	Nguyễn Thị Thanh An	05/02/1996	141240B	7.86	82
104 9	14124006	Đặng Thành Chương	12/10/1996	141240C	7.25	77
105 0	14124017	Nguyễn Thị Hương Giang	28/05/1996	141240C	7.49	78
105 1	14124030	Lê Thị Mỹ Huệ	10/01/1993	141240A	8.22	91
105 2	14124048	Trần Thị Thảo Nguyên	30/03/1996	141240C	8.05	85
105 3	14124052	Phạm Phùng Vân Nhi	12/07/1996	141240B	7.22	78
105 4	14124065	Nguyễn Thục Quỳnh	12/04/1996	141240C	7.20	79
105 5	14124066	Trần Đoàn Thuận Sơn	10/02/1991	141240A	8.22	100
105 6	14124077	Võ Thị Phương Thuyền	29/08/1996	141240C	7.65	89
105 7	14124080	Bùi Thị Anh Thư	19/06/1996	141240A	7.62	100
105 8	14124092	Đỗ Thị Thúy Vi	05/09/1995	141240A	7.77	95
105 9	14124093	Nguyễn Thị Tiểu Vi	19/02/1996	141240B	7.40	100
106 0	14124101	Nguyễn Thị Thu Yến	20/03/1995	141240A	7.50	87

Khoa: Kinh tế - Ngành: Kế toán

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
106 1	11125004	Hồ Hà Kim Chi	06/05/1993	111251A	7.60	73

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
106 2	11125006	Nguyễn Thị Thu Chuyên	05/05/1993	111251A	7.71	76
106 3	11125007	Nguyễn Võ Anh Cường	02/12/1993	111252B	7.76	75
106 4	11125008	Trần Phan Thanh Danh	03/03/1993	111252A	7.62	76
106 5	11125013	Nguyễn Thùy Dương	07/10/1993	111252B	7.78	77
106 6	11125014	Nguyễn Thị Đoan	30/09/1993	111251A	7.80	85
106 7	11125015	Nguyễn Thị Ngọc Đoan	01/04/1993	111251A	7.75	85
106 8	11125016	Nguyễn Hương Giang	03/11/1993	111252A	7.02	73
106 9	11125017	Phạm Thị Giang	23/03/1993	111252A	7.60	85
107 0	11125018	Trương Thị Ngọc Giàu	1993	111252A	7.52	86
107 1	11125022	Trần Thị Mỹ Hạnh	09/12/1993	111252B	7.74	84
107 2	11125023	Hoàng Thị Thúy Hằng	15/09/1993	111251A	7.87	100
107 3	11125027	Phạm Thị Hiệu	01/12/1993	111251B	8.03	92
107 4	11125028	Phạm Thị ánh Hoa	08/08/1993	111251A	8.41	76
107 5	11125032	Đỗ Thị Huê	22/01/1993	111251A	7.49	91
107 6	11125033	Nguyễn Dương Hồng Huế	07/03/1993	111251A	8.03	81
107 7	11125035	Đào Thị Duy Huyền	05/12/1992	111252A	8.20	86
107 8	11125036	Đoàn Thị Ngọc Huyền	08/10/1993	111252A	8.26	90
107 9	11125038	Võ Thị Cẩm Huyền	02/01/1993	111252A	7.92	81
108 0	11125045	Mông Thị Lê	02/02/1993	111252B	7.19	92
108 1	11125046	Nguyễn Thị Kiều Liên	13/04/1993	111251B	8.16	82
108 2	11125047	Nguyễn Thị Trúc Linh	26/04/1993	111251B	7.67	91
108 3	11125052	Huỳnh Giang Tiểu My	20/12/1993	111252B	7.50	85
108 4	11125053	Nguyễn Thị Trúc My	25/07/1993	111252B	7.63	80
108 5	11125056	Nguyễn Thị Ngân	07/02/1993	111251A	8.39	70

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
108 6	11125057	Trương Thị Bích Ngọc	20/12/1993	111251B	7.53	82
108 7	11125059	Trần Thị Anh Nguyên	25/08/1993	111252A	7.91	93
108 8	11125060	Huỳnh Thị Nguyệt	12/04/1993	111252A	8.01	76
108 9	11125061	Phạm Minh Nguyệt	29/09/1993	111252A	7.20	70
109 0	11125063	Nguyễn Thùy Như	29/07/1993	111252B	7.77	80
109 1	11125064	Lâm Thị Phúc	12/11/1993	111251B	7.86	80
109 2	11125065	Lê Thị Trúc Phương	02/04/1992	111251B	7.89	88
109 3	11125066	Nguyễn Thịnh Bình Phương	25/08/1993	111251B	8.41	82
109 4	11125067	Đào Thị Minh Phượng	19/03/1993	111251A	8.31	100
109 5	11125077	Nguyễn Thị Thanh Thảo	30/05/1993	111251A	7.83	78
109 6	11125078	Nguyễn Thị Thu Thảo	30/06/1993	111251A	7.88	86
109 7	11125079	Nguyễn Thị Võ Thảo	28/08/1993	111252A	7.76	100
109 8	11125081	Trần Thị Thu Thảo	09/08/1993	111252B	7.93	83
109 9	11125082	Võ Thị Thêm	08/02/1993	111251B	8.02	83
110 0	11125083	Nguyễn Văn Thịnh	08/10/1993	111251B	7.73	74
110 1	11125084	Nguyễn Thị Minh Thoa	16/05/1993	111251B	7.69	81
110 2	11125089	Lê Thị Hồng Thu	20/04/1993	111251B	7.40	80
110 3	11125090	Lê Thị Kim Thu	18/08/1993	111251A	7.74	82
110 4	11125093	Nguyễn Thị Thu Thúy	14/02/1993	111252A	7.81	78
110 5	11125095	Nguyễn Thị Mỹ Trang	25/10/1993	111251B	7.87	77
110 6	11125097	Nguyễn Ngọc Bảo Trân	18/04/1993	111251A	7.41	81
110 7	11125098	Phạm Thị Hồng Tú	17/02/1993	111252B	7.88	81
110 8	11125099	Phạm Thị Hồng Vân	12/02/1993	111251B	8.02	87
110 9	11125102	Nguyễn Thị Thúy Vy	26/03/1993	111252A	7.23	86

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
111 0	11125104	Trần Thị Như ý	17/10/1993	111251A	7.69	78
111 1	11125105	Quách Thị Bình Yên	14/06/1993	111252B	7.97	82
111 2	11125106	Trương Thị Yến	30/04/1993	111252B	7.81	82
111 3	12125001	Phan Thị Thúy An	10/03/1994	121250B	7.78	93
111 4	12125004	Nguyễn Thị Huế Chi	10/09/1994	121250A	7.65	80
111 5	12125007	Phan Thị Hồng Cúc	12/01/1994	121250B	7.88	90
111 6	12125009	Nguyễn Thị Hoàng Dung	21/08/1994	121250A	7.52	85
111 7	12125015	Phạm Thu Hằng	04/12/1992	121250C	7.19	83
111 8	12125017	Đặng Đình Nhân Hậu	30/12/1994	121250A	7.57	87
111 9	12125025	Đỗ Thị Hương	02/12/1994	121250A	7.62	74
112 0	12125026	Phạm Lan Hương	04/12/1992	121250A	7.73	80
112 1	12125027	Chu Thị Kiều	27/07/1994	121250A	7.32	74
112 2	12125031	Đoàn Thị Mỹ Linh	20/10/1993	121250A	7.86	90
112 3	12125035	Nguyễn Thị Mỹ Linh	11/03/1994	121250A	7.59	73
112 4	12125039	Đặng Thanh Loan	18/12/1994	121250A	7.16	80
112 5	12125056	Đỗ Thị Hồng Nhung	30/09/1994	121250C	7.10	79
112 6	12125057	Vũ Thị Tuyết Nhung	09/05/1994	121250C	7.84	90
112 7	12125064	Lê Ngọc Quỳnh	10/11/1994	121250C	7.02	86
112 8	12125069	Nguyễn Thị Ngọc Sương	16/09/1994	121250C	7.42	85
112 9	12125071	Huỳnh Văn Tài	20/12/1994	121250C	7.03	80
113 0	12125072	Bùi Thanh Tâm	09/06/1994	121250A	7.89	83
113 1	12125073	Phạm Thanh Tâm	03/03/1994	121250C	7.27	80
113 2	12125076	Hồ Thị Hồng Thắm	15/10/1994	121250B	7.50	72
113 3	12125080	Nguyễn Thị Hoài Thuy	01/09/1993	121250B	7.03	76

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
113 4	12125087	Nguyễn Thị Minh Trang	09/10/1994	121250B	7.59	87
113 5	12125088	Nguyễn Thị Nhi Trang	30/10/1994	121250A	8.05	91
113 6	12125092	Lê Sơn Tùng	11/05/1994	121250B	8.00	78
113 7	12125093	Nguyễn Thị Mỹ Tuyền	10/06/1994	121250B	7.11	95
113 8	12125094	Phạm Thị Tuyết	08/08/1993	121250C	7.24	80
113 9	12125101	Võ Đặng Tường Vi	10/10/1994	121250A	7.33	85
114 0	12125106	Lương Thị Kim Yến	24/01/1994	121250A	7.06	72
114 1	13125003	Phan Thị Ngọc ánh	26/02/1995	131251B	7.57	91
114 2	13125004	Nguyễn Phan Tuyết Băng	17/12/1995	131251A	7.76	99
114 3	13125014	Nguyễn Thị Kiều Duyên	14/08/1995	131252B	8.14	96
114 4	13125016	Ngô Thị Thanh Hà	27/08/1995	131251A	7.68	82
114 5	13125017	Nguyễn Thu Hà	19/11/1994	131251B	7.18	88
114 6	13125021	Phạm Thị Thu Hằng	10/02/1995	131251B	7.60	74
114 7	13125027	Vũ Như Hồng	12/10/1995	131251A	7.81	82
114 8	13125028	Dương Thanh Huệ	07/11/1995	131251A	7.51	89
114 9	13125030	Dương Thanh Huyền	07/11/1995	131252A	7.35	88
115 0	13125033	Lưu Thị Hương	06/09/1994	131251A	7.08	82
115 1	13125036	Lê Thị Thanh Kim	26/09/1995	131252B	7.76	93
115 2	13125041	Nguyễn Thị Linh	20/05/1995	131251B	7.50	89
115 3	13125042	Nguyễn Thị Mỹ Linh	16/06/1995	131252A	7.67	90
115 4	13125050	Nguyễn Thị Mai	20/08/1995	131251A	7.21	91
115 5	13125056	Nguyễn Thị Tuyết Ngân	28/02/1995	131252A	7.21	86
115 6	13125059	Lý Như Ngọc	02/03/1995	131252B	7.53	99
115 7	13125071	Nguyễn Thị Hồng Nhung	02/01/1995	131251A	7.05	87

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
115 8	13125075	Lê Mỹ Phương	03/06/1995	131252A	7.52	96
115 9	13125082	Nguyễn Thị Như Quỳnh	09/10/1995	131252B	7.72	82
116 0	13125084	Nguyễn Thị Tâm	08/08/1995	131252B	7.16	91
116 1	13125085	Bùi Thị Thanh	14/02/1995	131252A	7.56	78
116 2	13125086	Phan Thanh Thanh	06/04/1994	131251A	7.56	76
116 3	13125087	Trần Thị Ngọc Thanh	05/02/1995	131252A	7.99	94
116 4	13125088	Trần Thị Kim Thành	29/10/1995	131252A	7.35	87
116 5	13125090	Nguyễn Thị Phương Thảo	22/10/1995	131252A	7.95	82
116 6	13125091	Nguyễn Thị Thu Thảo	15/05/1995	131252B	7.11	79
116 7	13125095	Nguyễn Thị Hoài Thu	24/01/1995	131251A	7.68	79
116 8	13125100	Nguyễn Thị Thương	10/05/1995	131252A	7.28	78
116 9	13125109	Nguyễn Thị Cẩm Tú	14/04/1989	131252B	7.70	91
117 0	13125116	Hoàng Thị Bảo Yến	08/10/1995	131252A	7.41	78
117 1	13125117	Lê Thị Kiều Yến	10/10/1995	131251A	7.04	90
117 2	13125118	Phạm Lâm Thị Kim Yến	06/04/1995	131251A	7.54	76
117 3	14125001	Đặng Thúy ái	18/01/1996	141250A	7.14	95
117 4	14125002	Mai Thị Bé	28/09/1995	141250A	7.38	97
117 5	14125003	Phạm Ngọc Cẩm	01/07/1994	141250B	7.24	80
117 6	14125008	Lê Thị Thu Hiền	16/12/1996	141250A	7.56	70
117 7	14125010	Nguyễn Minh Hiếu	21/10/1996	141250B	7.12	70
117 8	14125011	Trà Thị Kim Hoàng	04/04/1996	141250B	7.28	75
117 9	14125013	Trần Phan Thanh Huyền	03/04/1996	141250A	8.27	100
118 0	14125016	Vũ Thanh Lan	21/02/1996	141250B	7.53	73
118 1	14125018	Nguyễn Thị Mỹ Linh	29/04/1996	141250B	7.28	81

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
118 2	14125023	Trần Thị Nhị	29/11/1996	141250B	8.31	100
118 3	14125029	Phan Quỳnh Phương	21/12/1996	141250B	7.84	88
118 4	14125036	Đỗ Thị Thanh Thúy	03/05/1996	141250A	8.23	97
118 5	14125041	Thái Thị Huyền Trang	24/04/1995	141250B	7.44	99
118 6	14125042	Trần Thị Thu Trang	19/01/1996	141250A	7.82	98
118 7	12125070	Nguyễn Thị Tuyết Sương	15/06/1994	121250C	8.25	100
118 8	12125102	Võ Hoài Việt	23/12/1994	121250B	8.26	99

Khoa: ĐT chất lượng cao - Ngành: Kế toán

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
118 9	11125107	Trần Thị Kim Ngân	08/10/1993	11125CLC	8.23	78
119 0	11125119	Vũ Thị Tuyết Mai	30/04/1993	11125CLC	7.57	85
119 1	11125120	Nguyễn Lê Văn Thanh	04/08/1993	11125CLC	7.94	77
119 2	12125038	Trần Mỹ Linh	17/09/1994	12125CLC	8.12	77
119 3	12125125	Huỳnh Thị Thùy Trang	20/02/1994	12125CLC	7.79	77
119 4	12125130	Trần Thị Khuyên	13/05/1994	12125CLC	7.36	75
119 5	12125131	Trần Thị Hương Lý	13/09/1994	12125CLC	8.30	83
119 6	12125132	Dương Kim Hoàn Mỹ	31/08/1994	12125CLC	8.46	88
119 7	12125134	Lê Thị Phương Thảo	02/10/1994	12125CLC	8.38	89
119 8	12125136	Văn Thị Hoàng Linh	10/07/1994	12125CLC	8.11	80
119 9	12125138	Nguyễn Thị Minh Hiếu	18/01/1994	12125CLC	8.20	93
120 0	12125140	Nguyễn Mai Hoài Dung	26/04/1994	12125CLC	8.17	78
120 1	12125145	Nguyễn Phụng Kiều	21/06/1994	12125CLC	7.40	86
120 2	12125151	Đinh Thị Hồng Nhung	01/10/1994	12125CLC	7.60	78
120 3	12125152	Phạm Thị Hồng Nhung	13/06/1994	12125CLC	7.66	78
120 4	12125161	Phan Thành Đô	29/04/1994	12125CLC	7.90	75

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
120 5	13125132	Đinh Thùy Dung	13/08/1995	13125CLC	7.17	75
120 6	13125135	Nông Thị Duyên	23/08/1995	13125CLC	7.39	82
120 7	13125137	Nguyễn Thùy Dương	09/08/1995	13125CLC	8.06	85
120 8	13125160	Nguyễn Thị Bích Huyền	18/09/1995	13125CLC	7.07	82
120 9	13125165	Nguyễn Lê Thanh Lam	18/01/1995	13125CLC	7.62	79
121 0	13125179	Nguyễn Thị Ngân	18/12/1995	13125CLC	7.57	78
121 1	13125191	Đặng Lê Hạnh Như	22/06/1995	13125CLC	8.11	100
121 2	13125201	Trần Thanh Thảo	31/08/1995	13125CLC	7.57	79
121 3	13125208	Phạm Trần Anh Thư	03/12/1995	13125CLC	7.97	95
121 4	13125230	Vũ Thị Thanh Tuyền	19/12/1995	13125CLC	7.83	84
121 5	13125244	Nguyễn Phạm Hoàng Phúc	27/09/1995	13125CLC	8.29	94
121 6	13125248	Nguyễn Thị Kim Uyên	19/11/1995	13125CLC	7.44	75
121 7	14125080	Nguyễn Đức Lộc	15/02/1996	14125CLC	8.20	88
121 8	14125092	Hoàng Thanh Tùng	14/04/1996	14125CLC	7.74	83
121 9	14125096	Bùi Xuân Cường	19/09/1996	14125CLC	8.00	86
122 0	14125097	Trần Thị Mỹ Duyên	11/11/1996	14125CLC	7.76	80
122 1	14125104	Trần Mỹ Duyên	20/04/1996	14125CLC	7.94	94
122 2	14125107	Lê Thị Kim Hằng	21/02/1996	14125CLC	7.63	80
122 3	14125109	Nguyễn Ngọc Mai	14/12/1995	14125CLC	7.83	78
122 4	14125110	Mai Thị Hoàng Oanh	01/01/1996	14125CLC	7.93	84
122 5	14125111	Huỳnh Phan Như Thảo	15/03/1996	14125CLC	7.83	90
122 6	14125116	Lê Hoàng Thủy Tú	24/12/1996	14125CLC	7.72	97
122 7	14125117	Nguyễn Khánh Vy	31/08/1996	14125CLC	7.97	79
122 8	14125118	Nguyễn Thị Thùy Trang	17/10/1996	14125CLC	7.37	78

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
122 9	14125119	Lê Thị Anh Vũ	25/03/1996	14125CLC	7.57	80
123 0	14125120	Võ Thị Thu Thảo	26/07/1996	14125CLC	7.46	86

Khoa: Điện - Điện tử - Ngành: Công nghệ Kỹ thuật Điện tử, Truyền thông

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
123 1	11141004	Mai Xuân Anh	13/06/1993	11141VTB	7.43	82
123 2	11141016	Phạm Văn Chiến	02/01/1993	11141DT1A	8.32	88
123 3	11141019	Phạm Đức Chung	26/02/1993	11141VTB	7.95	100
123 4	11141026	Lê Văn Cứng	20/02/1993	11141DT2B	8.49	91
123 5	11141033	Đinh Thiên Duy	10/02/1993	11141DT1A	8.11	77
123 6	11141037	Nguyễn Khắc Duy	27/07/1993	11141VTC	7.52	82
123 7	11141062	Nguyễn Phước Hào	13/06/1993	11141DT2A	8.04	86
123 8	11141065	Trần Công Hậu	15/04/1993	11141VTB	8.42	84
123 9	11141068	Đinh Thế Hiếu	27/09/1993	11141DT2D	8.11	80
124 0	11141080	Nguyễn Xuân Hoàng	26/12/1993	11141DT2D	7.77	74
124 1	11141083	Trương Công Hoàng	27/04/1993	11141DT1B	7.77	88
124 2	11141097	Trần Hữu Hưng	10/09/1993	11141DT1C	7.75	89
124 3	11141114	Nguyễn Trường Lịch	08/08/1993	11141DT2B	7.96	92
124 4	11141115	Nguyễn Quan Liêm	04/03/1993	11141DT2C	7.95	82
124 5	11141119	Nguyễn Nhật Linh	17/01/1993	11141DT1A	7.92	100
124 6	11141143	Trần Hữu Ngà	05/03/1993	11141DT1C	8.46	83
124 7	11141187	Nguyễn Giang Thạch	16/01/1993	11141DT1B	7.91	72
124 8	11141194	Tô Ngọc Thành	20/07/1993	11141DT2D	7.89	82
124 9	11141197	Dương Hồng Hoài Thi	09/01/1993	11141VTB	7.28	80
125 0	11141199	Huỳnh Tấn Thiện	28/03/1993	11141DT1C	8.05	71
125 1	11141205	Lưu Quốc Thor	14/11/1993	11141VTB	7.58	80

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
125 2	11141206	Phạm Minh Thuận	11/01/1993	11141DT2A	8.45	97
125 3	11141209	Huỳnh Xuân Thương	16/02/1993	11141DT2B	8.33	83
125 4	11141211	Nguyễn Thị Thanh Tiền	05/05/1993	11141VTD	7.92	99
125 5	11141213	Nguyễn Minh Tiến	06/03/1993	11141VTA	8.09	90
125 6	11141214	Phạm Văn Tiến	06/02/1993	11141DT1A	7.98	72
125 7	11141217	Mang Văn Tím	09/03/1993	11141VTB	8.12	86
125 8	11141221	Nguyễn Tấn Toàn	10/08/1993	11141VTC	8.35	87
125 9	11141230	Nguyễn Minh Trí	02/01/1993	11141DT1B	7.07	72
126 0	11141231	Phạm Minh Trọng	24/03/1993	11141VTA	7.06	73
126 1	11141233	Kiều Văn Trung	13/05/1993	11141VTB	7.73	76
126 2	11141253	Nguyễn Thành Việt	01/04/1993	11141VTA	8.18	91
126 3	11141254	Bùi Văn Vinh	20/07/1993	11141VTB	7.75	76
126 4	11141263	Nguyễn Xuân Xinh	15/04/1993	11141VTB	8.03	100
126 5	11141366	Phạm Lê Bảo	10/04/1993	11141VTB	7.76	87
126 6	11141375	Dương Trường Duy	09/02/1993	11141DT1A	7.63	76
126 7	11141377	Bùi Thị Tuyết Duyên	05/10/1993	11141DT1B	7.86	92
126 8	11141427	Vũ Minh Tiến	26/02/1992	11141VTD	7.88	71
126 9	11141434	Nguyễn Ngọc Tuấn	11/06/1993	11141DT2A	8.06	86
127 0	11141435	Lê Thanh Tùng	29/06/1993	11141DT2B	7.90	77
127 1	11141437	Trần Phan Quốc Việt	11/07/1993	11141VTB	7.82	83
127 2	11141439	Huỳnh Thanh Vững	01/06/1992	11141VTC	7.74	81
127 3	11241013	Nguyễn Xuân Ninh	18/06/1988	112410A	7.61	70
127 4	12141007	Đỗ Đại Ân	21/02/1994	12141DT1A	7.84	95
127 5	12141024	Nguyễn Đức Chiến	28/10/1990	12141DT2B	7.87	94

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
127 6	12141039	Đặng Vũ Dương	25/05/1993	12141VT2B	7.08	88
127 7	12141044	Đinh Quốc Đạt	18/12/1994	12141DT2A	7.81	89
127 8	12141047	Lê Tấn Đạt	12/01/1994	12141DT1B	8.07	100
127 9	12141049	Nguyễn Trung Đạt	03/11/1994	12141DT2C	8.34	83
128 0	12141102	Trần Tấn Huy	03/01/1994	12141VT1A	7.61	85
128 1	12141112	Nguyễn Anh Khoa	23/11/1994	12141DT2D	7.46	83
128 2	12141124	Dương Hoàng Long	26/01/1994	12141DT2C	7.30	76
128 3	12141127	Nguyễn Tấn Lợi	10/04/1994	12141VT1C	7.66	88
128 4	12141142	Nguyễn Hoài Nam	10/09/1994	12141DT2B	7.61	90
128 5	12141156	Trần Nhân	25/10/1994	12141DT2D	7.33	71
128 6	12141184	Nguyễn Minh Quân	12/02/1994	12141DT1A	7.54	71
128 7	12141200	Lâm Nhật Tân	02/10/1994	12141DT1C	7.46	87
128 8	12141237	Phạm Gia Trí	06/04/1994	12141DT1C	7.54	83
128 9	12141261	Võ Trường Viên	05/07/1994	12141DT1B	7.61	83
129 0	12141476	Ngô Hoài Bảo	02/09/1994	12141DT2C	7.54	70
129 1	12141481	Nguyễn Thanh Bình	28/09/1994	12141VT1C	7.82	79
129 2	12141487	Đặng Minh Cường	10/01/1994	12141DT2D	7.56	86
129 3	12141522	Nguyễn Minh Giáp	08/03/1994	12141VT2B	7.15	79
129 4	12141523	Nguyễn Giàu	01/04/1994	12141VT1C	7.72	92
129 5	12141530	Nguyễn Tường Hân	22/09/1994	12141DT2B	7.37	73
129 6	12141534	Phạm Như Hiền	25/01/1994	12141VT1A	7.48	72
129 7	12141536	Trần Vũ Hiệp	09/04/1994	12141VT1B	7.39	72
129 8	12141538	Hồ Quốc Hiếu	11/10/1994	12141DT1D	7.33	90
129 9	12141553	Lê Văn Hùng	17/06/1992	12141DT1B	7.94	80

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
130 0	12141577	Nguyễn Ngọc Duy Lâm	25/06/1994	12141VT2B	7.80	74
130 1	12141602	Trần Hữu Nghĩa	24/11/1993	12141DT1C	7.18	76
130 2	12141682	Lê Minh Triết	23/09/1994	12141VT2A	7.62	100
130 3	12141704	Đỗ Nguyễn Anh Tuấn	08/01/1993	12141VT2A	7.19	78
130 4	13141004	Nguyễn Đức Anh	01/06/1995	13141VT1A	7.29	80
130 5	13141007	Nguyễn Xuân ánh	16/04/1995	13141VT1B	7.87	78
130 6	13141018	Trương Minh Châu	06/12/1995	13141DT3A	7.70	86
130 7	13141019	Nguyễn Thị Hồng Chung	07/12/1995	13141DT3B	7.90	88
130 8	13141031	Hồ Mân Dâu	01/03/1995	13141DT3A	7.29	78
130 9	13141039	Nguyễn Thái Duy	08/03/1995	13141DT2D	7.06	92
131 0	13141042	Phan Thanh Hoàng Duy	20/02/1995	13141DT3C	7.25	80
131 1	13141046	Nguyễn Thị Kim Duyên	14/06/1995	13141DT1B	7.60	76
131 2	13141054	Vũ Văn Đạt	03/02/1995	13141DT2D	7.59	80
131 3	13141066	Phan Hồng Đức	02/10/1995	13141DT1D	7.83	93
131 4	13141074	Lê Ngọc Ngân Hà	07/04/1995	13141DT2A	7.05	100
131 5	13141089	Lê Thành Hiệp	07/11/1995	13141DT1D	7.95	89
131 6	13141121	Võ Thị Ngọc Huyền	12/05/1995	13141VT1B	7.30	88
131 7	13141153	Trần Anh Kiệt	14/10/1995	13141DT2D	7.69	75
131 8	13141165	Nguyễn Thị Mộng Linh	01/04/1995	13141DT1C	7.83	88
131 9	13141177	Lê Đặng Thành Luân	10/09/1995	13141VT2A	7.15	75
132 0	13141180	Vương Đình Luyện	02/06/1995	13141VT2B	7.30	87
132 1	13141181	Dương Văn Lực	06/10/1995	13141DT1C	7.04	73
132 2	13141196	Lâm Ngọc Nga	20/11/1995	13141DT3B	7.36	85
132 3	13141231	Nguyễn Mạnh Phát	25/11/1995	13141VT2B	7.58	99

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
132 4	13141249	Lê Hoài Phương	05/07/1995	13141DT1D	7.04	86
132 5	13141265	Phan Thái Quốc	20/11/1995	13141DT1B	7.55	76
132 6	13141276	Hoàng Đức Siêu	27/11/1995	13141DT2C	7.47	73
132 7	13141282	Phan Thế Sơn	03/12/1995	13141VT1A	7.09	80
132 8	13141285	Hồ Phát Tài	10/11/1995	13141DT1B	7.03	90
132 9	13141316	Nguyễn Thị Thảo	01/07/1995	13141VT2A	7.62	81
133 0	13141332	Đinh Nhựt Thiện	20/10/1995	13141VT1A	7.10	76
133 1	13141337	Phan Văn Thiện	20/05/1995	13141DT1B	7.58	72
133 2	13141349	Lê Đức Thuận	15/09/1994	13141DT3B	7.55	86
133 3	13141350	Phạm Quang Thuận	15/09/1995	13141VT2A	7.20	93
133 4	13141361	Dương Ngọc Tiến	02/07/1995	13141DT1B	7.66	87
133 5	13141363	Nguyễn Minh Tiến	13/11/1995	13141DT1D	7.30	93
133 6	13141416	Trần Văn Tuấn	07/01/1995	13141DT1C	7.12	76
133 7	13141448	Nguyễn Thị Mai Xuân	12/08/1995	13141DT2C	8.10	100
133 8	13141449	Huỳnh Thị Hoàng Yến	11/03/1995	13141VT2A	7.94	78
133 9	14141077	Đỗ Ngân Giang	05/12/1996	141412D	7.99	100
134 0	14141083	Bùi Anh Hào	25/03/1996	141414A	7.29	78
134 1	14141091	Trần Ngân Hạnh	22/02/1996	141414B	7.52	97
134 2	14141108	Huỳnh Văn Hoàn	09/02/1996	141412B	7.08	76
134 3	14141119	Dương Thị Hồng	20/02/1996	141412B	7.63	83
134 4	14141139	Nguyễn Minh Hùng	20/10/1996	141412A	7.38	74
134 5	14141248	Nguyễn Huy Quân	12/03/1996	141413C	7.42	92
134 6	14141283	Lê Thị Lan Thanh	29/02/1996	141412B	8.20	86
134 7	14141286	Lại Thị Thu Thảo	29/11/1996	141412D	7.35	85

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
134 8	14141295	Trương Hữu Thắng	19/09/1996	141413A	7.74	100

Khoa: ĐT chất lượng cao - Ngành: Công nghệ Kỹ thuật Điện tử, Truyền thông

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
134 9	11141039	Phạm Hoàng Duy	09/01/1993	11141CLDT 1	7.78	75
135 0	11141286	Trần Quốc Huy	23/07/1993	11141CLDT 1	7.96	81
135 1	11141291	Trần Quyết Lãm	07/10/1993	11141CLDT 2	7.98	70
135 2	11141292	Vũ Thế Lâm	30/05/1993	11141CLDT 2	7.70	77
135 3	11141305	Lương Ngọc Quang	10/01/1993	11141CLDT 1	8.18	81
135 4	11141312	Thân Thái Thành	12/03/1993	11141CLDT 1	7.53	70
135 5	11141321	Lê Võ Hoàng Tuấn	06/01/1993	11141CLDT 2	7.59	70
135 6	11141353	Trần Công Trung	16/12/1993	11141CLDT 2	8.40	77
135 7	11141354	Hoàng Mạnh Tuấn	07/07/1993	11141CLVT	7.93	71
135 8	11141363	Nguyễn Quốc Đạt	22/04/1993	11141CLDT 1	8.19	94
135 9	11142214	Nguyễn Ngọc Quốc Duy	20/04/1993	11141CLDT 1	8.20	85
136 0	12119109	Nguyễn Ngọc Nam Phương	20/07/1993	12141CLDT 2	7.83	78
136 1	12125156	Bùi Thanh Tâm	26/03/1994	12141CLVT	8.24	73
136 2	12141116	Trần Nam Khôi	14/05/1994	12141CLDT 2	8.47	83
136 3	12141213	Thôi Phát Thành	14/01/1994	12141CLDT 2	7.15	70
136 4	12141276	Lê Công Bằng	03/05/1993	12141CLDT 2	7.45	72
136 5	12141320	Lê Ngọc Lam	18/01/1994	12141CLDT 2	7.33	75
136 6	12141342	Huỳnh Hoàng Nam	23/11/1994	12141CLVT	7.98	74
136 7	12141442	Trương Nguyễn Quang Huy	17/12/1994	12141CLDT 1	7.93	83
136 8	12141738	Ngô Minh Khoa	07/07/1994	12141CLVT	7.91	73
136 9	12141743	Lê Phan Minh Đức	24/01/1994	12141CLVT	7.80	74
137 0	13141023	Nguyễn Thanh Cường	07/05/1995	13141CLVT	7.37	77

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
137 1	13141279	Nguyễn Hữu Sơn	08/11/1995	13141CLDT 2	7.56	100
137 2	13141454	Hồ Nhân Bảo	22/11/1995	13141CLDT 1	7.33	75
137 3	13141457	Âu Văn Bằng	11/05/1995	13141CLDT 1	7.73	75
137 4	13141458	Nguyễn Thanh Bình	02/05/1995	13141CLDT 1	7.88	79
137 5	13141492	Huỳnh Quốc Hoàng	18/12/1995	13141CLDT 1	7.90	88
137 6	13141523	Dương Cao Trọng Nhân	09/01/1995	13141CLDT 2	7.09	93
137 7	13141543	Lâm Hùng Sơn	10/09/1995	13141CLVT	7.70	76
137 8	13141546	Nguyễn Đức Tài	18/09/1995	13141CLDT 2	7.75	92
137 9	13141563	Phùng Thị Diễm Trinh	22/07/1995	13141CLVT	7.14	79
138 0	13141568	Đặng Minh Tú	04/05/1995	13141CLDT 1	7.39	78
138 1	13147213	Lê Thị Thu Hà	07/10/1995	13141CLVT	7.07	74
138 2	14141279	Phạm Mai Tân	21/09/1996	14141CL1	7.64	78
138 3	14141392	Lê Đạt	11/07/1996	14141CL1	7.63	71
138 4	14141401	Lê Vũ Khanh	27/08/1996	14141CL1	7.58	78
138 5	14141532	Dương Trường Thịnh	08/10/1995	14141CL2	7.64	73
138 6	14141567	Nguyễn Trọng Sang	02/08/1996	14141CL3	7.12	100
138 7	14141568	Đỗ Đức Hiệp	30/07/1996	14141CL3	7.35	100

Khoa: Điện - Điện tử - Ngành: Công Nghệ Kỹ Thuật Điện, Điện tử

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
138 8	11142010	Huỳnh Minh Cảnh	09/05/1992	111422B	7.51	73
138 9	11142013	Phùng Bảo Châu	12/01/1993	111421C	8.18	95
139 0	11142015	Nguyễn Văn Chung	25/09/1993	111421B	8.07	88
139 1	11142016	Huỳnh Tuấn Cường	12/05/1993	111421D	7.55	99
139 2	11142017	Lương Quốc Cường	21/01/1993	111422A	7.42	75
139 3	11142018	Bùi Vương Diệp	09/12/1993	111421D	7.69	84

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
139 4	11142031	Nguyễn Duy Đô	25/09/1993	111422B	7.62	80
139 5	11142035	Nguyễn Đường	10/12/1993	111421B	7.87	78
139 6	11142041	Bạch Văn Hận	16/04/1993	111422B	7.00	74
139 7	11142042	Nguyễn Duy Hiền	10/10/1993	111422B	7.69	74
139 8	11142056	Dương Văn Huy	19/09/1993	111421B	7.48	79
139 9	11142061	Đỗ Minh Hưng	23/09/1993	111422B	7.22	70
140 0	11142062	Nguyễn Chính Hưng	06/05/1993	111422B	7.89	71
140 1	11142065	Nguyễn Văn Khang	31/01/1993	111421D	8.09	83
140 2	11142067	Tô Văn Khánh	10/09/1992	111421D	7.26	70
140 3	11142069	Trần Quang Khoa	24/03/1993	111422A	7.22	71
140 4	11142070	Trần Quốc Khoa	24/05/1993	111421B	8.44	83
140 5	11142078	Trần Đại Thanh Liêm	06/12/1993	111422B	8.45	86
140 6	11142084	Phan Thúc Lộc	15/10/1993	111421A	7.01	70
140 7	11142090	Mai Hoàng Nam	07/08/1993	111421D	7.55	80
140 8	11142094	Nguyễn Tấn Nghĩa	20/07/1993	111422C	7.62	85
140 9	11142096	Trương Quang Nghĩa	29/01/1993	111421A	7.81	76
141 0	11142098	Nguyễn Trí Nhân	31/01/1993	111421D	8.24	91
141 1	11142103	Huỳnh Tấn Phát	17/04/1993	111421B	7.96	75
141 2	11142106	Hồ Sỹ Phú	10/1993	111421A	7.88	96
141 3	11142107	Nguyễn Hoàng Phúc	05/08/1993	111421B	7.66	74
141 4	11142114	Nguyễn Tấn Quốc	19/12/1993	111422A	7.63	81
141 5	11142116	Phạm Văn Quý	23/11/1992	111421C	7.50	76
141 6	11142117	Phan Phú Quý	22/12/1993	111421D	8.02	86
141 7	11142118	Đỗ Ngọc Sang	04/04/1993	111422C	7.20	76

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
141 8	11142133	Trần Quốc Thái	25/01/1993	111421C	7.91	95
141 9	11142136	Đoàn Hữu Thắng	29/04/1993	111421B	7.15	100
142 0	11142141	Nguyễn Bá Thiên	16/06/1993	111421A	7.64	72
142 1	11142151	Lê Thanh Trình	01/11/1993	111422A	7.45	82
142 2	11142156	Đỗ Quốc Tuấn	14/10/1993	111421A	7.90	87
142 3	11142157	Mai Thanh Tùng	12/04/1993	111421C	8.06	92
142 4	11142158	Tôn Thất Tùng	25/11/1993	111421C	7.96	91
142 5	11142159	Lê Quốc Vang	10/03/1993	111421C	7.26	76
142 6	11142162	Lê Đức Vinh	18/06/1992	111422C	7.26	76
142 7	11142165	Nguyễn Văn Vũ	21/10/1993	111421B	7.26	71
142 8	11242010	Trần Văn Hiệu	18/08/1989	112420A	7.22	71
142 9	12142006	Trần Doạt Đức Anh	19/04/1994	121421C	7.13	74
143 0	12142016	Nguyễn Duy Bảo	27/09/1994	121422D	7.33	83
143 1	12142017	Nguyễn Hoàng Bảo	09/12/1994	121422D	7.65	86
143 2	12142023	Nguyễn Hoàng Châu	28/03/1994	121421D	7.76	80
143 3	12142050	Hà Quốc Đạt	06/01/1994	121423A	7.60	87
143 4	12142072	Cao Văn Hào	10/03/1994	121421C	7.35	79
143 5	12142073	Lê Văn Hào	26/08/1994	121422A	7.58	94
143 6	12142079	Nguyễn Minh Hiệp	08/02/1994	121421C	7.08	85
143 7	12142084	Vũ Thanh Hiếu	28/02/1993	121422A	7.74	87
143 8	12142092	Nguyễn Hữu Hợp	28/02/1994	121422D	8.45	92
143 9	12142103	Đinh Phương Hường	16/10/1994	121421B	7.87	78
144 0	12142119	Nguyễn Duy Khôi	30/11/1994	121421B	7.83	88
144 1	12142130	Hồ Hoàng Huy Lê	02/08/1994	121421A	7.92	76

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
144 2	12142138	Trần Tấn Lộc	04/11/1994	121421C	7.36	85
144 3	12142159	Lê Hữu Nam	10/06/1993	121422D	7.18	77
144 4	12142193	Nguyễn Hồng Phúc	23/06/1994	121421B	8.22	78
144 5	12142209	Nguyễn Minh Quân	23/01/1994	121423B	7.51	83
144 6	12142213	Nguyễn Xuân Quý	04/11/1988	121422A	7.64	73
144 7	12142221	La Hoàng Sơn	21/10/1994	121422C	7.68	93
144 8	12142226	Phạm Thành Tâm	07/11/1994	121421B	7.63	90
144 9	12142238	Bùi Chí Thành	25/06/1994	121421B	7.31	76
145 0	12142256	Vũ Mạnh Thuận	15/09/1994	121422C	7.67	82
145 1	12142260	Huỳnh Duy Thuyên	08/03/1994	121423D	7.60	90
145 2	12142261	Hồ Minh Tiến	25/03/1994	121421A	7.42	90
145 3	12142264	Nguyễn Trí Tiến	10/11/1994	121423D	8.14	90
145 4	12142268	Nguyễn Trường Tịnh	05/02/1994	121423B	7.75	83
145 5	12142277	Lâm Thị Tuyết Trinh	28/09/1994	121423A	7.72	92
145 6	12142278	Nguyễn Lê Việt Trinh	10/07/1994	121421B	7.79	97
145 7	12142284	Nguyễn Trung Trực	20/09/1994	121421C	7.35	78
145 8	12142298	Lê Thanh Tùng	10/10/1994	121421C	7.51	94
145 9	12142308	Hồ Cảnh Vinh	05/05/1994	121422D	7.04	94
146 0	12142309	Khổng Minh Vinh	13/01/1994	121421C	8.02	92
146 1	12142313	Lê Hiểu Ý	22/12/1994	121422C	8.09	88
146 2	13142007	Đinh Thế Bảo	21/01/1995	131422A	7.00	84
146 3	13142011	Nguyễn Đức Bình	22/04/1995	131421C	7.45	86
146 4	13142015	Đỗ Thanh Bửu	26/05/1995	131421D	7.88	100
146 5	13142016	Nguyễn Văn Cẩm	25/07/1995	131421D	7.16	83

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
146 6	13142030	Cao Thành Danh	25/04/1995	131422B	7.44	76
146 7	13142047	Nguyễn Tấn Dương	30/06/1995	131423D	7.73	83
146 8	13142052	Nguyễn Văn Đại	27/07/1995	131423C	7.70	74
146 9	13142056	Nguyễn Tiến Đạt	01/04/1995	131423A	7.31	83
147 0	13142069	Nguyễn Thanh Hà	24/02/1995	131421C	7.28	73
147 1	13142072	Huỳnh Chí Hải	10/11/1995	131421D	7.77	71
147 2	13142078	Trịnh Thị Hiền	04/07/1995	131423D	7.76	90
147 3	13142080	Đoàn Thế Hiệp	09/03/1994	131422A	7.23	79
147 4	13142081	Hoàng Minh Hiệp	29/06/1995	131423A	7.48	96
147 5	13142091	Trần Minh Hoài	02/06/1995	131422B	7.59	78
147 6	13142103	Hoàng Quốc Hùng	02/02/1995	131421D	7.26	92
147 7	13142138	Phạm Anh Khoa	02/09/1995	131422B	7.34	71
147 8	13142166	Nguyễn Tất Luân	15/02/1995	131423A	8.25	87
147 9	13142168	Trần Nhân Luân	12/10/1995	131423A	7.78	87
148 0	13142178	Đoàn Lê Nhật Minh	05/11/1994	131422B	7.73	79
148 1	13142179	Lê Văn Minh	07/03/1994	131422B	8.10	87
148 2	13142200	Phan Hồ Nhân	02/09/1995	131421C	7.85	89
148 3	13142212	Thiều Quang Phát	12/12/1992	131422C	7.49	86
148 4	13142214	Trần Tấn Phát	21/01/1995	131423A	7.69	73
148 5	13142217	Lê Hoàng Phi	14/08/1995	131423C	7.52	78
148 6	13142229	Nguyễn Hoàng Phương	24/01/1995	131423A	7.63	81
148 7	13142232	Lê Duy Quang	25/01/1995	131421D	7.71	88
148 8	13142234	Nguyễn Đức Quang	14/02/1995	131421B	7.33	77
148 9	13142240	Nguyễn Mai Anh Quy	11/08/1995	131421A	7.31	70

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
149 0	13142249	Hồ Quang Sinh	29/07/1995	131422C	7.06	80
149 1	13142255	Thái Sơn	29/08/1995	131423C	7.17	87
149 2	13142266	Phạm Ngọc Tản	24/08/1995	131421A	7.49	75
149 3	13142287	Phan Ngọc Nguyên Thi	27/09/1995	131422A	7.59	86
149 4	13142298	Hồ Minh Thoi	31/01/1995	131421C	7.85	87
149 5	13142303	Phạm Quang Tiến	10/11/1994	131421A	7.63	84
149 6	13142305	Đỗ Tín	05/08/1993	131421B	7.88	79
149 7	13142320	Phan Thành Trọng	28/01/1995	131422C	7.68	81
149 8	13142324	Nguyễn Việt Trung	17/03/1994	131421D	7.13	78
149 9	13142327	Đoàn Văn Truyền	01/09/1995	131423A	7.18	97
150 0	13142330	Lê Nhật Trường	30/09/1995	131421C	7.08	82
150 1	13142334	Nguyễn Từ Thanh Tú	28/02/1995	131423A	7.58	87
150 2	13142338	Bùi Nhật Tuấn	23/07/1995	131422B	8.00	80
150 3	13142340	Hàng Thanh Tuấn	18/07/1995	131422A	8.29	97
150 4	13142341	Huỳnh Thanh Tuấn	26/10/1995	131421C	7.63	75
150 5	13142346	Nguyễn Phạm Thanh Tuấn	10/01/1995	131422D	7.94	86
150 6	13142366	Võ Xuân Vũ	01/10/1995	131422D	7.22	78
150 7	14142005	Nguyễn Thái An	07/01/1996	141423B	7.20	83
150 8	14142014	Huỳnh Chí Bảo	27/01/1996	141422A	7.65	84
150 9	14142024	Bùi Hoàng Thiện Chí	08/06/1996	141421B	7.42	77
151 0	14142028	Nguyễn Quang Chung	15/11/1996	141424B	7.63	83
151 1	14142037	Nguyễn Việt Cường	02/06/1996	141422A	8.13	85
151 2	14142038	Trần Hùng Cường	01/01/1996	141421D	7.00	78
151 3	14142039	Trần Ngọc Diện	05/01/1996	141421C	8.34	90

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
151 4	14142086	Hồ Duy Hải	09/10/1996	141421A	7.44	93
151 5	14142097	Châu Thành Hiền	18/08/1996	141423C	8.16	90
151 6	14142101	Châu Quang Ngọc Hiệp	09/04/1996	141423D	7.18	76
151 7	14142107	Nguyễn Ngọc Hoàng	28/10/1995	141423A	7.38	73
151 8	14142120	Phạm Tường Huy	26/03/1996	141423D	7.01	90
151 9	14142139	Trần Phúc Khang	17/12/1996	141423C	7.45	73
152 0	14142146	Nguyễn Hữu Khánh	28/09/1996	141423A	8.20	75
152 1	14142152	Nguyễn Gia Khôi	08/12/1996	141421A	7.44	80
152 2	14142155	Phùng An Khương	21/12/1996	141424A	7.87	96
152 3	14142157	Nguyễn Văn Kiệt	14/03/1996	141422A	7.82	84
152 4	14142164	Huỳnh Ngọc Liêm	03/02/1995	141422A	7.73	79
152 5	14142182	Phạm Lợi	20/01/1996	141423A	7.18	81
152 6	14142183	Lê Vũ Luân	29/09/1996	141423A	7.39	71
152 7	14142187	Võ Duy Luyện	27/09/1996	141423C	7.68	78
152 8	14142194	Tạ Bình Minh	18/08/1996	141421D	7.35	80
152 9	14142200	Tăng Hoàng Nam	09/05/1996	141424B	8.11	83
153 0	14142206	Phạm Lâm Hiếu Nghĩa	10/02/1996	141421B	8.20	90
153 1	14142207	Trần Văn Nghĩa	03/11/1996	141422A	7.36	75
153 2	14142217	Nguyễn Thành Nhân	09/11/1996	141423C	7.98	79
153 3	14142220	Đỗ Văn Nhựt	07/01/1996	141423C	8.04	89
153 4	14142230	Phan Văn Phong	24/05/1996	141422B	7.65	81
153 5	14142241	Nguyễn Văn Phụng	20/08/1996	141421B	7.41	86
153 6	14142262	Lê Hồng Sang	23/03/1996	141421A	8.27	84
153 7	14142270	Trần Thế Sự	18/01/1996	141424B	7.69	83

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
153 8	14142284	Trịnh Xuân Thành	24/07/1996	141423C	7.33	93
153 9	14142296	Nguyễn Hoàng Thế	07/05/1996	141422C	7.24	75
154 0	14142315	Trần Hữu Thống	05/02/1996	141421A	7.10	70
154 1	14142347	Lê Đặng Minh Trường	28/12/1996	141421C	7.77	79
154 2	14142349	Nguyễn Nhật Trường	06/06/1996	141423A	7.31	80
154 3	14142358	Trần Minh Tuấn	30/11/1995	141423B	7.66	83
154 4	14142360	Châu Thanh Tuyền	10/06/1996	141423C	7.37	83
154 5	14142370	Nguyễn Hoàng Tú	08/02/1996	141421B	7.52	86

Khoa: ĐT chất lượng cao - Ngành: Công Nghệ Kỹ Thuật Điện, Điện tử

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
154 6	11142170	Đỗ Quốc Anh	24/12/1993	11142CLC	7.64	86
154 7	11142242	Nguyễn Thị Hương	28/05/1993	11142CLC	8.28	89
154 8	12142257	Cao Đức Nhật Thuận	06/01/1994	12142CLC	7.44	75
154 9	12142341	Phan Tuấn Anh	14/04/1994	12142CLC	8.23	95
155 0	12142346	Lê Ngọc Thi	07/07/1994	12142CLC	7.59	73
155 1	12142348	Lương Ngọc Tú	29/04/1994	12142CLC	7.47	72
155 2	12142355	Lê Văn Hùng	18/10/1994	12142CLC	7.12	74
155 3	12142378	Mai Văn Phong	09/10/1994	12142CLC	7.13	82
155 4	13142028	Nguyễn Trí Cường	17/10/1995	13142CL2	7.31	75
155 5	13142244	Cao Nhật Sang	14/06/1995	13142CL2	7.95	81
155 6	13142369	Trần Trung Vỹ	28/08/1995	13142CL1	7.16	85
155 7	13142383	Phạm Quốc Hải	17/07/1995	13142CL1	7.01	74
155 8	13142385	Đỗ Quang Hiền	09/11/1995	13142CL2	7.26	72
155 9	13142404	Lê Xuân Lộc	27/10/1995	13142CL1	7.35	72
156 0	13142424	Trần Văn Tiến	28/01/1995	13142CL1	7.28	77

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
156 1	13142430	Nguyễn Thanh Tú	25/10/1995	13142CL2	7.51	90
156 2	14142064	Nguyễn Tiến Đạt	16/02/1996	14142CL2	7.10	79
156 3	14142239	Nguyễn Minh Phúc	08/08/1996	14142CL2	7.36	80
156 4	14142251	Nguyễn Hồ Nhật Quang	29/02/1996	14142CL2	7.21	75
156 5	14142259	Trần Hồng Quân	05/08/1996	14142CL2	7.05	81
156 6	14142327	Nguyễn Văn Tình	15/12/1996	14142CL1	7.81	86
156 7	14142348	Lương Xuân Trường	31/10/1996	14142CL1	9.01	75
156 8	14142430	Âu Hồng Lộc	14/03/1995	14142CL1	7.04	74
156 9	14142460	Võ Văn Dàng	11/01/1996	14142CL1	7.76	81

Khoa: ĐT chất lượng cao - Ngành: Công Nghệ Chế Tạo Máy

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
157 0	11143068	Phạm Quốc Huy	12/01/1993	11143CL1	7.99	79
157 1	11143215	Nguyễn Tiến Dũng	02/02/1992	11143CL1	7.88	80
157 2	11143254	Phạm Ngọc Ngãi	04/07/1993	11143CL1	8.08	85
157 3	11143256	Nguyễn Bảo Ngọc	14/02/1993	11143CL1	8.05	87
157 4	11143268	Nguyễn Tiến Sĩ	20/04/1993	11143CL1	8.02	84
157 5	11143277	Thân Văn Thái	02/12/1993	11143CL1	7.79	75
157 6	11143280	Võ Trường Thảo	12/03/1993	11143CL2	7.95	71
157 7	11143300	Trần Văn Tuyên	22/11/1993	11143CL1	7.98	92
157 8	11143319	Đào Văn Đức	07/06/1993	11143CL1	7.94	72
157 9	11143323	Mai Văn Khánh	04/06/1993	11143CL2	8.13	74
158 0	12143122	Đinh Đức Nhật Mỹ	28/09/1994	12143CL3	8.07	79
158 1	12143151	Nguyễn Thành Phương	17/11/1994	12143CL2	8.04	72
158 2	12143238	Trần Đặng Tuấn Tú	22/11/1994	12143CL2	7.70	75
158 3	12143298	Phạm Dương Hải	11/05/1993	12143CL1	7.53	73

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
158 4	12143301	Nguyễn Công Hậu	13/02/1994	12143CL1	7.56	80
158 5	12143303	Nguyễn Văn Hiến	29/03/1994	12143CL2	7.93	87
158 6	12143311	Cung Dư Huy Hoàng	21/08/1994	12143CL2	7.72	77
158 7	12143327	Hoàng Đình Hưng	15/09/1993	12143CL2	7.62	75
158 8	12143350	Lê Đình Nghĩa	15/05/1994	12143CL2	8.11	100
158 9	12143354	Vũ Hoàng Nhật	10/12/1994	12143CL3	7.91	75
159 0	12143367	Chí Ngọc Quyền	02/12/1994	12143CL2	7.96	87
159 1	12143398	Dương Quốc Việt	16/11/1994	12143CL2	7.55	70
159 2	12143411	Lê Ngọc Duy	10/01/1994	12143CL1	8.21	94
159 3	12143417	Mai Thuận Hòa	24/02/1994	12143CL1	7.72	78
159 4	12143418	Lê Công Hoan	26/10/1993	12143CL1	7.07	70
159 5	12143420	Hồ Minh Hoàng	01/01/1994	12143CL1	7.39	80
159 6	12143424	Đoàn Thanh Lam	05/07/1994	12143CL1	8.18	87
159 7	12143426	Võ Văn Mạnh	26/02/1994	12143CL3	7.91	75
159 8	12143431	Nguyễn Hoàng Nhật	15/05/1994	12143CL2	7.67	70
159 9	12143438	Dương Đức Trí	20/05/1994	12143CL1	7.91	74
160 0	12143441	Phạm Thanh Tú	20/05/1993	12143CL1	7.13	74
160 1	12143516	Nguyễn Lê Quang Nhật	18/05/1994	12143CL3	8.40	100
160 2	12143578	Huỳnh Trọng Việt	23/04/1991	12143CL2	7.87	85
160 3	13143009	Nguyễn Hoàng Ân	16/07/1995	13143CL2	8.24	93
160 4	13143084	Lê Văn Đông	01/12/1994	13143CL4	7.55	78
160 5	13143135	Nguyễn Công Huân	21/09/1995	13143CL4	7.43	84
160 6	13143324	Bùi Ngọc Thắng	21/08/1995	13143CL4	7.13	70
160 7	13143329	Trần Đức Thắng	16/10/1995	13143CL3	7.92	81

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
160 8	13143420	Hồ Lê Tuấn Anh	18/07/1995	13143CL2	8.38	86
160 9	13143422	Nguyễn Tuấn Anh	03/01/1995	13143CL1	7.10	71
161 0	13143424	Trương Phan Gia Băng	18/09/1995	13143CL3	7.07	70
161 1	13143426	Nguyễn Thanh Bình	24/09/1995	13143CL2	7.81	86
161 2	13143432	Phan Quốc Cường	18/12/1995	13143CL3	7.34	70
161 3	13143439	Phan Thanh Dương	25/12/1995	13143CL3	7.60	79
161 4	13143443	Lưu Viễn Đông	10/08/1995	13143CL3	7.33	74
161 5	13143448	Trần Kim Hào	24/12/1995	13143CL3	7.74	100
161 6	13143483	Nguyễn Thành Nhân	10/11/1994	13143CL1	7.67	71
161 7	13143492	Lưu Thanh Phong	24/01/1995	13143CL4	7.61	71
161 8	13143497	Nguyễn Trần Đăng Quang	20/12/1995	13143CL2	7.38	77
161 9	13143502	Nguyễn Ngọc Quý	07/02/1994	13143CL3	7.67	76
162 0	13143519	Trần Thanh Tiến	11/05/1995	13143CL1	7.43	72
162 1	13143529	Võ Minh Trí	10/12/1995	13143CL1	7.72	70
162 2	13143530	Hồ Nghiêm Ngọc Triều	13/12/1995	13143CL4	7.68	74
162 3	13143533	Trần Hoài Trung	19/05/1995	13143CL1	8.26	95
162 4	13143542	Nguyễn Văn Vũ	04/02/1995	13143CL2	7.20	83
162 5	13143583	Phạm Danh Việt	19/03/1995	13143CL2	7.60	86
162 6	13143594	Lê Quốc Duẩn	12/11/1995	13143CL2	8.06	97
162 7	13143602	Nguyễn Phước Tài	29/09/1995	13143CL1	8.13	80
162 8	13143605	Lưu Thành Đạt	20/10/1995	13143CL2	7.99	84
162 9	13143606	Phan Văn Định	05/09/1995	13143CL2	7.18	77
163 0	14143345	Bùi Tá Quang	07/03/1996	14143CLC	7.99	85
163 1	14143346	Nguyễn Văn Quang	10/06/1996	14143CLC	7.47	83

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
163 2	14143362	Nguyễn Văn Quốc	19/01/1996	14143CLC	8.05	72

Khoa: Cơ Khí Chế Tạo Máy - Ngành: Công Nghệ Kỹ Thuật Cơ Khí

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
163 3	11144008	Nguyễn Văn Trọng Ân	01/03/1993	111441B	7.79	73
163 4	11144010	Lê Quốc Bửu	07/04/1993	111442A	8.46	84
163 5	11144012	Bùi Duy Công	18/03/1993	111442B	7.27	72
163 6	11144026	Nguyễn Tấn Giới	20/03/1993	111442A	7.88	77
163 7	11144028	Lê Trung Hậu	25/05/1993	111442A	8.46	80
163 8	11144044	Trần Thanh Hùng	02/04/1993	111441B	7.79	70
163 9	11144050	Nguyễn Dương Hưng	28/01/1993	111441A	7.62	81
164 0	11144072	Bùi Văn Nhân	10/02/1993	111441A	7.30	86
164 1	11144076	Trần Thanh Phương	04/04/1993	111442B	8.39	78
164 2	11144092	Lê Đình Thanh	28/11/1992	111442A	8.26	81
164 3	11144102	Nguyễn Quốc Trị	19/03/1993	111441A	7.65	71
164 4	11144103	Phan Đức Triều	20/02/1993	111442B	8.08	72
164 5	11144110	Mạc Hữu Tú	11/04/1993	111442B	7.74	70
164 6	11144118	Trịnh Hồng Viên	10/01/1993	111442B	7.37	73
164 7	11144119	Nguyễn Phú Vinh	01/01/1993	111441A	7.56	71
164 8	11144122	Hoàng Đình ý	04/10/1993	111441A	7.76	72
164 9	12144012	Phạm Văn Công	21/01/1994	121441C	7.60	77
165 0	12144017	Nguyễn Văn Dũng	25/06/1993	121442B	7.02	79
165 1	12144020	Nguyễn Hường Dương	25/08/1994	121441A	7.42	70
165 2	12144025	Bùi Anh Đức	01/09/1994	121442B	7.94	70
165 3	12144028	Nguyễn Cảnh Hà	17/09/1994	121441A	7.95	86
165 4	12144038	Trương Xuân Hồng	20/12/1994	121442A	7.06	81

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
165 5	12144040	Nguyễn Văn Hùng	29/05/1993	121442A	8.18	83
165 6	12144043	Vũ Công Huy	06/09/1994	121442A	8.14	93
165 7	12144061	Lê Hoài Long	15/04/1994	121442B	8.02	90
165 8	12144081	Phan Nguyễn Hoài Phong	24/06/1994	121442A	7.27	73
165 9	12144088	Nguyễn Văn Phương	25/10/1994	121441A	8.14	94
166 0	12144101	Lê Võ Tân	29/01/1994	121441C	7.16	74
166 1	12144117	Phan Bảo Thuận	03/01/1994	121442B	7.38	70
166 2	12144128	Huỳnh Hoàng Tú	06/05/1994	121441C	7.43	73
166 3	12144132	Huỳnh Văn Vạn	25/03/1994	121442A	7.91	74
166 4	12144133	Đặng Thái Vinh	10/11/1994	121441C	7.11	73
166 5	13144005	Nguyễn Thanh Bình	09/10/1995	131442B	7.87	88
166 6	13144009	Nguyễn Giang Châu	06/09/1995	131441B	7.24	79
166 7	13144020	Lê Đại Dương	03/10/1995	131442B	7.20	87
166 8	13144025	Phan Thành Đạt	21/08/1995	131442A	7.46	80
166 9	13144027	Nguyễn Xuân Đăng	18/05/1995	131442C	7.18	89
167 0	13144048	Đoàn Hùng	26/03/1995	131442B	7.39	85
167 1	13144060	Đặng Quang Khánh	12/02/1995	131442A	7.57	87
167 2	13144070	Phan Huỳnh Khoa Lộc	11/05/1995	131442A	7.44	80
167 3	13144074	Nguyễn Thanh Lương	26/05/1995	131442C	7.31	79
167 4	13144077	Nguyễn Văn Nam	05/05/1995	131441C	7.58	77
167 5	13144088	Nguyễn Thanh Phong	19/05/1995	131441C	7.75	100
167 6	13144090	Nguyễn Tấn Phú	06/05/1995	131442A	7.84	93
167 7	13144092	Dương Hoàng Phúc	26/02/1995	131441A	7.67	95
167 8	13144098	Nguyễn Minh Phước	24/06/1995	131442B	7.53	75

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
167 9	13144099	Nguyễn Vinh Phước	07/01/1995	131442B	7.55	82
168 0	13144101	Nguyễn Tri Phương	04/10/1995	131441C	7.06	90
168 1	13144106	Võ Phú Quốc	07/10/1995	131441B	7.07	86
168 2	13144109	Huỳnh Hoàng Sơn	27/09/1993	131441B	7.66	100
168 3	13144113	Nguyễn Đức Tân	04/01/1995	131442A	7.74	90
168 4	13144128	Phan Trung Thuận	15/01/1995	131442A	7.97	84
168 5	13144133	Trần Hữu Tính	02/10/1995	131442A	7.76	82
168 6	13144135	Dương Minh Trí	21/01/1995	131441A	7.10	80
168 7	13144138	Nguyễn Bá Triết	10/03/1995	131441C	7.31	86
168 8	13144139	Nguyễn Minh Triều	09/07/1995	131442A	7.86	94
168 9	13144141	Nguyễn Đức Trung	27/08/1995	131441C	7.60	79
169 0	13144148	Nguyễn Văn Tuấn	14/09/1995	131441C	7.24	97
169 1	13144153	Đào Minh Tùng	26/04/1995	131442C	7.41	81
169 2	14144005	Vũ Minh Ái	07/07/1996	141442C	7.93	91
169 3	14144007	Nguyễn Ngọc Bảo	17/04/1996	141442A	8.01	86
169 4	14144008	Phan Minh Bảo	11/03/1996	141441B	7.58	80
169 5	14144017	Lư Chí Cường	25/09/1996	141442B	8.00	80
169 6	14144025	Đặng Cửu Duy	09/10/1996	141441B	7.87	90
169 7	14144031	Nguyễn Hải Dương	20/11/1996	141442C	7.33	83
169 8	14144035	Nguyễn Thành Đạt	22/01/1996	141441A	7.57	73
169 9	14144038	Thái Xuân Đình	23/08/1996	141442B	7.80	82
170 0	14144041	Nguyễn Thành Đô	25/10/1996	141441B	7.50	81
170 1	14144045	Nguyễn Văn Hậu	27/06/1996	141441C	7.60	80
170 2	14144048	Vũ Trung Hiếu	07/06/1996	141441C	7.53	80

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
170 3	14144056	Nguyễn Xuân Huy	18/02/1996	141441C	7.74	74
170 4	14144063	Bùi Tuấn Kiệt	17/07/1996	141442A	7.43	74
170 5	14144070	Nguyễn Duy Luân	14/09/1996	141441B	8.01	94
170 6	14144078	Huỳnh Trọng Nghĩa	29/11/1995	141441B	7.35	78
170 7	14144080	Đỗ Hoàng Nguyên	15/01/1996	141442B	7.70	86
170 8	14144083	Bùi Trọng Nhân	25/07/1996	141442A	7.50	86
170 9	14144094	Phan Hồng Sơn	11/02/1996	141442A	7.52	81
171 0	14144099	Trần Thành Tâm	02/03/1996	141441B	7.15	83
171 1	14144129	Nguyễn Ngọc Triệu	15/02/1996	141441B	8.15	83
171 2	14144131	Ngô Văn Trọng	28/02/1995	141442C	7.25	83
171 3	14144135	Nguyễn Chí Trung	01/03/1996	141442A	7.60	77
171 4	14144141	Lê Thanh Tuấn	27/03/1996	141442A	7.29	77
171 5	14144143	Nguyễn Minh Tuấn	18/03/1996	141442B	7.17	73
171 6	14144148	Nguyễn Thanh Tú	12/09/1996	141442A	7.57	100
171 7	14144152	Trần Đình Văn	24/08/1996	141441B	8.04	94
171 8	14144158	Đông Minh Liên	10/08/1995	141442B	7.27	93

Khoa: ĐT chất lượng cao - Ngành: Công Nghệ Kỹ Thuật Cơ Khí

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
171 9	11144127	Lê Đình Chương	01/06/1993	11144CL2	8.36	72
172 0	11144134	Lê Tứ Đức	04/10/1992	11144CL1	8.41	73
172 1	11144141	Đỗ Văn Hiệp	02/08/1993	11144CL1	8.03	73
172 2	11144152	Nguyễn Hoàng Phúc	07/11/1993	11144CL1	8.41	78
172 3	11144158	Trần Ngọc Phước Sang	30/03/1993	11144CL2	8.67	70
172 4	11144162	Lê Văn Tài	24/07/1993	11144CL1	8.39	79
172 5	11144180	Lê Tuấn Vũ	11/06/1993	11144CL1	8.31	78

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
172 6	11144193	Đào Đức Thái	24/01/1993	11144CL1	8.25	88
172 7	11144199	Nguyễn Thái Trường	05/09/1993	11144CL2	8.74	70
172 8	11144224	Lê Công Danh	04/09/1993	11144CL1	8.36	82
172 9	13144046	Hà Quốc Hoàng	17/09/1995	13144CLC	8.37	99
173 0	13144105	Đoàn Phú Quốc	25/01/1995	13144CLC	7.68	85
173 1	13144154	Lê Đức Tùng	07/02/1995	13144CLC	7.76	82
173 2	13144165	Hoàng Bắc Nam	26/12/1995	13144CLC	7.78	72
173 3	13144175	Nguyễn Nhật Kha	25/11/1995	13144CLC	7.89	70
173 4	14144157	Nguyễn Trí Vũ	17/03/1996	14144CL2	8.38	83
173 5	14144177	Phạm Tuấn Cường	21/08/1996	14144CL2	7.55	72
173 6	14144234	Nguyễn Lộc Thọ	25/08/1995	14144CL2	7.39	81
173 7	14144256	Lê Vũ Nam	10/04/1996	14144CL2	7.92	91

Khoa: Cơ Khí Động Lực - Ngành: Công Nghệ Kỹ Thuật Ô tô

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
173 8	11145025	Lê Khánh Dương	20/04/1993	111451A	8.13	71
173 9	11145027	Nguyễn Trần Đại	26/10/1993	111452B	8.04	71
174 0	11145029	Nguyễn Đình ý Đạt	02/09/1993	111452A	7.79	74
174 1	11145041	Nguyễn Minh Hiếu	22/06/1993	111451B	7.94	71
174 2	11145042	Võ Quốc Hiếu	25/07/1993	111451A	8.03	71
174 3	11145043	Nguyễn Duy Hiệu	06/10/1993	111452A	8.36	83
174 4	11145048	Phạm Ngọc Hùng	23/11/1993	111451B	8.56	79
174 5	11145050	Võ Mạnh Hùng	03/07/1993	111451B	8.27	74
174 6	11145062	Tổng Đình Khoa	01/07/1993	111451D	8.40	82
174 7	11145069	Huỳnh Thanh Lộc	28/09/1993	111452B	7.95	74
174 8	11145071	Thi Quốc Lộc	02/02/1993	111452B	7.73	75

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
174 9	11145072	Phạm Thành Lung	21/08/1993	111452A	8.40	82
175 0	11145075	Phạm Văn Mến	03/09/1992	111451B	7.47	71
175 1	11145078	Nguyễn Ngọc Nghĩa	02/12/1991	111452A	8.09	71
175 2	11145082	Ca Quốc Nhân	15/11/1993	111451C	8.24	70
175 3	11145088	Son Mu Ni	01/01/1993	111451D	7.95	79
175 4	11145096	Nguyễn Hoàng Phúc	08/02/1993	111451B	8.42	77
175 5	11145097	Võ Huỳnh Hoàng Phúc	17/06/1993	111451B	7.88	74
175 6	11145098	Lê Thanh Phương	25/11/1993	111451B	7.67	73
175 7	11145101	Nguyễn Đăng Nhất Phương	24/07/1993	111451A	8.48	73
175 8	11145104	Nguyễn Minh Quốc	27/12/1993	111452A	8.26	87
175 9	11145112	Nguyễn Văn Tài	25/03/1993	111451D	8.23	92
176 0	11145119	Nguyễn Hoài Thanh	16/11/1993	111451C	8.12	100
176 1	11145120	Trần Quang Thanh	27/11/1993	111451A	7.97	70
176 2	11145122	Huỳnh Trường Thành	05/11/1993	111451A	8.20	73
176 3	11145124	Cổ Ngọc Thiện	19/02/1993	111451C	7.94	72
176 4	11145130	Lê Xuân Thường	30/06/1993	111451A	8.25	79
176 5	11145137	Nguyễn Văn Trung	19/04/1993	111452B	7.98	75
176 6	11145139	Nguyễn Quan Trưởng	28/10/1992	111452B	8.02	86
176 7	11145148	Nguyễn Thành Văn	10/02/1993	111452A	8.16	78
176 8	11145149	Phạm Hoàng Văn	13/03/1992	111452B	8.33	78
176 9	11145155	Nguyễn Tòng Xuân	17/09/1993	111451A	7.70	75
177 0	11145196	Huỳnh Lâm Thanh Hiếu	04/05/1993	111451B	7.92	71
177 1	11145225	Bùi Quang Kin	11/06/1993	111452C	8.25	71
177 2	11145235	Võ Trung Toàn	01/11/1992	111452C	8.49	93

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
177 3	11145236	Nguyễn Viết Toàn	10/05/1993	111452C	8.20	78
177 4	11145238	Nguyễn Hữu Tú	29/08/1993	111452C	8.00	72
177 5	11245008	Phan Thế Dương	12/06/1991	112450B	8.22	73
177 6	11245029	Nguyễn Ngọc Linh	24/07/1990	112450B	8.13	75
177 7	12145001	Chu Bình An	29/04/1994	121453A	7.59	82
177 8	12145004	Trần Nho Ân	23/02/1994	121451B	7.00	79
177 9	12145006	Nguyễn Huỳnh Gia Bảo	17/05/1994	121452A	7.02	83
178 0	12145009	Nguyễn Thị Bình	04/04/1994	121452B	8.43	92
178 1	12145013	Lê Chương	12/03/1994	121452B	7.46	86
178 2	12145030	Triệu Việt Dũng	13/02/1994	121453A	7.91	84
178 3	12145077	Lê Minh Kha	05/02/1993	121452C	8.10	87
178 4	12145080	Nguyễn Tuấn Khanh	1993	121451A	7.56	84
178 5	12145091	Nguyễn Ngọc Lắm	15/08/1994	121451B	7.97	94
178 6	12145094	Dương Nguyễn Hắc Lân	18/10/1993	121451C	8.00	96
178 7	12145103	Phan Ngọc Luân	08/09/1994	121451A	8.20	84
178 8	12145107	Lê Văn Nam	02/01/1994	121451B	7.28	80
178 9	12145110	Lương Đại Nghĩa	04/09/1993	121451C	7.15	74
179 0	12145119	Đặng Hoài Nhân	01/05/1994	121451D	7.36	88
179 1	12145128	Nguyễn Tấn Phát	12/10/1994	121452A	7.92	94
179 2	12145135	Nguyễn Văn Phụng	26/08/1994	121452B	8.12	94
179 3	12145148	Bùi Văn Tâm	20/04/1994	121452A	7.54	87
179 4	12145156	Nguyễn Thành	11/01/1994	121451B	7.73	82
179 5	12145157	Nguyễn Thành	12/05/1994	121452C	7.18	79
179 6	12145159	Phan Thành	10/04/1994	121451B	7.28	85

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
179 7	12145160	Quách Phú Thành	01/06/1994	121452B	7.11	70
179 8	12145163	Huỳnh Quang Thảo	16/11/1994	121451B	7.46	92
179 9	12145180	Lương Tri Thức	06/09/1994	121452A	8.02	100
180 0	12145185	Lê Văn Tín	20/05/1994	121451A	7.38	88
180 1	12145189	Trần Phú Toàn	05/10/1993	121451C	7.19	100
180 2	12145191	Dương Xuân Trí	28/11/1994	121453C	8.17	95
180 3	12145193	Nguyễn Đình Trí	09/04/1994	121452A	7.54	90
180 4	12145194	Nguyễn Hữu Trí	12/11/1994	121452C	7.83	81
180 5	12145198	Nguyễn Văn Trọng	29/07/1994	121451D	7.70	85
180 6	12145200	Phan Hữu Trọng	21/10/1994	121451D	7.56	84
180 7	12145208	Đinh Duy Tuấn	06/05/1994	121453C	7.82	89
180 8	12145211	Phạm Anh Tuấn	20/10/1994	121451C	8.16	99
180 9	12145219	Nguyễn Tấn Vĩ	01/09/1994	121452A	8.32	93
181 0	12145221	Lê Quốc Việt	02/08/1993	121452A	7.71	92
181 1	12145293	Hồ Minh Đạt	19/05/1994	121452A	8.29	95
181 2	12145297	Phan Đạt	01/10/1994	121452A	7.23	71
181 3	12145318	Trần Thế Huân	01/10/1993	121453C	7.41	84
181 4	12145369	Lê Hồng Sơn	12/06/1994	121452C	7.36	80
181 5	12145395	Võ Thu Thùy	28/03/1994	121453C	7.83	100
181 6	12145403	Hồ Xuân Toàn	24/09/1994	121451A	8.31	87
181 7	12145414	Trần Hoàng Trung	06/07/1994	121453C	7.29	100
181 8	12145418	Lê Thanh Tuấn	22/09/1994	121453C	7.44	93
181 9	12145421	Hoàng Anh Tuấn	05/08/1994	121452B	7.72	76
182 0	12145425	Lê Ngọc Tùng	16/02/1993	121451B	7.01	88

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
182 1	13145002	Trần Phước An	10/05/1995	131452C	7.80	89
182 2	13145020	Hồ Thanh Bé	03/05/1995	131453B	7.74	91
182 3	13145033	Bùi Văn Chung	05/05/1995	131454B	7.81	84
182 4	13145040	Đặng Văn Cương	11/11/1995	131454B	8.32	99
182 5	13145051	Hoàng Văn Diễm	07/04/1994	131451A	7.31	100
182 6	13145054	Nguyễn Đình Du	12/06/1995	131454A	7.93	92
182 7	13145062	Phạm Thái Duy	01/03/1995	131454B	8.34	92
182 8	13145066	Nguyễn Đài	20/04/1995	131451B	8.10	86
182 9	13145068	Đào Nguyễn Bá Đạt	03/05/1995	131453A	7.89	94
183 0	13145069	Trần Tiến Đạt	25/11/1995	131451B	7.19	82
183 1	13145086	Văn Thành Hiệp	27/09/1995	131452B	7.23	71
183 2	13145116	Nguyễn Quang Khang	28/08/1995	131453C	7.47	89
183 3	13145130	Từ Trung Kiên	03/08/1995	131453B	7.49	85
183 4	13145166	Võ Nhật Nam	17/10/1995	131451C	7.17	71
183 5	13145169	Bùi Nguyễn Trọng Nghĩa	03/01/1995	131452B	7.72	100
183 6	13145189	Võ Văn Phi	10/09/1995	131453C	7.70	92
183 7	13145190	Đồng Quốc Phong	12/07/1995	131454A	7.04	76
183 8	13145206	Trần Minh Quân	20/07/1995	131452C	7.12	80
183 9	13145227	Lê Văn Tạo	20/08/1995	131451A	7.85	70
184 0	13145231	Trần Minh Tân	28/03/1995	131452C	7.78	77
184 1	13145240	Võ Văn Thành	30/04/1995	131451C	7.36	84
184 2	13145258	Lê Minh Thọ	25/02/1995	131454C	7.86	76
184 3	13145260	Nguyễn Thông	21/11/1994	131453C	7.43	88
184 4	13145272	Nguyễn Minh Tiến	10/06/1995	131454B	7.87	91

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
184 5	13145281	Đinh Quang Thanh Trà	01/11/1995	131454C	7.82	100
184 6	13145318	Nguyễn Xuân Tuấn	18/01/1995	131451C	7.78	84
184 7	13145322	Cao Anh Việt	24/12/1995	131453B	7.44	71
184 8	13145331	Nguyễn Thanh Vũ	08/02/1994	131451A	7.56	87
184 9	13145335	Trần Văn Vũ	01/07/1995	131452C	7.37	73
185 0	14145007	Nguyễn Thái Bảo	14/07/1996	141451B	7.20	83
185 1	14145034	Nguyễn Đăng Duy	21/08/1996	141454A	7.24	86
185 2	14145038	Trịnh Việt Dũng	23/08/1996	141453A	8.02	82
185 3	14145047	Mai Tiến Đạt	01/08/1996	141453A	7.02	73
185 4	14145057	Thái Lê Hoài Đức	06/01/1996	141454C	7.30	75
185 5	14145058	Lê Trường Giang	29/02/1996	141454C	7.45	97
185 6	14145075	Cao Ngọc Hiếu	01/09/1996	141452A	7.83	80
185 7	14145079	Nguyễn Chí Hiếu	16/01/1996	141452C	7.94	89
185 8	14145085	Mai Văn Hiệp	22/06/1996	141451B	7.18	86
185 9	14145086	Nguyễn Văn Hiệp	28/02/1996	141453B	7.58	82
186 0	14145093	Lê Ngọc Huân	07/12/1996	141451C	7.12	77
186 1	14145100	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	15/05/1996	141453C	7.37	83
186 2	14145104	Nguyễn Bặc Hưng	29/09/1996	141453C	8.12	87
186 3	14145106	Phan Nguyễn Hưng	20/04/1996	141453B	7.38	81
186 4	14145115	Phạm Văn Khánh	14/09/1996	141451A	7.25	89
186 5	14145128	Đinh Văn Khương	18/07/1996	141452C	7.52	86
186 6	14145133	Nguyễn Thanh Lạc	03/01/1996	141454A	7.42	86
186 7	14145137	Nguyễn Tuấn Linh	12/04/1996	141453A	7.31	95
186 8	14145138	Phạm Hồng Linh	06/01/1996	141451A	7.50	85

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
186 9	14145170	Lê Hoàng Nam	16/10/1996	141454A	7.36	92
187 0	14145180	Lê Thanh Nhân	20/06/1996	141454A	7.68	71
187 1	14145195	Lê An Phú	09/12/1996	141451B	7.52	87
187 2	14145197	Đàm Huỳnh Phúc	20/06/1996	141451A	7.43	86
187 3	14145202	Văn Đình Phúc	01/08/1996	141451C	7.81	89
187 4	14145209	Tăng Minh Phước	07/10/1996	141453A	8.01	90
187 5	14145215	Lê Minh Quang	08/07/1996	141454B	7.29	80
187 6	14145216	Nguyễn Minh Quang	28/06/1996	141451A	7.17	72
187 7	14145219	Trần Đình Quân	15/04/1996	141452A	7.71	88
187 8	14145220	Trần Hồng Quân	15/10/1996	141452A	8.01	92
187 9	14145248	Lê Lưu Thành Tâm	05/12/1996	141451A	7.68	76
188 0	14145249	Nguyễn Thành Tâm	30/03/1996	141451C	7.25	79
188 1	14145259	Nguyễn Hiệp Thành	03/12/1996	141452B	7.04	83
188 2	14145262	Võ Minh Thành	16/02/1996	141453A	7.41	89
188 3	14145265	Nguyễn Thành Thái	20/10/1996	141453C	7.39	81
188 4	14145277	Nguyễn Phước Thịnh	24/06/1996	141454B	7.21	76
188 5	14145286	Lê Hoàng Tiến	16/02/1996	141454A	7.51	83
188 6	14145287	Nguyễn Mạnh Tiến	10/09/1996	141452B	7.32	74
188 7	14145292	Tăng Minh Tiến	04/04/1996	141452B	7.70	90
188 8	14145294	Phạm Ngọc Tín	23/03/1996	141451C	7.48	77
188 9	14145296	Nguyễn Trung Tính	03/11/1996	141451B	7.43	91
189 0	14145297	Nguyễn Đức Toàn	04/04/1996	141451A	7.42	88
189 1	14145302	Đặng Đăng Trình	04/07/1996	141454B	7.91	84
189 2	14145308	Nguyễn Ngọc Trí	24/12/1996	141454C	7.52	85

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
189 3	14145321	Nguyễn Anh Tuấn	10/02/1995	141452B	7.17	77
189 4	14145338	Ngô Quang Việt	25/03/1996	141454B	7.15	83
189 5	14145339	Nguyễn Quang Vinh	02/05/1996	141452A	8.00	92
189 6	14145342	Phan Công Vinh	28/12/1996	141451B	7.70	100
189 7	14145345	Nguyễn Trường Vũ	02/10/1996	141451B	7.30	82
189 8	14745069	Trần Thanh Nhân	22/07/1994	147450A	7.05	86

Khoa: ĐT chất lượng cao - Ngành: Công Nghệ Kỹ Thuật Ô tô

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
189 9	11145202	Bùi Ngô Hoàng Nguyên	02/10/1993	11145CLC	8.57	72
190 0	11145204	Mai Hoàng Phương	04/11/1993	11145CLC	8.50	74
190 1	12145051	Quách Văn Hải	20/11/1993	12145CLC	7.26	74
190 2	12145060	Nguyễn Trung Hiếu	01/11/1994	12145CLC	8.28	86
190 3	12145072	Châu Nhật Huy	07/09/1994	12145CLC	7.51	72
190 4	12145177	Cao Hữu Thuận	15/05/1994	12145CLC	7.85	85
190 5	12145181	Nguyễn Đức Tiến	10/01/1994	12145CLC	7.56	82
190 6	12145215	Tô Thanh Tùng	16/06/1994	12145CLC	7.24	73
190 7	12145229	Bùi Thiện Vương	20/09/1994	12145CLC	7.72	76
190 8	12145386	Vũ Đức Thảo	17/05/1994	12145CLC	7.83	87
190 9	12147295	Võ Khắc Điều	01/01/1992	12145CLC	7.98	88
191 0	12147306	Dương Tiến Sơn	25/05/1994	12145CLC	7.38	85
191 1	13145085	Đỗ Lý Hiệp	06/04/1995	13145CL1	7.62	87
191 2	13145087	Cao Minh Hiếu	28/09/1995	13145CL2	8.17	78
191 3	13145156	Nguyễn Trường Lưu	02/07/1995	13145CL2	8.15	100
191 4	13145173	Lê Văn Nghiêm	12/04/1995	13145CL1	7.03	82
191 5	13145177	Lâm Thành Nhân	01/10/1995	13145CL1	7.38	80

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
191 6	13145199	Đào Nguyên Phý	26/02/1995	13145CL1	8.03	92
191 7	13145278	Hồ Anh Toàn	29/12/1994	13145CL2	7.48	95
191 8	13145339	Quách Như ý	26/09/1995	13145CL2	7.82	82
191 9	13145347	Nguyễn Duy Bình	20/12/1995	13145CL2	7.64	87
192 0	13145378	Đỗ Ngọc Hà	02/08/1995	13145CL1	7.33	90
192 1	13145414	Nguyễn Phụng Minh	24/05/1995	13145CL2	8.01	78
192 2	13145417	Bùi Văn Nghĩa	04/02/1995	13145CL1	8.15	88
192 3	13145422	Lê Phúc Nguyên	16/10/1995	13145CL2	7.28	72
192 4	13145425	Nguyễn Tấn Nhơn	30/12/1995	13145CL2	7.78	78
192 5	13145449	Nguyễn Hoàng Thanh	13/03/1995	13145CL2	7.59	83
192 6	13145482	Nguyễn Minh Tú	05/07/1995	13145CL1	7.03	86
192 7	13145484	Phạm Anh Tuấn	20/09/1995	13145CL1	8.27	91
192 8	14145122	Nguyễn Ngọc Đăng Khoa	10/01/1996	14145CLC	7.32	80
192 9	14145135	Nguyễn Ngọc Lân	04/08/1996	14145CLC	7.78	76
193 0	14145186	Trương Văn Nhân	23/01/1996	14145CLC	7.95	72
193 1	14145222	Bùi Trọng Quý	25/11/1996	14145CLC	7.87	81
193 2	14145372	Trần Hữu Đạt	21/01/1996	14145CLC	8.00	87
193 3	14145384	Nguyễn Thanh Tịnh	02/10/1995	14145CLC	7.38	83
193 4	14145386	Nguyễn Văn Hồ	06/04/1996	14145CLC	7.85	80
193 5	14145388	Nguyễn Thanh Huy	04/02/1996	14145CLC	8.36	87
193 6	14145393	Nguyễn Quốc Thông	21/06/1996	14145CLC	7.50	77
193 7	14145394	Nguyễn Ngọc Minh Chuyên	01/06/1996	14145CLC	7.00	73

Khoa: Cơ Khí Chế Tạo Máy - Ngành: Công Nghệ Kỹ Thuật Cơ Điện Tử

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
193 8	11146003	Trương Đại An	13/12/1993	111462B	7.88	88

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
193 9	11146005	Nguyễn Sỹ Bảo Anh	18/12/1993	111462B	7.62	99
194 0	11146032	Nguyễn Huỳnh Điệp	23/07/1993	111461C	8.03	80
194 1	11146033	Lê Long Định	22/09/1993	121461A	7.98	85
194 2	11146055	Nguyễn Hữu Công Khanh	02/03/1993	111461C	8.09	72
194 3	11146080	Đặng Trương Quốc Phú	14/02/1993	111462B	7.78	80
194 4	11146102	Trần Đức Tấn	27/10/1993	111461C	7.52	79
194 5	11146137	Nguyễn Anh Tuấn	15/11/1993	111462B	7.85	81
194 6	11146138	Phan Xuân Tuấn	09/08/1993	111461C	8.01	89
194 7	11146263	Trần Trung Thành	21/03/1993	111463A	7.99	86
194 8	12146017	Đặng Ngọc Chương	12/11/1994	121461D	7.86	82
194 9	12146023	Nguyễn Thành Danh	19/09/1994	121462B	7.17	73
195 0	12146030	Nguyễn Xuân Duy	24/10/1994	121461A	7.69	80
195 1	12146034	Đặng Tiểu Đạt	28/08/1994	121462B	7.58	73
195 2	12146050	Phạm Minh Hải	13/01/1994	121462A	8.07	100
195 3	12146080	Bùi Lê Quốc Khánh	01/09/1994	121461D	8.04	83
195 4	12146087	Châu Văn Khương	15/03/1994	121461C	7.12	83
195 5	12146094	Bùi Chế Linh	22/09/1994	121461B	7.68	81
195 6	12146103	Võ Thành Long	15/01/1994	121462C	7.51	78
195 7	12146104	Đặng Ngọc Lợi	02/04/1994	121462C	7.50	95
195 8	12146117	Trương Hoài Nam	01/01/1994	121461B	7.82	73
195 9	12146141	Cao Chu Phương	15/04/1994	121461A	7.69	72
196 0	12146175	Võ Trí Thắng	19/05/1994	121461C	7.04	81
196 1	12146180	Đỗ Văn Thiệm	24/09/1994	121461A	7.21	90
196 2	12146181	Nguyễn Hữu Thiện	16/06/1992	121462C	7.21	74

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
196 3	12146197	Lê Thái Tín	04/04/1994	121462A	7.66	73
196 4	12146198	Nguyễn Đức Tín	18/06/1994	121462A	7.57	90
196 5	12146203	Lê Tòng	02/01/1994	121462B	7.06	70
196 6	12146223	Nguyễn Trọng Tuấn	12/06/1994	121462A	7.55	76
196 7	12146231	Lương Hữu Vinh	04/04/1994	121461B	7.15	76
196 8	13146002	Đặng Phương An	27/11/1995	131463A	7.36	81
196 9	13146003	Ngô Nguyễn Khánh An	24/08/1995	131463A	7.54	86
197 0	13146019	Vũ Đình Cảnh	14/04/1995	131461B	7.32	76
197 1	13146028	Ngô Xuân Cường	20/08/1995	131461A	8.27	86
197 2	13146031	Phan Tuấn Cường	17/08/1995	131461B	7.73	92
197 3	13146034	Phạm Ngọc Diện	20/05/1995	131461A	8.38	85
197 4	13146038	Nguyễn An Duy	26/12/1995	131461A	8.40	85
197 5	13146053	Nguyễn Thị Hà	20/09/1995	131463A	7.44	100
197 6	13146061	Lê Long Hiền	14/08/1995	131463C	7.71	81
197 7	13146062	Nguyễn Văn Hiền	10/01/1995	131461D	7.17	72
197 8	13146063	Huỳnh Thế Hiền	23/11/1995	131461D	7.59	84
197 9	13146077	Nguyễn Kiêm Hùng	04/11/1995	131461C	8.15	92
198 0	13146079	Đoàn Huỳnh Thanh Huy	21/11/1995	131462C	7.77	77
198 1	13146082	Phạm Đình Quang Huy	05/04/1995	131463B	7.50	82
198 2	13146090	Ngô Trần Tuấn Khải	01/12/1995	131461B	8.04	93
198 3	13146091	Phan Minh Khải	11/01/1995	131461B	7.95	84
198 4	13146095	Từ Vũ Khang	30/03/1995	131463C	7.53	75
198 5	13146107	Lê Cát Lân	02/06/1995	131463B	7.15	72
198 6	13146115	Trịnh Thái Hoài Long	22/10/1995	131462A	8.03	94

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
198 7	13146116	Voòng Trung Thiên Long	02/10/1995	131462C	7.39	79
198 8	13146119	Đoàn Duy Luân	06/05/1995	131462B	8.26	94
198 9	13146121	Trần Duy Luân	14/01/1995	131463B	7.78	79
199 0	13146126	Huỳnh Công Lý	20/09/1993	131461C	7.11	86
199 1	13146129	Phạm Nhật Minh	03/04/1995	131461D	7.02	72
199 2	13146130	Phạm Xuân Minh	25/12/1995	131461D	7.88	84
199 3	13146131	Đinh Văn Mười	31/10/1995	131462B	7.32	70
199 4	13146133	Huỳnh Hoàng Nam	23/06/1995	131463A	8.24	97
199 5	13146139	Đặng Văn Năm	12/01/1995	131463A	7.95	87
199 6	13146144	Huỳnh Mạch Anh Ninh	28/04/1995	131461B	7.81	77
199 7	13146146	Lê Thành Phát	22/06/1995	131463A	7.65	82
199 8	13146152	Đỗ Trí Thanh Phong	31/10/1995	131462A	7.47	85
199 9	13146153	Vòng Lý Phu	11/08/1995	131461A	7.70	77
200 0	13146162	Huỳnh Văn Phước	03/03/1995	131463A	8.00	95
200 1	13146163	Phạm Đa Phước	10/07/1995	131463A	7.51	72
200 2	13146165	Nguyễn Hào Quang	01/01/1994	131461B	7.54	88
200 3	13146167	Lê Hồng Quân	10/05/1995	131462A	7.47	72
200 4	13146176	Đào Minh Tài	24/02/1995	131463A	7.99	90
200 5	13146186	Nguyễn Ngọc Tấn	26/04/1995	131463B	7.84	87
200 6	13146187	Mai Đình Thái	10/03/1995	131461C	7.27	73
200 7	13146190	Trần Phạm Duy Thanh	23/03/1995	131461A	7.53	77
200 8	13146191	Trần Tấn Thanh	28/06/1995	131463B	7.43	100
200 9	13146195	Trần Sơn Thành	12/11/1995	131462B	7.21	73
201 0	13146198	La Hoàng Thắng	11/01/1995	131463B	7.73	93

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
201 1	13146200	Nguyễn Đức Thắng	27/10/1995	131463B	7.48	73
201 2	13146201	Trương Bảo Thật	23/04/1995	131461B	7.12	79
201 3	13146202	Nguyễn Đình Thi	05/01/1995	131461D	7.06	74
201 4	13146210	Huỳnh Hưng Thịnh	06/06/1995	131463B	7.69	82
201 5	13146214	Nguyễn Hữu Thọ	27/02/1995	131462A	7.77	73
201 6	13146219	Phạm Thị Khánh Tiên	18/09/1995	131461B	7.62	100
201 7	13146220	Lê Văn Tiền	18/07/1995	131462C	7.57	94
201 8	13146222	Trần Văn Tiền	16/06/1995	131462C	7.42	91
201 9	13146224	Lê Tiên	15/07/1995	131462B	7.56	83
202 0	13146225	Mai Thanh Tiến	05/09/1995	131463C	8.47	96
202 1	13146229	Nguyễn Văn Toàn	13/01/1994	131463A	7.75	75
202 2	13146232	Nguyễn Lê Minh Trí	04/09/1995	131463A	7.06	76
202 3	13146234	Vũ Hoàng Trí	09/11/1995	131461A	7.40	82
202 4	13146236	Hà Châu Trinh	15/11/1995	131462B	7.81	92
202 5	13146239	Dương Tấn Trọng	12/11/1995	131462A	7.31	93
202 6	13146243	Lê Trung Trường	04/04/1995	131463B	7.41	85
202 7	13146244	Nguyễn Mạnh Trường	11/09/1995	131463C	7.62	76
202 8	13146250	Đặng Hoàng Tuấn	05/05/1995	131461B	7.38	95
202 9	13146253	Nguyễn Ngọc Tuấn	16/05/1995	131461C	7.74	84
203 0	13146263	Hồ Tấn Việt	20/03/1995	131462C	7.64	84
203 1	14146011	Nguyễn Thái Quốc Bảo	28/05/1996	141463B	7.54	80
203 2	14146014	Lê Thanh Bình	24/06/1996	141463B	8.06	85
203 3	14146017	Nguyễn Đỗ Can	19/01/1996	141461B	7.48	100
203 4	14146019	Nguyễn Trọng Chiến	08/02/1995	141461A	8.00	98

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
203 5	14146020	Dương Tấn Chì	10/05/1996	141461B	7.90	94
203 6	14146021	Nguyễn Khoa Chương	15/11/1996	141463B	7.98	90
203 7	14146052	Nguyễn Duy Đồng	29/09/1996	141463A	7.15	87
203 8	14146054	Lê Huỳnh Đức	19/08/1996	141462B	7.13	80
203 9	14146057	Vũ Quang Đức	04/12/1996	141462A	7.92	86
204 0	14146059	Đoàn Thị Trà Giang	29/09/1996	141462B	7.68	90
204 1	14146069	Lê Minh Hiếu	29/01/1996	141463B	7.99	74
204 2	14146070	Lê Trung Hiếu	28/09/1996	141463A	7.23	87
204 3	14146072	Lê Bá Khánh Hoàng	06/10/1996	141463A	7.05	74
204 4	14146073	Lưu Trọng Hoàng	13/08/1996	141463A	7.61	86
204 5	14146077	Nguyễn Ngọc Hoàng	23/11/1996	141462C	7.29	84
204 6	14146084	Phạm Ngọc Huy	20/06/1996	141461C	8.07	80
204 7	14146087	Trần Đức Huỳnh	02/04/1996	141462A	7.38	76
204 8	14146088	Đinh Thái Hùng	12/11/1996	141462A	7.04	85
204 9	14146090	Văn Thiên Duy Hùng	04/02/1996	141462C	7.13	85
205 0	14146092	Phan Quốc Hưng	10/01/1996	141463C	7.68	73
205 1	14146102	Nguyễn Hữu Khánh	04/01/1996	141462A	7.64	81
205 2	14146110	Lưu Trung Kiên	01/06/1996	141461A	8.20	91
205 3	14146115	Vũ Xuân Kỳ	02/11/1996	141461B	7.87	80
205 4	14146118	Trịnh Thanh Linh	02/02/1996	141463B	8.26	87
205 5	14146119	Nguyễn Thị Tuyết Loan	03/01/1996	141463A	7.01	86
205 6	14146120	Bùi Duy Long	02/06/1996	141463B	7.08	77
205 7	14146128	Lê Văn Lực	10/12/1996	141461C	7.64	92
205 8	14146130	Đỗ Duy Mạnh	12/04/1996	141461B	7.03	95

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
205 9	14146143	Phạm Tuấn Ngọc	13/01/1996	141463C	7.74	80
206 0	14146145	Trần An Bình Nguyên	02/07/1996	141462C	7.32	78
206 1	14146148	Nguyễn Trung Nhân	23/11/1996	141463B	7.28	88
206 2	14146154	Nguyễn Hữu Phi	20/12/1996	141461A	7.63	84
206 3	14146155	Hoàng Thanh Phong	18/04/1996	141461C	7.84	79
206 4	14146156	Nguyễn Nam Phong	06/07/1996	141461C	7.19	70
206 5	14146157	Nguyễn Viết Phong	17/10/1996	141461B	7.47	87
206 6	14146159	Huỳnh Bảo Đại Phúc	09/10/1996	141461B	7.91	79
206 7	14146164	Nguyễn ái Quân	12/04/1996	141463A	7.59	87
206 8	14146168	Nguyễn Huỳnh Quận	09/09/1996	141462B	7.76	85
206 9	14146169	Nguyễn Hoàng Quốc	25/09/1996	141461B	7.40	75
207 0	14146180	Nguyễn Văn Sơn	02/01/1996	141462A	7.13	70
207 1	14146184	Nguyễn Hữu Tài	12/02/1996	141461A	7.47	80
207 2	14146185	Nguyễn Hữu Tài	14/07/1996	141463C	8.39	83
207 3	14146186	Trần Lâm Đức Tài	18/12/1996	141462B	7.22	85
207 4	14146188	Nguyễn Hoàng Tâm	17/07/1996	141461B	8.26	87
207 5	14146196	Nguyễn Tuấn Thanh	28/10/1996	141461C	7.28	75
207 6	14146198	Linh Văn Thành	08/11/1996	141463C	7.13	70
207 7	14146201	Nguyễn Cao Thái	13/05/1996	141462C	7.42	81
207 8	14146205	Nguyễn Mạnh Thắng	23/05/1996	141461A	7.54	72
207 9	14146206	Võ Anh Thắng	11/12/1996	141463A	7.58	74
208 0	14146211	Nguyễn Minh Thông	29/11/1996	141462B	7.63	96
208 1	14146214	Nguyễn Tuấn Thùy	30/11/1996	141462B	8.42	72
208 2	14146217	Võ Minh Thương	12/05/1996	141463B	7.67	79

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
208 3	14146218	Nguyễn Thanh Tiến	14/04/1996	141463C	7.36	79
208 4	14146221	Tô Thành Tiến	24/01/1996	141463C	7.46	86
208 5	14146225	Đinh Nhật Toàn	13/05/1996	141463A	7.18	77
208 6	14146228	Trương Công Toại	11/01/1996	141462C	7.77	78
208 7	14146231	Nguyễn Thành Trọng	29/11/1996	141463B	7.59	81
208 8	14146233	Võ Thành Trung	08/04/1996	141462A	8.39	87
208 9	14146246	Nguyễn Hữu Tý	15/08/1996	141461A	8.23	89
209 0	14146250	Phạm Văn Vinh	23/03/1995	141461B	7.39	93
209 1	14146251	Lê Nguyễn Triệu Vĩ	29/11/1996	141461C	7.89	80

Khoa: ĐT chất lượng cao - Ngành: Công Nghệ Kỹ Thuật Cơ Điện Tử

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
209 2	11146183	Trịnh Đình Việt	21/06/1993	11146CLC	7.92	73
209 3	11146187	Nguyễn Văn Bình	01/04/1993	11146CLC	8.38	84
209 4	11146194	Phạm Thanh Hiếu	11/06/1993	11146CLC	8.03	73
209 5	11146195	Trần Nhật Huy	25/04/1993	11146CLC	8.46	75
209 6	11146204	Trần Ngọc Thủy	01/01/1993	11146CLC	8.03	84
209 7	11146205	Nguyễn Minh Triết	17/10/1993	11146CLC	8.35	93
209 8	12146020	Hồ Huy Cường	19/09/1994	12146CLC	8.08	82
209 9	12146057	Mai Chí Hiếu	19/12/1994	12146CLC	8.22	74
210 0	12146128	Văn Thành Nhân	28/11/1993	12146CLC	7.33	70
210 1	12146205	Cao Nguyễn Khánh Trình	16/07/1994	12146CLC	7.31	95
210 2	12146224	Trần Anh Tuấn	15/05/1994	12146CLC	8.21	88
210 3	12146262	Phan Viết Anh	30/01/1994	12146CLC	8.33	78
210 4	12146272	Lê Hoàng Trung	10/11/1993	12146CLC	8.25	81
210 5	13146016	Nguyễn Cảnh Bảo	04/10/1993	13146CLC	7.29	81

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
210 6	13146057	Nghiêm Lương Hải	09/05/1995	13146CLC	7.67	73
210 7	13146175	Trương Minh Sơn	08/04/1995	13146CLC	7.25	81
210 8	13146197	Hà Xuân Thắng	01/09/1995	13146CLC	8.09	78
210 9	13146280	Nguyễn Tấn Tài	20/12/1995	13146CLC	7.63	83
211 0	13146283	Trần Văn Tú	03/04/1995	13146CLC	7.70	83
211 1	13146292	Nguyễn Xuân Thọ	30/07/1995	13146CLC	7.17	81
211 2	13146296	Nguyễn Vũ Trung Kiên	03/01/1995	13146CLC	8.25	84
211 3	13146300	Trịnh Trọng Nam	05/02/1995	13146CLC	7.91	80
211 4	13146302	Phan Hoàng Bảo Trung	20/03/1995	13146CLC	7.16	72
211 5	14146006	Nguyễn Viết Duy Anh	08/11/1996	14146CL1	7.69	76
211 6	14146015	Nguyễn Công Bình	27/10/1996	14146CL2	7.19	73
211 7	14146049	Trương Quang Định	19/06/1996	14146CL1	7.33	76
211 8	14146227	Trần Quang Khánh Toàn	30/05/1996	14146CL2	8.20	85
211 9	14146263	Lê Hồng Duy	06/12/1996	14146CL1	7.20	83
212 0	14146276	Bùi Nguyên Vũ	21/07/1996	14146CL2	7.43	74
212 1	14146282	Phạm Khả Tú	20/05/1996	14146CL1	7.18	78
212 2	14146286	Bùi Duy Khang	20/07/1996	14146CL2	7.93	80

Khoa: Cơ Khí Động Lực - Ngành: Công Nghệ Kỹ Thuật Nhiệt

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
212 3	11147007	Lê Trần Xuân Diệu	16/01/1993	111470B	7.86	85
212 4	11147022	Phạm Thị Huyền	30/12/1993	111470B	7.30	85
212 5	11147034	Huỳnh Uy Luân	25/05/1993	111470C	8.28	76
212 6	11147039	Trần Văn Mạnh	16/10/1992	111470A	8.04	96
212 7	11147041	Dương Tấn Phát	28/07/1993	111470C	8.09	91
212 8	11147064	Trần Minh Toàn	02/07/1993	111470A	7.85	72

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
212 9	11147065	Đoàn Đặng Trình	18/02/1993	111470A	7.92	76
213 0	11147070	Nguyễn Hoàng Tuấn	06/06/1993	111470B	8.47	92
213 1	11147074	Huỳnh Xuân Vin	01/01/1992	111470C	8.29	85
213 2	11147075	Võ Vinh	05/06/1992	111470B	7.99	91
213 3	12147006	Trần Văn Cường	16/03/1994	121470B	7.92	100
213 4	12147007	Hoàng Tiến Đạt	02/04/1993	121470A	7.70	83
213 5	12147011	Lê Minh Huy	16/08/1994	121470A	7.16	84
213 6	12147032	Đặng Ngọc Tâm	17/10/1994	121470A	7.26	80
213 7	12147046	Nguyễn Ngọc Trung	04/06/1994	121470B	7.47	82
213 8	12147143	Nguyễn Đài Bắc	17/01/1994	121470A	7.57	84
213 9	12147150	Trần Đức Duy	01/12/1994	121470C	7.11	73
214 0	12147157	Mai Văn Đức	06/07/1994	121470B	7.42	99
214 1	12147165	Nguyễn Thanh Hậu	10/06/1994	121470A	7.88	97
214 2	12147184	Phạm Văn Khải	26/01/1994	121470C	7.43	99
214 3	12147214	Nguyễn Thành Nam	12/05/1994	121470B	7.73	87
214 4	12147220	Trần Nhân	07/10/1994	121470C	7.43	73
214 5	12147239	Lê Tấn Sơn	22/09/1994	121470B	7.67	100
214 6	12147243	Nguyễn Nhật Tân	13/01/1994	121470C	7.67	83
214 7	12147244	Võ Duy Tân	12/08/1994	121470B	7.12	77
214 8	12147245	Lê Viết Thạch	10/03/1994	121470C	7.05	74
214 9	12147261	Nguyễn Ngọc Toàn	13/11/1994	121470C	7.47	83
215 0	12147272	Võ Chí Trung	16/10/1994	121470C	8.01	77
215 1	12147281	Trần Chí Tùng	12/09/1994	121470B	7.56	98
215 2	12147322	Huỳnh Công Hiền	14/09/1994	121470A	7.73	81

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
215 3	13147032	Võ Sỹ Liêm	17/05/1995	131470A	7.84	100
215 4	13147066	Trương Bảo Thiện	21/10/1995	131470A	7.36	95
215 5	14147005	Hà Đăng Chung	07/03/1985	141470C	8.35	95
215 6	14147007	Lâm Mạnh Cường	22/12/1996	141470A	7.69	77
215 7	14147030	Nguyễn Văn Hoài	10/03/1996	141470B	7.21	82
215 8	14147060	Tạ Y Nguyên	05/03/1994	141470A	7.18	75

Khoa: ĐT chất lượng cao - Ngành: Công Nghệ Kỹ Thuật Nhiệt

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
215 9	11147104	Nguyễn Thanh Hải	21/09/1993	11147CLC	8.07	76
216 0	11147160	Nguyễn Ngọc Tú	20/04/1993	11147CLC	8.15	72
216 1	11147169	Phạm Công Vinh	15/09/1993	11147CLC	8.48	76
216 2	11147175	Nguyễn Thanh Long	02/03/1993	11147CLC	8.47	89
216 3	11147177	Nguyễn Duy Phước	10/09/1993	11147CLC	8.43	77
216 4	11147179	Nguyễn Hoàng Việt	19/07/1993	11147CLC	8.00	77
216 5	11147188	Đinh Công Hậu	22/04/1993	11147CLC	8.45	80
216 6	11147203	Trần Đức Tiến	28/03/1993	11147CLC	8.16	76
216 7	11147213	Phan Thanh Hùng	10/11/1993	11147CLC	8.31	78
216 8	11147216	Lê Văn Trần	03/04/1993	11147CLC	8.73	74
216 9	11147218	Lê Quang Tuấn	21/12/1993	11147CLC	8.16	71
217 0	12147060	Hà Tiến Đạt	22/03/1994	12147CLC	7.72	86
217 1	12147061	Mai Minh Đạt	04/09/1994	12147CLC	7.72	79
217 2	12147066	Nguyễn Thành Đôn	15/03/1994	12147CLC	7.53	76
217 3	12147089	Đỗ Quang Phước	01/01/1994	12147CLC	7.99	89
217 4	12147106	Nguyễn Thành Triệu	20/06/1994	12147CLC	7.49	70
217 5	12147124	Đặng Thế Duy	01/05/1994	12147CLC	8.01	86

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
217 6	12147125	Trần Anh Khoa	15/01/1994	12147CLC	7.68	86
217 7	12147126	Lâm Thành Long	13/09/1994	12147CLC	7.57	76
217 8	12147127	Ngô Minh	09/06/1994	12147CLC	7.67	81
217 9	12147130	Nguyễn Hoàng Tâm	10/03/1994	12147CLC	7.27	74
218 0	12147152	Lưu Lê Tuấn Đạt	30/09/1994	12147CLC	7.68	81
218 1	13147024	Võ Lê Phú Huy	24/04/1994	13147CL1	7.19	87
218 2	13147114	Huỳnh Long Hồ	08/04/1995	13147CL1	7.07	72
218 3	13147132	Phạm Lê Hữu Lâm	09/03/1995	13147CL2	7.77	86
218 4	13147142	Trần Văn Nhanh	23/03/1995	13147CL1	7.27	87
218 5	13147155	Nguyễn Ngọc Quý	06/01/1995	13147CL2	7.10	79
218 6	13147164	Nguyễn Minh Tây	15/08/1995	13147CL1	7.06	84
218 7	13147176	Nguyễn Văn Thi	05/05/1995	13147CL1	7.18	78
218 8	13147184	Lê Quốc Trọng	01/01/1995	13147CL2	8.07	91
218 9	13147196	Đoàn Thế Tùng	21/01/1995	13147CL2	7.59	75
219 0	13147204	Bùi Văn Nhân	1995	13147CL2	7.59	78
219 1	14147100	Nguyễn Trung Bá	06/02/1996	14147CL2	7.68	70
219 2	14147117	Mai Xuân Phúc	09/09/1996	14147CL1	7.16	87
219 3	14147154	Trần Trung Chánh	21/08/1996	14147CL1	7.86	89
219 4	14147166	Trần Quốc Đạt	22/02/1996	14147CL2	7.60	81
219 5	14147186	Vy Duy Nhất	04/04/1996	14147CL1	7.49	82
219 6	14147189	Trần Nguyễn Ngọc Phú	08/07/1996	14147CL1	7.91	82
219 7	14147197	Lê Công Thạo	19/08/1996	14147CL1	7.41	81
219 8	14147202	Huỳnh Phước Toàn	19/05/1996	14147CL1	7.32	83

Khoa: In và Truyền thông - Ngành: Công nghệ In

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
219 9	11148004	Tsan Kim Bảo	13/07/1993	111480B	7.15	88
220 0	11148009	Nguyễn Thị Hồng Diễm	16/11/1993	111480A	7.41	83
220 1	11148022	Phạm Thị Thúy Hồng	01/04/1993	111480A	8.26	98
220 2	11148029	Nguyễn Thị Ngọc Lài	13/09/1993	111480C	8.30	81
220 3	11148037	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	01/01/1993	111480C	8.29	89
220 4	11148053	Nguyễn Thị Thảo	12/10/1993	111480C	8.46	95
220 5	11148064	Nguyễn Thị Ngọc Trân	11/02/1993	111480C	8.29	80
220 6	11148123	Nguyễn Văn Hiệp	05/09/1993	111480C	7.12	82
220 7	11148124	Nguyễn Phương Hiếu	11/12/1993	111480A	7.29	77
220 8	11148131	Bùi Đan Khánh	13/10/1993	111480A	7.97	80
220 9	11148134	Ngô Hoàng Mai	11/07/1993	111480C	8.05	78
221 0	11148144	Nguyễn Thị Bích Thùy	06/07/1993	111480C	8.09	93
221 1	11148145	Đinh Thị Thùy Trang	08/03/1993	111480C	7.98	90
221 2	12148018	Nguyễn Đặng Xuân Lam	22/12/1994	121481A	7.81	100
221 3	12148226	Nguyễn Kim Ngân	14/05/1994	121482B	7.72	86
221 4	12148236	Võ Thị Thu Oanh	03/03/1994	121482A	7.18	80
221 5	12148239	Trần Thanh Phú	24/12/1994	121482B	7.47	74
221 6	12148285	Nguyễn Quốc Tú	12/12/1994	121482B	7.32	78
221 7	13148002	Lương Thị Như Bình	07/11/1995	131480B	7.91	92
221 8	13148013	Trương Thị Phương Hằng	20/05/1995	131480C	7.23	81
221 9	13148017	Bùi Sỹ Khiêm	15/06/1995	131480C	7.03	82
222 0	13148040	Phạm Minh Nhựt	21/01/1995	131480A	7.53	76
222 1	13148063	Phùng Cẩm Tiên	10/10/1995	131480B	7.34	94
222 2	14148002	Phạm Quốc Anh	22/10/1996	141480A	8.08	86

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
222 3	14148013	Đặng Hải Đăng	15/11/1996	141480A	7.75	84
222 4	14148026	Nguyễn Thị Thẩm Linh	26/11/1996	141480A	7.46	84
222 5	14148035	Đỗ Thị Bích Ngọc	18/06/1996	141480B	7.28	76
222 6	14148053	Nguyễn Thị Tâm	19/09/1995	141480C	7.42	76
222 7	14148061	Hồ Thị Bích Thư	18/10/1996	141480A	7.21	92
222 8	14148063	Nguyễn Quỳnh Trang	28/09/1996	141480C	7.47	93

Khoa: ĐT chất lượng cao - Ngành: Công nghệ In

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
222 9	11148088	Nguyễn Sim So	15/08/1993	11148CLC	8.08	77
223 0	11148091	Nguyễn Thị Thẩm	02/07/1993	11148CLC	7.19	71
223 1	11148092	Trần Thị Hồng Thiện	20/10/1993	11148CLC	7.59	70
223 2	11148101	Nguyễn Bá Thắng	01/11/1993	11148CLC	8.00	84
223 3	11148102	Võ Thị Thủy Tiên	20/08/1993	11148CLC	8.01	78
223 4	11148107	Lê Ngọc Thảo Nguyên	05/05/1993	11148CLC	8.14	82
223 5	11148108	Đỗ Huỳnh Thi Phụng	07/08/1993	11148CLC	7.71	70
223 6	11148110	Hồ Thị Bích Tuyền	04/03/1993	11148CLC	8.02	72
223 7	11148164	Trần Chí Hùng	01/04/1993	11148CLC	7.66	73
223 8	11148170	Huỳnh Trần Yến Lê	06/11/1993	11148CLC	8.03	76
223 9	11148181	Trần Thị Oanh Ni	07/03/1993	11148CLC	8.24	77
224 0	11148200	Bùi Châu Khang	23/10/1993	11148CLC	7.12	100
224 1	14148048	Đào Trần Ngọc Quân	11/04/1996	14148CLC	7.98	74

Khoa: Xây dựng và Cơ học ứng dụng - Ngành: CNghệ KT CT Xây Dựng

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
224 2	11149003	Hoàng Thế Anh	27/08/1993	111492C	7.26	86
224 3	11149004	Lê Tuấn Anh	10/10/1993	111492C	7.68	75

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
224 4	11149009	Nguyễn Xuân Bách	16/08/1993	111491B	8.40	92
224 5	11149012	Tô Thanh Bình	30/03/1993	111492B	8.63	70
224 6	11149025	Trần Thái Cường	06/06/1993	111492A	7.49	90
224 7	11149031	Trần Tấn Dũng	26/08/1993	111491A	7.84	79
224 8	11149035	Võ Đông Dương	24/01/1993	111492C	7.85	80
224 9	11149041	Tô Văn Dương	02/07/1993	111491A	7.63	100
225 0	11149058	Lê Ngọc Hiệu	04/09/1993	111492C	7.98	93
225 1	11149077	Lê Văn Lâm	09/04/1993	111491C	8.12	74
225 2	11149079	Nguyễn Thế Linh	16/02/1992	111491A	8.10	77
225 3	11149097	Lê Hồng Phong	03/08/1992	111491C	7.52	90
225 4	11149103	Đặng Lê Quan	01/01/1993	111491B	8.25	78
225 5	11149115	Phạm Ngọc Sâm	27/08/1993	111491A	7.77	74
225 6	11149116	Huỳnh Ngọc Sơn	04/06/1993	111491A	7.56	76
225 7	11149133	Võ Minh Thành	03/05/1993	111491A	7.88	84
225 8	11149143	Trần Minh Thông	14/09/1993	111491A	8.22	80
225 9	11149147	Trần Nguyễn Cảnh Tiến	20/08/1993	111491B	8.33	84
226 0	11149164	Trần Đình út	15/10/1993	111491C	7.27	71
226 1	11149174	Lưu Bá Vượt	20/07/1993	111491B	8.48	81
226 2	12149007	Phan Tuấn Bình	10/11/1994	121491C	7.91	92
226 3	12149016	Nguyễn Văn Diệu	24/07/1993	121491C	7.15	78
226 4	12149018	Trần Anh Dũng	09/03/1994	121491C	7.28	99
226 5	12149019	Hồ Thái Duy	25/10/1994	121491A	7.61	94
226 6	12149033	Phạm Văn Hạnh	25/11/1994	121491B	7.37	89
226 7	12149035	Huỳnh Hân	06/09/1994	121491C	7.05	90

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
226 8	12149036	Đỗ Trung Hậu	07/12/1994	121491A	8.33	100
226 9	12149040	Huỳnh Trung Hiếu	05/06/1994	121491C	7.34	100
227 0	12149056	Bùi Đăng Khoa	26/07/1994	121491A	7.43	83
227 1	12149059	Nguyễn Anh Kiệt	21/08/1994	121491C	7.06	77
227 2	12149065	Nguyễn Xuân Lịch	30/04/1994	121491B	7.95	85
227 3	12149078	Nguyễn Ngọc Nam	19/08/1994	121491A	7.15	89
227 4	12149113	Nguyễn Ngọc Tâm	26/10/1994	121492A	7.20	72
227 5	12149116	Phan Văn Tâm	16/10/1994	121492A	7.47	100
227 6	12149123	Tổng Tất Thành	23/05/1993	121491A	7.35	74
227 7	12149130	Huỳnh Trung Thông	21/11/1994	121493A	7.28	82
227 8	12149132	Trương Tuấn Thuận	02/02/1994	121491C	7.58	96
227 9	12149134	Ngô Xuân Tiên	20/05/1994	121493A	7.26	77
228 0	12149139	Nguyễn Văn Tiết	08/07/1994	121491A	7.24	77
228 1	12149158	Nguyễn Dư Vàng	25/08/1994	121491A	7.76	86
228 2	12149163	Nguyễn Văn Vũ	02/06/1993	121492A	7.40	82
228 3	12149200	Nguyễn Thành Danh	10/04/1994	121491B	7.68	79
228 4	12149208	Nguyễn Hữu Dự	12/05/1994	121491A	7.11	82
228 5	12149322	Nguyễn Đức Triệu	24/10/1994	121491B	7.18	87
228 6	12149350	Lê Phụng Yên	08/12/1994	121491C	8.26	88
228 7	13149004	Đỗ Tấn Hồng Anh	21/08/1994	131491B	7.71	70
228 8	13149005	Huỳnh Kỳ Anh	13/09/1995	131491B	7.52	73
228 9	13149026	Hòa Quang Đạt	25/11/1995	131491B	7.29	71
229 0	13149035	Quách Hào Đức	14/02/1995	131491A	7.57	73
229 1	13149077	Huỳnh Thanh Lịch	02/03/1987	131492A	7.90	96

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
229 2	13149078	Phan Duy Linh	13/02/1995	131492B	7.50	83
229 3	13149092	Nguyễn Hoài Nam	04/05/1995	131491A	8.03	88
229 4	13149126	Lê Trọng Quảng	08/03/1995	131491A	7.36	100
229 5	13149127	Ngô Thanh Quý	12/08/1995	131491B	7.78	99
229 6	13149141	Nguyễn Văn Ngọc Tài	20/10/1995	131491A	8.28	95
229 7	13149142	Nguyễn Văn Tấn Tài	08/07/1995	131493B	7.06	81
229 8	13149155	Hoàng Thị Thu Thảo	17/05/1995	131492A	7.68	87
229 9	13149157	Võ Trường Thi	28/07/1995	131491B	7.50	71
230 0	13149162	Nguyễn Thị Linh Thoa	18/02/1995	131491A	7.06	87
230 1	13149187	Trần Hữu Triển	26/10/1995	131492B	7.43	87
230 2	13149190	Nguyễn Thạch Trúc	03/11/1995	131493B	7.34	76
230 3	13149199	Huỳnh Hoàng Anh Tuấn	01/12/1995	131491B	7.31	81
230 4	13149204	Võ Hoàng Tùng	20/03/1995	131491B	7.34	82
230 5	13149209	Trương Đình Tường	22/11/1995	131491B	7.85	97
230 6	14149013	Châu Thanh Bình	06/12/1996	141491A	7.72	96
230 7	14149017	Phan Văn Danh	01/02/1996	141494B	7.33	80
230 8	14149018	Lê Trung Diệu	10/04/1992	141491A	8.14	93
230 9	14149024	Nguyễn Duy Dũng	10/10/1995	141491B	7.39	88
231 0	14149058	Phạm Văn Hiếu	26/03/1996	141493B	7.13	75
231 1	14149070	Lê Mạnh Hùng	02/09/1996	141494A	7.16	79
231 2	14149091	Vũ Thị Mỹ Linh	04/10/1996	141493A	7.23	82
231 3	14149096	Phan Thanh Long	24/09/1996	141491B	7.75	84
231 4	14149110	Bùi Công Nguyên	02/09/1996	141493B	7.10	82
231 5	14149133	Đặng Văn Quân	19/02/1996	141492B	7.45	93

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
231 6	14149172	Ngô Phù Thanh Thọ	31/01/1996	141492A	7.40	92
231 7	14149190	Lê Tấn Triệu	18/11/1995	141492B	7.76	87
231 8	14149194	Nguyễn Ngọc Trọng	12/09/1995	141493A	7.62	87
231 9	14149221	Nguyễn Hoàng Tấn Vũ	30/06/1996	141494A	7.57	80

Khoa: ĐT chất lượng cao - Ngành: CNghệ KT CT Xây Dựng

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
232 0	11149105	Hoàng Xuân Quang	15/06/1993	11149CLC	8.14	70
232 1	11149194	Nguyễn Ngọc Thạch	29/10/1993	11149CLC	7.77	96
232 2	11149195	Lê Văn Thịnh	03/10/1993	11149CLC	7.69	75
232 3	13149028	Nguyễn Tấn Đạt	03/01/1995	13149CL2	7.84	90
232 4	13149067	Nguyễn Điệp Khang	26/01/1995	13149CL2	7.43	84
232 5	13149086	Nguyễn Phi Long	07/10/1995	13149CL1	7.90	84
232 6	13149104	Lê Hoàng Nhân	25/08/1995	13149CL2	8.18	91
232 7	13149220	Phạm Quốc An	21/03/1995	13149CL1	7.04	85
232 8	13149242	Mai Đức Sơn Hà	21/10/1995	13149CL1	7.40	80
232 9	13149262	Nguyễn Hoài Bảo Lâm	25/06/1995	13149CL1	7.78	82
233 0	13149272	Nguyễn Thanh Nam	21/10/1995	13149CL2	7.71	92
233 1	13149295	Cù Minh Thăng	30/05/1995	13149CL2	7.13	88
233 2	13149330	Văn Công Chiến	15/08/1995	13149CL2	7.13	86
233 3	14149121	Ngô Tấn Phát	03/10/1996	14149CL2	7.86	79
233 4	14149374	Nguyễn Minh Nhật	08/03/1996	14149CL2	7.38	80

Khoa: Công nghệ Hóa học và Thực phẩm - Ngành: Công Nghệ Kỹ Thuật Môi Trường

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
233 5	11150001	Bùi Thị Ngọc ái	11/01/1993	111500B	7.15	87
233 6	11150003	Nguyễn Triệu An	02/11/1993	111500A	7.18	78

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
233 7	11150004	Nguyễn Võ Hoàng Trúc Anh	21/10/1993	111500C	7.91	78
233 8	11150005	Đỗ Thị Ngọc Ánh	03/01/1993	111500B	7.49	85
233 9	11150010	Nguyễn Thị Bảo Châu	25/02/1992	111500C	8.30	100
234 0	11150011	Đặng Kim Chi	23/04/1992	111500A	7.67	87
234 1	11150018	Hứa Bình Định	24/08/1993	111500C	7.33	74
234 2	11150024	Nguyễn Ngọc Hoàng	10/04/1992	111500B	7.20	80
234 3	11150029	Võ Mạnh Khang	17/08/1993	111500B	8.18	76
234 4	11150032	Lê Thị Lệ	07/01/1993	111500A	8.00	76
234 5	11150033	Trần Thị Ngọc Lệ	22/12/1993	111500A	7.94	89
234 6	11150035	Lê Tiến Lộc	29/09/1993	111500C	7.95	72
234 7	11150039	Nguyễn Phạm Tú Ngân	20/02/1992	111500A	7.90	95
234 8	11150041	Hồ Đăng Ngọc	05/04/1992	111500B	7.47	72
234 9	11150043	Nguyễn Hồng Ngọc	03/02/1993	111500B	7.97	78
235 0	11150044	Nguyễn Thị Thanh Nhã	04/08/1993	111500B	7.73	71
235 1	11150045	Nguyễn Thị Nhiễm	16/06/1993	111500B	7.29	70
235 2	11150047	Lê Ngọc Phước	18/10/1993	111500A	8.27	100
235 3	11150048	Trần Thị Yến Phượng	10/07/1993	111500C	7.33	74
235 4	11150049	Văn Ngọc Quỳnh	29/08/1993	111500B	7.30	72
235 5	11150053	Võ Thị Minh Sương	01/07/1993	111500B	7.08	79
235 6	11150055	Nguyễn Thị Thanh Tâm	15/11/1993	111500C	7.64	75
235 7	11150057	Phan Anh Tân	01/09/1991	111500A	7.94	79
235 8	11150060	Đỗ Văn Thao	20/07/1993	111500B	7.59	100
235 9	11150061	Nguyễn Phạm Phương Thảo	17/09/1993	111500A	7.26	71
236 0	11150067	Trần Thị Lâm Thúy	25/06/1993	111500B	8.02	80

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
236 1	11150069	Nguyễn Thị Mỹ Tiên	27/09/1993	111500B	8.30	95
236 2	11150070	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	01/06/1993	111500C	7.98	90
236 3	11150083	Trần Hữu Vinh	15/11/1993	111500B	7.70	77
236 4	11150086	Châu Thị Như Ý	20/02/1992	111500A	7.38	85
236 5	11150087	Đinh Thị Phương Yến	26/02/1993	111500C	7.86	98
236 6	12150004	Hà Thị Khánh Chi	27/03/1994	121500B	7.47	94
236 7	12150008	Nguyễn Thành Danh	22/02/1994	121500A	7.52	91
236 8	12150018	Nguyễn Thị Ngọc Hiền	04/03/1994	121500A	8.33	97
236 9	12150020	Lương Văn Hiệp	13/05/1994	121500A	7.41	100
237 0	12150030	Nguyễn Lâm Khang	18/04/1993	121500B	8.20	100
237 1	12150040	Phạm Ngọc Luân	07/10/1994	121500A	7.03	84
237 2	12150041	Trần Như Lực	01/11/1994	121500A	7.36	89
237 3	12150042	Đào Phước Lưu	24/04/1994	121500B	7.44	100
237 4	12150045	Lê Thị Mẫn	18/03/1994	121500B	8.08	100
237 5	12150049	Lê Thị Kim Nga	17/03/1994	121500B	7.87	100
237 6	12150059	Lê Thị Hồng Nhung	02/03/1994	121500B	7.61	92
237 7	12150060	Đặng Nguyễn Huỳnh Như	13/11/1994	121500A	7.74	78
237 8	12150065	Đàm Thị Ngọc Phượng	29/09/1994	121500A	7.98	95
237 9	12150070	Nguyễn Phước Thiện	16/11/1994	121500B	7.74	85
238 0	12150072	Nguyễn Tấn Thọ	26/04/1994	121500B	7.73	93
238 1	12150079	Lê Thị Mỹ Trang	02/03/1994	121500A	7.94	84
238 2	12150084	Nguyễn Anh Tuấn	20/05/1991	121500A	7.22	100
238 3	12150086	Trần Thị Bích Tuyền	10/11/1993	121500B	8.12	97
238 4	12150089	Huỳnh Nguyễn Minh Vi	29/09/1994	121500A	7.66	81

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
238 5	13150004	Thái Nguyễn Huy Bình	15/10/1995	131500B	7.27	88
238 6	13150029	Nguyễn Thị Hương	14/08/1994	131500B	7.55	91
238 7	13150034	Phan Thị Thanh Lan	03/12/1995	131500A	7.27	92
238 8	13150036	Nguyễn Thị Mỹ Linh	28/01/1994	131500A	7.27	97
238 9	13150056	Bùi Thị Quỳnh Như	07/08/1995	131500A	7.79	90
239 0	13150062	Trần Thị Hồng Phúc	09/05/1995	131500A	7.05	71
239 1	13150065	Đinh Nguyễn Gia Quỳnh	09/12/1995	131500A	7.43	79
239 2	13150078	Nguyễn Đoàn Thu Thủy	04/12/1995	131500A	7.07	86
239 3	13150088	Châu Thị Trang	05/05/1995	131500A	7.42	80
239 4	13150093	Lê Ngọc Huỳnh Trâm	24/02/1995	131500B	7.47	88
239 5	14150020	Võ Văn Dự	26/10/1996	141500A	7.48	92
239 6	14150036	Đặng Thị Thu Hiền	27/08/1996	141500A	7.65	92
239 7	14150039	Trần Thị Thanh Hiếu	11/03/1996	141500A	7.93	95
239 8	14150048	Nguyễn Văn Hùng	02/10/1996	141500A	7.51	93
239 9	14150053	Trần An Khang	07/01/1996	141500A	8.31	94
240 0	14150058	Phạm Thị Lanh	03/04/1996	141500A	7.65	91
240 1	14150084	Lê Thị Quỳnh Như	13/10/1995	141500A	7.18	87
240 2	14150102	Trần Quốc Thắng	19/11/1996	141500A	7.50	76
240 3	14150103	Đỗ Thị Mai Thi	08/03/1996	141500A	7.69	86
240 4	14150106	Đỗ Ngọc Thông	01/05/1996	141500A	7.42	94
240 5	14150109	Ong Thị Phương Thúy	11/12/1996	141500A	8.42	93
240 6	14150111	Nguyễn Thị Thương	05/11/1996	141500A	7.67	92
240 7	14150118	Phan Thị Tuyết Trinh	27/03/1996	141500A	7.61	87
240 8	14150122	Bùi Đức Tuấn	06/11/1995	141500A	7.09	81

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
240 9	14150130	Võ Hạnh Vân	30/03/1996	141500A	7.82	96
241 0	14150135	Nguyễn Thị Thanh Xuân	03/02/1996	141500A	8.40	87

Khoa: Điện - Điện tử - Ngành: Công Nghệ Kỹ Thuật Điều Khiển và Tự Động Hoá

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
241 1	11151001	Phạm Thới An	07/11/1993	111512B	7.67	74
241 2	11151003	Phan Kỳ Anh	07/09/1993	111512A	7.27	70
241 3	11151007	Nguyễn Việt Bảo	06/02/1993	111511A	7.79	85
241 4	11151008	Nguyễn Thành Chiến	12/07/1993	111512B	7.31	86
241 5	11151012	Hoàng Nghĩa Cường	13/12/1993	111512A	7.38	79
241 6	11151015	Trương Quang Danh	02/10/1993	111511B	7.77	75
241 7	11151023	Đặng Xuân Điền	20/05/1993	111512B	7.74	85
241 8	11151032	Lê Văn Hoàng	09/04/1993	111512A	8.24	80
241 9	11151042	Nguyễn Ngọc Khánh	18/02/1993	111511A	8.15	89
242 0	11151049	Nguyễn Thành Nam	13/01/1993	111511B	8.21	87
242 1	11151051	Nguyễn Minh Nhật	07/11/1993	111512A	8.03	93
242 2	11151052	Hồ Phú Nhiên	06/03/1993	111512A	7.66	73
242 3	11151058	Mai Hoàng Sơn	01/02/1993	111512B	8.05	100
242 4	11151062	Nguyễn Đức Thiện Tâm	20/12/1993	111512A	7.11	72
242 5	11151066	Nguyễn Công Thành	21/09/1993	111512A	7.60	81
242 6	11151067	Trương Minh Thành	27/07/1993	111512A	8.05	86
242 7	11151081	Lê Thành Trung	19/10/1993	111511B	8.14	94
242 8	11151100	Lê Thị Kim Vui	08/03/1993	111511A	8.30	100
242 9	11151101	Nguyễn Đình Vương	13/01/1993	111512A	7.94	79
243 0	12151045	Nguyễn Thành Long	03/04/1994	121510C	7.86	91
243 1	12151046	Lê Phước Lộc	31/03/1993	121510B	8.10	93

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
243 2	12151081	Lê Văn Tiến	30/10/1994	121510C	7.06	81
243 3	12151090	Phạm Chánh Trực	03/01/1994	121510A	7.89	90
243 4	13151003	Phan Tuấn Anh	10/08/1995	131511B	7.30	73
243 5	13151004	Đoàn Ngọc Bảo	27/12/1995	131511B	7.00	78
243 6	13151006	Nguyễn Quang Cảnh	07/04/1995	131511B	8.07	84
243 7	13151007	Lê Minh Chí	19/06/1995	131511C	8.27	87
243 8	13151025	Trương Hoàng Hà	03/02/1995	131512A	7.09	83
243 9	13151029	Trương Nhật Hào	23/07/1995	131511B	8.04	81
244 0	13151035	Trần Đình Hợi	02/02/1995	131512A	7.22	82
244 1	13151042	Nguyễn Anh Khoa	08/04/1995	131511C	7.68	85
244 2	13151047	Đoàn Công Lập	29/04/1995	131511A	8.21	85
244 3	13151052	Lê Xuân Lộc	12/06/1995	131512B	7.55	79
244 4	13151059	Nguyễn Quang Minh	31/12/1995	131511B	7.55	70
244 5	13151061	Trần Thế Moon	12/01/1995	131511C	7.51	80
244 6	13151065	Mai Trọng Nhân	15/08/1995	131512B	7.53	74
244 7	13151073	Huỳnh Thanh Phước	02/04/1994	131511B	7.34	76
244 8	13151075	Phạm Tấn Phước	04/08/1995	131511B	8.16	88
244 9	13151077	Ngô Kim Quý	04/02/1995	131511B	7.47	73
245 0	13151081	Bạch Vũ Sơn	12/05/1994	131511C	7.62	84
245 1	13151082	Đoàn Huỳnh Công Sơn	02/04/1995	131511B	7.25	96
245 2	13151084	Phạm Ngọc Sơn	13/05/1995	131512B	7.97	84
245 3	13151097	Lê Mỹ Thương	20/12/1995	131511C	7.34	77
245 4	13151098	Nguyễn Hoài Thượng	02/01/1995	131512B	7.63	93
245 5	13151100	Nguyễn Văn Tin	10/10/1995	131511C	7.71	83

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
245 6	13151107	Huỳnh Phạm Hữu Trí	20/08/1995	131511A	7.18	76
245 7	13151114	Trần Mạnh Trung	20/12/1995	131511C	8.20	100
245 8	13151115	Nguyễn Thanh Truyen	17/01/1995	131512A	7.47	79
245 9	13151119	Nguyễn Anh Tuấn	28/10/1995	131511C	7.66	80
246 0	13151124	Nguyễn Văn Tuấn	16/01/1995	131511C	7.50	79
246 1	13151128	Nguyễn Lê Vinh	01/06/1995	131511B	7.08	81
246 2	13151133	Giang Cửu Xanh	10/09/1995	131511B	7.39	76
246 3	14151003	Trần Lê Anh	28/07/1996	141512B	7.72	82
246 4	14151014	Đoàn Tổng Hoàng Chương	04/09/1996	141512A	7.46	78
246 5	14151015	Đoàn Chí Cường	04/06/1996	141511A	7.77	73
246 6	14151029	Đặng Kiều Giang	27/01/1996	141511B	7.48	77
246 7	14151044	Cao Phúc Hưng	26/03/1996	141511A	7.42	83
246 8	14151046	Lý Thành Hưng	26/09/1996	141511B	7.09	72
246 9	14151057	Nguyễn Ngọc Lạc	05/08/1996	141512A	7.57	84
247 0	14151064	Lê Tấn Hoàng Long	14/08/1996	141512A	7.31	87
247 1	14151067	Nguyễn Vũ Luân	25/07/1996	141512A	8.38	87
247 2	14151072	Huỳnh Ngọc Nghĩa	16/08/1996	141512B	7.37	79
247 3	14151079	Dương Văn Phú	20/03/1996	141512B	8.21	82
247 4	14151092	Trần Thị Thu Thảo	05/03/1996	141512B	7.97	87
247 5	14151100	Nguyễn Duy Thịnh	04/10/1996	141511B	7.50	84
247 6	14151102	Từ Phước Thịnh	30/04/1996	141511A	7.22	75
247 7	14151103	Lê Tuấn Thông	17/10/1996	141512B	8.41	86
247 8	14151106	Bùi Hữu Tín	26/01/1996	141511A	7.94	83
247 9	14151108	Nguyễn Xuân Vũ Triển	11/12/1996	141511B	8.32	88

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
248 0	14151109	Đoàn Kim Trọng	02/11/1996	141511A	7.75	76
248 1	14151111	Trần Thái Trung	03/05/1996	141512B	7.31	87

Khoa: ĐT chất lượng cao - Ngành: Công Nghệ Kỹ Thuật Điều Khiển và Tự Động Hoá

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
248 2	11151030	Đặng Trung Hiếu	06/02/1993	11151CL1	7.68	73
248 3	11151064	Nguyễn Văn Tây	06/05/1993	11151CL1	8.25	78
248 4	11151102	Lâm Sư Bảo	23/10/1993	11151CL1	7.99	70
248 5	11151120	Nguyễn Minh Hải	27/12/1993	11151CL2	7.57	75
248 6	11151145	Lê Thị Quế Minh	12/05/1993	11151CL1	7.48	82
248 7	11151163	Vũ Tiến Sỹ	26/11/1992	11151CL1	8.11	83
248 8	11151169	Phạm Toàn Thắng	21/10/1993	11151CL1	8.33	75
248 9	11151173	Bùi Trương Trung Tín	17/09/1993	11151CL1	7.92	76
249 0	11151187	Nguyễn Đăng Tuấn	05/09/1993	11151CL1	7.41	70
249 1	11151189	Nguyễn Trần Hoàng Vũ	13/01/1993	11151CL2	7.07	70
249 2	11151195	Trần Lê Đạt	30/04/1993	11151CL1	7.86	75
249 3	11151201	Nguyễn Phi Long	08/01/1993	11151CL1	7.44	70
249 4	11151210	Trương Chánh Trực	11/08/1993	11151CL2	7.67	73
249 5	11151215	Nguyễn Cao Vĩnh	24/10/1993	11151CL2	7.81	75
249 6	11151223	Võ Nguyễn Đăng Khoa	08/09/1992	11151CL1	7.60	74
249 7	12151025	Phạm Quốc Hùng	07/09/1994	12151CLC	7.27	73
249 8	12151078	Phùng Minh Thiện	13/11/1993	12151CLC	7.75	91
249 9	12151091	Nguyễn Mạnh Trường	20/01/1994	12151CLC	7.62	82
250 0	12151127	Lê Đình Dũ	08/10/1994	12151CLC	7.22	100
250 1	12151131	Dương Minh Thiện	22/06/1994	12151CLC	7.25	73
250 2	12151133	Phan Đoàn Tiến Bình	06/06/1994	12151CLC	7.10	100

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
250 3	12151150	Huỳnh Phúc Thịnh	17/03/1994	12151CLC	7.40	94
250 4	13124007	Nguyễn Vi Cường	20/11/1995	13151CLC	7.62	70
250 5	13151020	Phạm Đức Đại	25/08/1995	13151CLC	7.53	80
250 6	13151026	Nguyễn Hoàng Hải	17/05/1995	13151CLC	7.40	93
250 7	13151109	Nguyễn Minh Trí	07/11/1995	13151CLC	7.83	91
250 8	13151139	Trần Thanh Hải	11/11/1995	13151CLC	7.14	71
250 9	13151140	Vũ Huy Hào	27/11/1995	13151CLC	7.13	72
251 0	13151141	Phạm Quốc Hiếu	02/10/1995	13151CLC	7.44	74
251 1	14151026	Đỗ Trường Đông	24/06/1996	14151CLC	8.00	77
251 2	14151050	Trần Việt Khang	29/02/1996	14151CLC	8.42	72
251 3	14151124	Đặng Huỳnh Quý Thu	10/08/1995	14151CLC	7.02	80
251 4	14151134	Đặng Quốc Vũ	20/12/1996	14151CLC	7.83	86

Khoa: Công nghệ May và Thời trang - Ngành: Kinh Tế Gia Đình

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
251 5	11152002	Đặng Tuyết Ánh	25/06/1993	111520B	8.12	80
251 6	11152007	Nguyễn Kim Dung	11/03/1993	111520A	8.44	99
251 7	11152009	Tô Ngọc Kỳ Duyên	25/06/1993	111520B	8.35	78
251 8	11152020	Nguyễn Anh Jenny	10/10/1993	111520B	8.19	93
251 9	11152021	Nguyễn Ngọc Kim Khôi	11/01/1992	111520B	8.33	100
252 0	11152022	Phạm Minh Khuê	23/06/1993	111520B	8.42	100
252 1	11152030	Lê Thị Hồng Ngân	10/10/1993	111520A	8.11	80
252 2	11152031	Ngô Khánh Ngân	04/09/1993	111520A	8.35	80
252 3	11152032	Trần Thị Kim Ngân	29/11/1992	111520B	8.15	87
252 4	11152033	Trần Thị Thu Nghiêm	25/04/1993	111520B	8.22	85
252 5	11152037	Nguyễn Thị ánh Nguyệt	10/05/1993	111520A	7.99	86

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
252 6	11152042	Hoàng Thị Ngọc Quyên	08/08/1993	111520A	7.83	80
252 7	11152044	Lê Thị Minh Tâm	20/08/1993	111520A	8.22	79
252 8	11152048	Từ Thị Hữu Thế	20/06/1992	111520A	7.95	80
252 9	11152051	Phan Thị Thu	18/04/1993	111520A	8.12	84
253 0	11152059	Nguyễn Thị Thùy Trang	27/04/1993	111520A	7.97	79
253 1	11152064	Nguyễn Lê Thanh Trúc	04/10/1993	111520B	8.20	75
253 2	11152066	Nguyễn Thị Ngọc Tú	21/12/1993	111520A	7.79	98
253 3	11152067	Cao Thị Ánh Tuyết	26/10/1993	111520B	7.93	78
253 4	11152072	Phan Thị Kim Xuân	05/05/1993	111520A	8.14	73
253 5	11152073	Lương Thị Yến	12/06/1993	111520B	8.09	79
253 6	12152001	Nguyễn Thị Thuyết Cẩm	14/02/1994	121520B	7.70	95
253 7	12152003	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	10/02/1992	121520A	7.62	85
253 8	12152005	Bạch Thị Như Huệ	05/06/1993	121520A	7.31	96
253 9	12152007	Đoàn Thị Thái Lan	1993	121520B	7.97	97
254 0	12152010	Trương Thị Hồng Loan	27/06/1994	121520A	7.39	94
254 1	12152011	Hồ Lê Thảo Minh	10/04/1993	121520B	7.75	100
254 2	12152024	Dương Minh Ti	22/06/1993	121520A	7.63	95
254 3	12152028	Nguyễn Thị Vũng	11/12/1994	121520A	7.87	91
254 4	12152029	Nguyễn Thanh Tường Vy	06/02/1994	121520B	7.09	89
254 5	12152040	Hà Thị Huế	06/12/1993	121520B	8.27	100
254 6	12152041	Dương Thị Huyền	09/05/1994	121520B	7.37	100
254 7	12152047	Phạm Vũ Quỳnh Kim	01/04/1994	121520B	7.68	100
254 8	12152049	Nguyễn Thị Long	03/06/1994	121520A	7.54	100
254 9	12152054	Nguyễn Thị Kim Ngân	26/12/1994	121520A	7.48	87

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
255 0	12152057	Nguyễn Thị Thảo Nguyên	22/02/1993	121520B	7.68	100
255 1	12152059	Quách Nguyễn Yến Nhi	14/05/1994	121520B	7.62	95
255 2	12152065	Hồ Phụng Nhã Quyên	25/11/1994	121520B	7.58	94
255 3	12152070	Nguyễn Thị Phương Thảo	26/03/1994	121520A	7.54	86
255 4	12152081	Trần Thị Anh Thư	25/06/1993	121520B	7.73	85
255 5	12152086	Nguyễn Thị Mỹ Toàn	05/05/1994	121520B	7.66	100
255 6	12152091	Nguyễn Huy Triều	06/11/1992	121520A	7.41	92
255 7	12152093	Thái Thị Anh Trinh	23/11/1994	121520B	7.27	90
255 8	13152008	Trương Thị Yến Huy	18/06/1995	131520A	7.29	81
255 9	13152011	Lê Thị Mỹ Linh	20/02/1995	131520A	7.16	97
256 0	13152014	Vũ Thị Ngọc Mai	18/01/1994	131520A	7.28	92
256 1	13152022	Lê Thị Hoàng Oanh	28/09/1995	131520A	7.64	91
256 2	13152025	Nguyễn Thị Thu Thảo	27/02/1994	131520A	7.65	83
256 3	13152029	Nguyễn Thị Thu Thủy	16/07/1995	131520A	7.23	83
256 4	14152010	Lưu Thị Cẩm Huyền	17/08/1996	141520A	7.15	87
256 5	14152024	Trần Phương Thanh	28/08/1994	141520A	7.86	86
256 6	14152025	Thái Thụy Ngọc Thảo	23/09/1996	141520A	7.71	93
256 7	14152031	Vũ Phạm Ngọc Trâm	13/03/1996	141520A	8.06	87

Khoa: Cơ Khí Chế Tạo Máy - Ngành: Kỹ thuật Công nghiệp (SP)

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
256 8	11904022	Trần Quốc Vũ	1990	11904CTU	8.49	89
256 9	11904026	Lê Thị Kim Diệu	29/12/1993	119040B	7.45	70
257 0	13104051	Nguyễn Công Thành	17/10/1995	139040A	7.35	77

Khoa: Công nghệ Thông tin - Ngành: Công nghệ thông tin (SP)

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
257 1	11910016	Đỗ Quốc Thống	20/06/1993	119100A	8.05	83
257 2	11910021	Nguyễn Xuân Tuấn	06/09/1993	119100A	8.44	85
257 3	11910022	Hoàng Thanh Bình	05/03/1993	119100B	7.12	80
257 4	11910028	Lê Trung Hậu	13/10/1993	119100B	7.57	84
257 5	12110027	Lê Nhật Duy	06/06/1994	129100A	7.99	94
257 6	12110092	Lê Tấn Kiệt	22/02/1993	129100A	7.94	100
257 7	12110126	Nguyễn Thị Thúy Nga	07/09/1994	129100A	7.58	92
257 8	12110137	Nguyễn Thị Huỳnh Như	12/12/1994	129100A	7.07	82
257 9	13110004	Thạch Thanh Bình	01/09/1995	139100A	7.96	87
258 0	13110046	Đoàn Thị Kim Hằng	20/10/1995	139100A	7.20	86
258 1	13110055	Vũ Thế Hiệp	04/11/1994	139100B	7.16	93
258 2	13110057	Trần Chí Hiếu	12/06/1995	139100A	7.48	89
258 3	13110091	Đặng Thị Mai Linh	18/04/1995	139100A	7.13	100
258 4	13110113	Nguyễn Văn Nhân	08/10/1995	139100A	7.48	100
258 5	13110193	Nguyễn Hoàng Vĩ	29/11/1995	139100A	7.40	100
258 6	13110197	Phạm Ngọc Hoàng Vinh	23/01/1994	139100B	7.36	72
258 7	14110087	Nguyễn Văn Hưng	03/12/1995	149100A	7.15	83
258 8	14110178	Huỳnh Nhật Thành	24/08/1995	149100A	7.54	91

Khoa: Cơ Khí Chế Tạo Máy - Ngành: Cơ điện tử (SP)

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
258 9	11911009	Trương Đăng Khoa	27/05/1993	119110B	8.14	96

Khoa: Điện - Điện tử - Ngành: Công nghệ Kỹ thuật Điện tử - Truyền thông (SP)

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
259 0	11941010	Nguyễn Trung Hiếu	03/04/1993	11941DT	7.30	71
259 1	11941014	Châu Trọng Linh	10/12/1993	11941DT	7.39	78

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
259 2	11941016	Trần Thị Kim Ngân	01/02/1993	11941VT	7.33	77
259 3	11941020	Nguyễn Tiến Phong	01/03/1991	11941VT	7.99	83
259 4	11941023	Nguyễn Trần Văn Quyên	13/06/1993	11941VT	8.09	82
259 5	11941036	Nguyễn Bá Vũ	30/10/1993	11941DT	8.00	76
259 6	11941037	Nguyễn Tấn Xuân	07/03/1993	11941VT	7.96	91
259 7	11941038	Tổng Thị Thơm	05/01/1993	11941VT	7.42	76
259 8	12141087	Lương Tấn Hoàng	12/06/1994	129410A	7.99	95
259 9	12141646	Nguyễn Đức Tài	10/07/1994	129410A	7.15	82
260 0	13141201	Lê Thị Ngoan	25/11/1995	13941VT	7.44	97
260 1	13141420	Nguyễn Văn Tùng	01/06/1995	13941VT	7.10	100
260 2	14141123	Dương Thị Huệ	25/10/1996	149410A	7.52	90
260 3	14141132	Nguyễn Quốc Huy	27/02/1996	149410B	7.64	82
260 4	14141156	Trần Khánh Khoa	18/10/1996	149410A	7.16	83
260 5	14141160	Trần Thanh Lâm	10/01/1996	149410B	7.67	84
260 6	14141241	Trần Thị Hồng Phượng	01/12/1996	149410B	7.86	77

Khoa: Điện - Điện tử - Ngành: Công Nghệ Kỹ Thuật Điện, Điện tử (SP)

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
260 7	11942002	Nguyễn Anh Công	13/03/1993	119420B	7.75	91
260 8	11942021	Phạm Hoài Nam	12/11/1993	119420B	7.02	93
260 9	11942040	Hồ Phạm Ngọc Thái	01/01/1993	119420A	7.52	75
261 0	11942041	Trần Quốc Thịnh	09/10/1993	119420A	7.96	90
261 1	11942046	Lê Tiến	10/03/1993	119420A	7.49	84
261 2	12142081	Huỳnh Văn Hiếu	13/04/1994	129420A	7.13	100
261 3	12142232	Nguyễn Văn Tân	26/09/1994	129420A	7.86	97
261 4	12142245	Đỗ Quang Thắng	12/02/1993	129420A	7.48	71

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
261 5	13142059	Võ Thành Đạt	19/07/1995	139420B	7.68	94
261 6	13142094	Nguyễn Minh Hoàng	19/05/1995	139420A	7.14	86
261 7	13142156	Lê Hải Long	28/04/1995	139420A	7.22	94
261 8	13142196	Lâm Thái Nguyên	01/01/1995	139420B	7.83	100
261 9	13142282	Trần Quang Thảo	16/08/1995	139420A	7.27	93
262 0	14142007	Phạm Tuấn An	09/03/1996	149420A	7.54	90
262 1	14142046	Tạ Anh Duy	01/04/1996	149420B	7.68	86
262 2	14142078	Phạm Thanh Đức	26/08/1996	149420A	7.80	90
262 3	14142104	Đào Quang Hoàn	15/01/1996	149420B	7.26	86
262 4	14142126	Đoàn Bá Huỳnh	04/10/1996	149420B	7.69	81
262 5	14142148	Dương Anh Khoa	19/08/1996	149420A	8.21	84
262 6	14142163	Phạm Thùy Lê	14/05/1996	149420B	8.14	86
262 7	14142165	Nguyễn Thị Liễu	09/06/1996	149420A	7.30	90
262 8	14142174	Đỗ Nhật Long	08/08/1996	149420A	7.59	77
262 9	14142208	Nguyễn Đăng Nguyên	15/02/1996	149420B	7.15	86
263 0	14142219	Ngô Hoàng Nhi	07/05/1996	149420A	7.54	100
263 1	14142223	Cao Văn Ninh	15/04/1996	149420B	7.72	79
263 2	14142286	Lê Thị Thảo	22/04/1996	149420B	7.74	91
263 3	14142323	Tô Duy Tiến	14/02/1996	149420B	8.14	82
263 4	14142331	Phạm Thị Thiên Trang	28/05/1996	149420A	7.91	80

Khoa: Cơ Khí Chế Tạo Máy - Ngành: Công Nghệ Chế Tạo Máy (SP)

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
263 5	11943020	Trần Thanh Quang	02/09/1993	119430A	8.33	79
263 6	11943025	Lê Văn Thọ	04/01/1993	119430A	7.25	70
263 7	11943036	Trần Thanh Hùng	03/10/1993	119430B	8.33	76

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
263 8	11943052	Huỳnh Ngọc Tiền	17/09/1993	119430B	8.10	72
263 9	12143067	Lê Hồng Hiệu	22/02/1994	129430A	8.12	100
264 0	12143141	Trần Hồng Phát	24/04/1994	129430A	7.07	70
264 1	12143174	Nguyễn Như Sơn	20/02/1993	129430A	8.14	85
264 2	12143473	Nguyễn Hải Đăng	14/09/1994	129430A	8.03	90
264 3	13143038	Nguyễn Viết Cường	17/08/1995	139430A	7.79	78
264 4	14143125	Đào Thị Thu Hương	12/01/1996	149430A	7.59	90
264 5	14143173	Phạm Nhật Nam	03/12/1996	149430A	7.70	74
264 6	14143238	Nguyễn Bá Thái	07/12/1996	149430A	7.64	88
264 7	14143282	Huỳnh Thị Thanh Trúc	06/11/1996	149430A	7.61	100

Khoa: Cơ Khí Động Lực - Ngành: Công Nghệ Kỹ Thuật Ô tô (SP)

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
264 8	11945004	Nguyễn Quốc Cường	10/12/1993	119450B	7.05	79
264 9	11945010	Trương Duy Hiếu	10/06/1987	119450B	8.12	88
265 0	11945011	Bùi Đức Hoàng	24/01/1993	119450A	7.67	70
265 1	11945017	Tô Duy Phương	25/09/1993	119450B	8.25	90
265 2	11945026	Trần Thanh Thảo	01/01/1993	119450B	7.56	78
265 3	11945031	Đinh Duy Tuấn	21/08/1993	119450A	7.26	73
265 4	11945035	Nguyễn Văn	10/12/1992	119450A	8.17	100
265 5	12145022	Nguyễn Văn Cường	25/01/1994	129450A	8.22	100
265 6	12145105	Hoàng Văn Lực	06/02/1994	129450A	7.51	91
265 7	12145143	Nguyễn Văn Sang	10/10/1992	129450B	8.07	84
265 8	12145161	Trần Quốc Thành	20/03/1994	129450A	7.09	84
265 9	12145162	Trần Văn Thành	10/08/1994	129450B	7.83	98
266 0	12145176	Mang Tấn Thụ	15/01/1994	129450A	7.55	80

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
266 1	12145209	Lương Anh Tuấn	20/10/1994	129450A	7.40	89
266 2	13145008	Nguyễn Hoàng Anh	07/01/1994	139450B	7.22	70
266 3	13145022	Nguyễn Văn Bình	10/11/1995	139450B	7.97	96
266 4	13145072	Trần Văn Đô	16/12/1995	139450B	7.17	81
266 5	13145124	Nguyễn Anh Khoa	04/02/1995	139450A	7.16	72
266 6	13145175	Lê Khoa Nguyên	07/02/1995	139450B	7.43	84
266 7	13145302	Võ Văn Trung	28/04/1995	139450A	7.12	81
266 8	13145330	Huỳnh Ngọc Vũ	08/01/1995	139450B	7.46	83
266 9	14145083	Trần Công Hiếu	14/07/1996	149450A	7.17	74
267 0	14145208	Nguyễn Việt Phước	24/12/1996	149450A	7.76	80
267 1	14145211	Tô Quốc Phước	08/07/1996	149450A	7.75	88
267 2	14145213	Võ Đình Phước	15/08/1996	149450A	7.67	83
267 3	14145221	Trần Khoa Quân	26/11/1996	149450A	7.37	84
267 4	14145284	Thạch Ngọc Thuận	22/07/1996	149450A	7.32	94
267 5	14145314	Trần Minh Trung	02/07/1996	149450A	7.66	88
267 6	14145336	Phạm Thị Thanh Vân	01/09/1996	149450A	7.23	91

Khoa: Cơ Khí Động Lực - Ngành: Công nghệ Kỹ Thuật Nhiệt (SP)

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
267 7	11947001	Phạm Ngọc Hân	07/11/1993	119470A	8.33	80
267 8	11947002	Mai Văn Kiệt	28/07/1992	119470A	8.06	78
267 9	11947003	Nguyễn Ngọc Phú	14/12/1993	119470A	8.26	91
268 0	11947004	Nguyễn Tuấn Thành	04/09/1993	119470A	7.94	77
268 1	11947009	Trần Quang Danh	27/02/1993	119470A	8.03	75
268 2	11947014	Phan Thanh Đức	13/10/1993	119470A	8.02	77
268 3	11947015	Diệp Trung Hiếu	19/06/1993	119470A	8.30	79

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
268 4	11947020	Nguyễn Phương Nam	20/02/1992	119470A	7.95	76
268 5	11947022	Bùi Văn Nhân	28/10/1992	119470A	8.14	82
268 6	11947028	Lê Văn Sinh	13/03/1993	119470A	7.67	74
268 7	11947034	Nguyễn Tiến Trúc	04/09/1993	119470A	7.92	74
268 8	11947037	Trần Nguyễn Oanh Vũ	10/11/1993	119470A	8.16	75
268 9	12147008	Trần Đức	12/10/1994	129470A	7.77	100
269 0	12147146	Đặng Tiến Danh	10/05/1993	129470B	7.69	88
269 1	12147188	Nguyễn Trọng Khánh	12/03/1994	129470B	7.64	91
269 2	12147191	Nguyễn Như Khuê	17/06/1994	129470A	7.34	79
269 3	12147202	Huỳnh Vĩnh Lợi	02/02/1994	129470A	8.12	83
269 4	12147204	Trần Văn Lực	08/06/1986	129470B	7.75	85
269 5	12147207	Nguyễn Hữu Mạnh	24/04/1994	129470A	7.01	92
269 6	12147221	Đinh Thị Nhuận	24/04/1994	129470B	7.58	91
269 7	12147285	Trần Văn Việt	04/10/1994	129470A	7.59	86
269 8	12147286	Hồ Ngọc Vũ	06/06/1994	129470B	7.62	87
269 9	12147316	Nguyễn Văn Tân	26/07/1991	129470B	7.52	81
270 0	13147002	Hoàng Văn Ba	30/07/1995	139470A	7.85	94
270 1	13147008	Nguyễn Trang Doanh	24/04/1995	139470A	7.75	85
270 2	13147035	Đặng Minh Long	16/06/1995	139470A	8.15	86
270 3	13147038	Nguyễn Văn Ly	06/04/1995	139470A	7.15	91
270 4	13147045	Diệp Gia Nhu	25/12/1995	139470A	7.13	84
270 5	14147021	Nguyễn Quốc Hàng	24/11/1996	149470A	8.25	91
270 6	14147053	Nguyễn Vĩnh Luân	27/07/1996	149470A	7.24	81
270 7	14147064	Dương Hà Phúc	10/04/1996	149470A	8.03	91

Khoa: Xây dựng và Cơ học ứng dụng - Ngành: Công nghệ Kỹ thuật Công trình Xây dựng (SP)

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
270 8	11949002	Phạm Hoài Ân	20/09/1993	119490B	8.25	100
270 9	11949007	Nguyễn Văn Dương	06/02/1993	119490A	7.64	83
271 0	11949008	Lăng Văn Hà	02/09/1993	119490B	8.32	94
271 1	11949009	Huỳnh Trung Hậu	23/01/1993	119490A	7.93	85
271 2	11949012	Lê Trung Hiếu	09/05/1993	119490A	7.54	98
271 3	11949014	Cao Văn Hùng	09/08/1993	119490A	7.39	72
271 4	11949016	Huỳnh Trọng Huy	16/06/1993	119490A	8.05	90
271 5	11949024	Nguyễn Văn Linh	16/09/1992	119490B	7.55	76
271 6	11949030	Lê Trần Nhật	17/04/1993	119490A	8.77	76
271 7	11949055	Khuru Nghĩa Vinh	14/08/1992	119490B	7.56	70
271 8	12149090	Nguyễn Ngọc Phú	10/05/1994	129490A	7.33	86
271 9	13149002	Bùi Nguyễn Quế Anh	01/01/1995	139490A	7.27	87
272 0	13149072	Huỳnh Tuấn Kiệt	26/10/1995	139490A	7.64	90
272 1	13149089	Lê Đình Mạnh	20/07/1995	139490A	7.27	80
272 2	13149107	Ngô Văn Nhật	30/03/1995	139490A	7.06	72
272 3	13149167	Phạm Mỹ Thuận	20/04/1995	139490A	8.28	78
272 4	13149178	Lê Đức Toàn	05/06/1995	139490A	7.52	81
272 5	13149184	Huỳnh Thị Tuyết Trâm	01/06/1995	139490A	7.45	100
272 6	13149200	Nguyễn Thành Tuấn	06/09/1995	139490A	7.26	84
272 7	14149032	Nguyễn Ngọc Tiến Đạt	23/05/1996	149490A	7.07	78
272 8	14149069	Bùi Minh Hùng	31/03/1996	149490B	7.45	74
272 9	14149071	Nguyễn Ngọc Khánh Hùng	08/01/1996	149490A	7.37	90
273 0	14149104	Phan Châu Minh	08/01/1996	149490B	7.23	94
273 1	14149183	Huỳnh Hữu Tín	10/09/1996	149490B	7.54	94

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
273 2	14149187	Mai Duy Toàn	18/06/1996	149490A	7.46	97
273 3	14149201	Phạm Văn Tuấn	27/08/1996	149490A	8.17	92

Khoa: Ngoại ngữ - Ngành: Sư phạm Tiếng Anh

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
273 4	11950001	Vương Thị Nhật ái	19/06/1992	119502A	7.88	78
273 5	11950004	Trương Hoàng Anh	26/10/1993	119502A	8.05	81
273 6	11950006	Nguyễn Thị Hải Âu	23/06/1993	119502A	7.53	75
273 7	11950010	Đặng Thị Mỹ Chi	30/10/1993	119502B	7.32	72
273 8	11950016	Đặng Thị Hồng Diệu	10/09/1993	119501B	8.01	73
273 9	11950018	Trương Thị Mỹ Dung	20/07/1993	119501B	7.51	77
274 0	11950020	Võ Thành Hồng Duyên	04/03/1993	119501A	7.31	75
274 1	11950022	Nguyễn Đạo Nhất Đan	18/02/1993	119501B	7.60	95
274 2	11950030	Đặng Thị Thu Hảo	18/11/1993	119502B	7.48	78
274 3	11950031	Trần Nguyễn Thu Hiền	13/11/1993	119502B	7.53	73
274 4	11950036	Đặng Nguyễn Xuân Lan	11/02/1993	119502A	7.78	73
274 5	11950038	Hồ Thị Lệ	22/03/1991	119502A	7.40	72
274 6	11950040	Bùi Thị Nhật Linh	21/01/1993	119502B	8.09	82
274 7	11950047	Mai Hoàng Long	22/01/1992	119502A	7.69	90
274 8	11950048	Dương Thị Mai	21/09/1993	119502A	7.45	73
274 9	11950050	Đặng Thị Thanh Nga	08/03/1993	119501A	7.02	72
275 0	11950052	Nguyễn Thị Kim Ngoan	18/06/1993	119501A	7.24	71
275 1	11950053	Phạm Thị Ngọc	12/02/1993	119501A	7.36	76
275 2	11950054	Trương Tuyết Ngọc	07/04/1993	119501B	8.10	74
275 3	11950058	Tổng Thị Trương Nhung	25/04/1993	119501B	8.18	77
275 4	11950059	Cao Thị Như Phượng	02/09/1993	119502B	7.78	79

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
275 5	11950061	Nguyễn Ngọc Quý	17/04/1992	119502B	7.55	71
275 6	11950065	Bùi Châu Thanh	13/01/1993	119502B	7.09	77
275 7	11950066	Trần Thị Mai Thanh	13/04/1993	119502B	7.06	77
275 8	11950067	Nguyễn Thái Thị Hòa Thành	20/03/1993	119502B	7.69	84
275 9	11950069	Huỳnh Thị Thu Thảo	06/12/1993	119501A	7.84	72
276 0	11950070	Nguyễn Lê Thuận Thảo	25/12/1993	119502B	7.97	92
276 1	11950075	Nguyễn Ngọc Phước Thiện	19/05/1993	119502B	7.77	84
276 2	11950082	Nguyễn Hương Thủy Tiên	22/02/1993	119501A	7.78	72
276 3	11950083	Nguyễn Thành Tín	12/05/1993	119501A	7.47	80
276 4	11950086	Trần Thị Hương Trang	20/09/1992	119501A	7.11	70
276 5	11950087	Nguyễn Hiền Triết	10/02/1992	119502B	7.60	73
276 6	11950092	Lê Thị Hồng Tuyền	02/01/1993	119502B	8.47	81
276 7	11950093	Đỗ Thị Thanh Vân	09/08/1993	119501B	7.91	71
276 8	11950098	Trương Bùi Thanh Thúy Vy	16/02/1993	119501B	7.41	73
276 9	11950099	Ngô Thị Thanh Xuân	09/04/1990	119501B	7.78	74
277 0	12950001	Đỗ Nguyễn Hoàng Anh	18/09/1993	129502A	7.67	90
277 1	12950004	Tạ Nguyễn Ngọc Anh	29/03/1994	129502A	7.92	97
277 2	12950009	Mai Thị Tiến Chi	25/08/1994	129501B	7.36	82
277 3	12950010	Trần Kim Chi	22/04/1994	129502A	7.56	81
277 4	12950013	Nguyễn Thị Bảo Dung	15/10/1994	129501B	7.35	80
277 5	12950017	Võ Thị Gái	30/02/1994	129501A	7.26	80
277 6	12950019	Nguyễn Văn Giới	10/04/1994	129501B	7.49	100
277 7	12950020	Ngô Thị Thu Hà	02/11/1994	129501A	7.41	89
277 8	12950032	Đinh Thị Mỹ Huyền	07/08/1994	129501B	7.29	100

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
277 9	12950033	Phạm Thị Huyền	07/12/1993	129501B	7.47	86
278 0	12950036	Nguyễn Thị Phy Khanh	23/11/1994	129501B	7.26	88
278 1	12950039	Bùi Khánh Linh	09/08/1994	129502B	7.71	89
278 2	12950040	Lê Hoài Mỹ Linh	26/04/1993	129502B	7.95	100
278 3	12950047	Lê Thị Huyền Mi	20/06/1994	129502B	7.99	85
278 4	12950050	Nguyễn Tổ Lệ Thanh Nga	10/08/1994	129502B	7.16	89
278 5	12950051	Trần Thị Nga	18/02/1993	129501B	7.08	100
278 6	12950057	Bùi Ngọc Quỳnh Nhi	03/05/1994	129502A	7.67	75
278 7	12950058	Nguyễn Thị Thiên Nhiên	05/11/1994	129501B	8.05	87
278 8	12950061	Nguyễn Phương Phương	07/07/1994	129502A	8.13	98
278 9	12950064	Võ Văn Quang	06/08/1989	129501A	7.94	96
279 0	12950066	Đồng Thị Trúc Quyên	14/01/1994	129501A	7.01	70
279 1	12950070	Đặng Ngọc Thanh	04/11/1993	129502A	7.00	91
279 2	12950073	Nguyễn Thanh Thảo	08/10/1994	129502A	8.38	92
279 3	12950078	Nguyễn Ngọc Thu	07/08/1994	129502A	7.34	92
279 4	12950080	Trịnh Thị Như Thủy	31/07/1994	129502B	7.59	90
279 5	12950086	Nguyễn Đặng Minh Trang	18/06/1994	129502B	7.78	87
279 6	12950087	Nguyễn Phúc Thiên Trang	21/02/1994	129502B	7.34	79
279 7	12950091	Nguyễn Thị Hoài Trâm	14/04/1994	129502B	7.43	100
279 8	12950096	Mai Đào Thanh Trúc	05/01/1994	129501A	7.15	70
279 9	12950098	Dương Nguyễn Phương Uyên	09/05/1994	129502A	7.22	95
280 0	12950099	Nguyễn Thị Hồng Vân	05/06/1994	129501B	7.96	100
280 1	13950001	Hà Thị Diệu An	24/06/1995	139501A	8.26	99
280 2	13950003	Nguyễn Đình Hà An	14/10/1995	139501A	8.04	94

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
280 3	13950005	Trần Lê Thúy An	01/12/1995	139501A	8.07	93
280 4	13950009	Nguyễn Thị Hoàng Anh	15/04/1995	139501A	7.95	87
280 5	13950010	Phạm Nhật Anh	18/12/1995	139501A	7.82	95
280 6	13950013	Vũ Thị Kim Anh	13/10/1994	139501A	7.78	92
280 7	13950014	Ung Thị Ngọc ánh	13/01/1995	139501A	7.88	88
280 8	13950016	Nguyễn Thị Ngọc Bích	23/08/1995	139502A	7.12	79
280 9	13950019	Võ Nguyễn Minh Châu	23/12/1995	139502A	7.58	72
281 0	13950020	Phạm Thị Ca Dao	25/10/1995	139502A	7.33	72
281 1	13950022	Trần Thị Thanh Diệu	29/10/1995	139502B	7.52	100
281 2	13950025	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	07/07/1995	139501A	7.41	100
281 3	13950026	Nguyễn Minh Dương	17/03/1995	139501A	8.05	100
281 4	13950029	Nguyễn Thị Hương Giang	18/11/1994	139502A	7.76	81
281 5	13950030	Phan Đỗ Hương Giang	29/07/1995	139501B	8.23	94
281 6	13950032	Lương Thị Thanh Hào	16/10/1995	139502B	7.84	100
281 7	13950033	Bùi Thuý Hằng	10/04/1995	139501A	7.20	92
281 8	13950036	Đoàn Lê Minh Hiền	12/02/1995	139501B	7.18	88
281 9	13950038	Nguyễn Văn Hiếu	18/03/1995	139501B	7.31	100
282 0	13950040	Đinh Vũ Thanh Huệ	21/11/1995	139501B	7.13	95
282 1	13950041	Nguyễn Quốc Hùng	23/06/1995	139501B	7.73	100
282 2	13950042	Phan Thanh Huyền	05/10/1995	139501B	7.70	92
282 3	13950043	Nguyễn Thị Ly Hương	21/10/1995	139501B	7.07	100
282 4	13950044	Huỳnh Phạm Minh Khương	10/02/1995	139501A	7.92	100
282 5	13950045	Nguyễn Hồng Linh	24/09/1990	139502B	7.27	76
282 6	13950046	Nguyễn Khánh Linh	27/12/1995	139502B	7.87	100

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
282 7	13950047	Nguyễn Ngọc Mỹ Linh	28/08/1995	139502B	7.41	92
282 8	13950048	Nguyễn Thị Nguyệt Linh	07/10/1995	139502B	7.49	100
282 9	13950050	Cù Thảo Ly	07/10/1995	139501A	7.16	93
283 0	13950053	Nguyễn Thị Thuý Minh	12/05/1995	139501A	7.61	100
283 1	13950055	Cao Hoàng Minh Nghi	27/11/1995	139501B	7.15	94
283 2	13950057	Đỗ Bảo Ngọc	10/05/1995	139502A	7.49	73
283 3	13950058	Đỗ Trần Bích Ngọc	13/01/1995	139502A	7.56	73
283 4	13950059	Lung Bảo Ngọc	29/09/1995	139501B	7.76	89
283 5	13950060	Vy Hà Minh Ngọc	20/12/1995	139502A	7.79	100
283 6	13950061	Trương Quang Nhật	05/11/1995	139502B	7.74	100
283 7	13950064	Huỳnh Thị Hồng Nhung	01/01/1995	139502B	7.99	100
283 8	13950065	Vũ Thị Cẩm Nhung	31/08/1995	139502B	7.78	100
283 9	13950066	Lê Nguyễn Quỳnh Như	18/02/1995	139502B	8.10	96
284 0	13950071	Nguyễn Hữu Phúc	30/10/1995	139501B	7.35	97
284 1	13950072	Phạm Hồng Phúc	12/02/1995	139501B	7.57	98
284 2	13950075	Lê Hoài Phương	23/07/1995	139501A	7.48	79
284 3	13950077	Châu Thanh Quang	20/10/1995	139501A	7.75	100
284 4	13950081	Nguyễn Huỳnh Phương Thảo	16/03/1995	139501B	8.39	100
284 5	13950082	Nguyễn Thị Thu Thảo	27/02/1995	139501B	7.18	86
284 6	13950088	Trần Hoàng Thị Thơm	15/02/1995	139502B	8.18	100
284 7	13950094	Bùi Thị Thương	26/06/1995	139502A	7.08	82
284 8	13950101	Lê Ngô Cẩm Tú	02/03/1995	139502B	7.69	91
284 9	13950102	Lê Hoàng Tuấn	24/05/1995	139502B	7.83	100
285 0	13950104	Nguyễn Thị Thúy Tuyên	26/08/1995	139502B	7.27	95

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
285 1	13950106	Nguyễn Thị Thùy Vi	10/01/1995	139502B	7.48	100
285 2	13950109	Nguyễn Thùy Vy	01/05/1995	139502B	7.42	100
285 3	13950111	Nguyễn Trang Thanh Vy	19/05/1995	139502A	7.52	97
285 4	13950112	Lê Liễu Xuân	17/09/1995	139502A	8.27	99
285 5	13950114	Lê Thị Hoàng Yến	28/12/1995	139502A	7.71	90
285 6	13950116	Nguyễn Thị Kim Yến	02/01/1995	139502B	7.76	100
285 7	13950117	Trịnh Ngọc Yến	12/01/1995	139502A	7.72	100
285 8	14950002	Nguyễn Duy Anh	11/05/1994	149500C	8.28	76
285 9	14950003	Lê Duy Bảo	15/12/1996	149500A	7.79	90
286 0	14950005	Phạm Quang Bình	01/09/1996	149500C	8.11	78
286 1	14950006	Huỳnh Công Chí	07/02/1995	149500B	7.96	73
286 2	14950007	Nguyễn Lê Thùy Diễm	04/12/1995	149500C	7.38	96
286 3	14950008	Đỗ Thị Ngọc Dung	15/12/1996	149500A	7.36	100
286 4	14950010	Nguyễn Trần Ngọc Duyên	18/09/1996	149500B	7.71	87
286 5	14950012	Bùi Thị Phi Giao	07/07/1996	149500B	7.72	89
286 6	14950014	Nguyễn Ngọc Hải	07/05/1996	149500B	7.97	73
286 7	14950015	Nguyễn Lý Như Hào	25/01/1996	149500C	7.99	92
286 8	14950017	Hồ Thị Thanh Hằng	17/01/1995	149500B	7.63	73
286 9	14950018	Nguyễn Thị Thu Hằng	05/06/1996	149500A	7.47	73
287 0	14950019	Nguyễn Thị Hồng Hậu	02/04/1996	149500C	7.45	100
287 1	14950022	Nguyễn Thị Hồng	06/10/1996	149500A	7.43	98
287 2	14950024	Trần Ngọc Huy	29/11/1996	149500C	8.45	95
287 3	14950025	Võ Đức Huy	02/03/1996	149500B	7.98	91
287 4	14950027	Nguyễn Thị Hương	16/02/1996	149500C	7.74	80

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
287 5	14950028	Nguyễn Thị Thu Hương	01/03/1995	149500A	7.53	90
287 6	14950030	Phạm Đình Khôi	15/09/1996	149500A	7.31	89
287 7	14950031	Hoàng Phạm ái Khuyên	09/05/1996	149500B	7.37	95
287 8	14950032	Lê Hoàng Kim	13/12/1996	149500A	7.90	89
287 9	14950033	Vũ Ngọc Thùy Linh	05/11/1996	149500A	7.73	100
288 0	14950034	Lý Hồng Long	03/06/1996	149500C	8.20	92
288 1	14950036	Nguyễn ý Mai	27/10/1996	149500B	8.08	90
288 2	14950037	Cao Thái Diễm My	15/08/1995	149500A	7.96	80
288 3	14950038	Nguyễn Huy Nam	04/11/1996	149500B	8.19	84
288 4	14950039	Hồ Thị Thu Ngân	01/05/1996	149500B	7.87	100
288 5	14950041	Nguyễn Thị Kim Ngân	08/02/1996	149500C	7.47	96
288 6	14950042	Nguyễn Thị Kim Ngọc	06/04/1996	149500A	7.80	84
288 7	14950043	Lương ái Nhi	31/05/1996	149500C	7.39	100
288 8	14950044	Phan Thị Thanh Nhi	01/02/1996	149500B	7.58	74
288 9	14950045	Trần Thị Hồng Nhung	11/09/1996	149500A	8.13	86
289 0	14950046	Nguyễn Ngọc Quỳnh Như	16/09/1995	149500C	7.90	77
289 1	14950048	Phạm Minh Kiều Oanh	14/11/1996	149500A	7.59	79
289 2	14950049	Nguyễn Lê Hoàng Phụng	15/04/1996	149500A	7.79	90
289 3	14950050	Nguyễn Anh Phương	28/10/1996	149500B	7.76	100
289 4	14950051	Trần Nguyễn Diễm Phước	19/01/1996	149500C	8.00	97
289 5	14950052	Nguyễn Thị Quỳnh	21/08/1996	149500A	7.32	74
289 6	14950053	Trịnh Thị Như Quỳnh	17/03/1996	149500B	7.47	100
289 7	14950055	Trịnh Xuân Sơn	10/08/1996	149500C	7.62	100
289 8	14950058	Nguyễn Việt Thảo	02/06/1996	149500B	7.67	88

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
289 9	14950061	Nguyễn Thị Thu Thùy	11/02/1996	149500C	7.60	77
290 0	14950062	Nguyễn Ngọc Minh Thư	27/12/1996	149500B	8.10	93
290 1	14950063	Lê Hà Thùy Trang	29/05/1996	149500A	8.19	90
290 2	14950064	Lê Thùy Trang	05/05/1996	149500B	7.63	90
290 3	14950066	Chế Thị Mỹ Trâm	11/05/1996	149500C	7.23	79
290 4	14950068	Ngô Thị Thùy Trinh	20/07/1996	149500B	7.38	75
290 5	14950070	Nguyễn Công Nhật Trường	04/07/1996	149500A	7.58	80
290 6	14950071	Đỗ Thị Thùy Vân	04/09/1996	149500B	8.03	99
290 7	14950072	Nguyễn Thế Vinh	30/09/1996	149500A	7.35	94
290 8	14950090	Phạm Huyền Trân	02/11/1996	149500C	7.96	72
290 9	14950095	Phạm Thị Như Quỳnh	05/12/1996	149500A	7.39	72
291 0	14950096	Đỗ Thị Minh Trang	01/01/1996	149500B	7.74	83
291 1	14950098	Phan Thị Thanh Xuân	10/02/1996	149500C	7.19	94

Khoa: ĐT chất lượng cao - Ngành: Quản lý công nghiệp

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
291 2	12124013	Trần Bá Duy	09/05/1994	12124CLC	7.83	82
291 3	12124165	Nguyễn Thị Thanh Tâm	18/01/1994	12124CLC	7.34	83
291 4	12124172	Lê Thị Hà Thu	22/04/1994	12124CLC	7.04	72
291 5	12124188	Nguyễn Hàn Hạ Vy	22/10/1994	12124CLC	7.73	86
291 6	12124189	Võ Thị Đông Xuân	09/01/1994	12124CLC	7.80	96
291 7	12124192	Đào Quốc Dương	20/11/1993	12124CLC	7.50	82
291 8	12124195	Lê Thị Hồng Hạnh	21/09/1992	12124CLC	7.92	82
291 9	12124196	Huỳnh Thị Thu Hằng	19/09/1994	12124CLC	8.39	92
292 0	12124197	Lê Thị Hoa	06/09/1993	12124CLC	8.37	78
292 1	12124199	Nguyễn Hoàng Khanh	08/03/1994	12124CLC	7.66	78

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
292 2	12124200	Nguyễn Đình Lộc	29/03/1994	12124CLC	8.15	81
292 3	12124201	Phạm Xuân Lợi	24/12/1994	12124CLC	7.72	75
292 4	12124202	Trịnh Hồng Ngọc	18/10/1994	12124CLC	7.93	81
292 5	12124203	Huỳnh Anh Nhi	28/11/1994	12124CLC	7.40	88
292 6	12124204	Lê Thị Trúc Ny	27/12/1994	12124CLC	7.38	77
292 7	12151019	Nguyễn Hữu Hải	18/10/1994	12124CLC	7.22	72
292 8	14109238	Huỳnh Thị Xuân Loan	01/01/1996	14124CLC	7.64	72
292 9	14124110	Nguyễn Xuân Hào	26/08/1995	14124CLC	7.35	79
293 0	14124136	Trần Thị Phương Trinh	06/12/1996	14124CLC	7.68	76
293 1	14124141	Vũ Ngọc Anh	13/11/1996	14124CLC	8.12	86
293 2	14124147	Võ Đình Mạnh Đang	11/07/1996	14124CLC	7.22	100
293 3	14124206	Trần Anh Thư	05/12/1996	14124CLC	7.27	85
293 4	14124208	Phùng Thị Phương Quỳnh	09/07/1996	14124CLC	8.37	87
293 5	12124205	Nguyễn Châu Khánh Hà	12/04/1994	12124CLC	7.18	100

Khoa: Cơ Khí Chế Tạo Máy - Ngành: Công nghệ Kỹ thuật Cơ điện tử (SP)

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
293 6	12146041	Hồ Thành Đình	10/09/1994	129460A	8.23	83
293 7	12146183	Võ Văn Minh Thiện	22/09/1994	129460A	7.19	74
293 8	12146200	Bùi Công Toàn	23/12/1994	129460A	7.35	84
293 9	13146101	Trần Đăng Khoa	19/02/1995	139460A	7.15	85
294 0	13146147	Nguyễn Thế Phi	10/01/1995	139460A	7.11	72
294 1	14146016	Trần Thái Bình	28/06/1996	149460A	7.94	88
294 2	14146048	Nguyễn Thái Điền	20/11/1996	149460A	7.50	78
294 3	14146098	Bùi Duy Khanh	30/12/1996	149460A	8.05	86
294 4	14146202	Nguyễn Trọng Thái	20/10/1996	149460A	7.88	89

Khoa: TT. Việt Đức - Ngành: C.Nghệ KTĐT, T.thông

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
294 5	12741082	Nguyễn Thị Phương Linh	11/01/1994	127410B	7.39	89
294 6	12741089	Trần Thị Thu Ngân	09/10/1993	127410B	7.92	100
294 7	12741112	Tại Thanh Quang	04/01/1994	127410A	7.80	70
294 8	12741115	Lê Quân	28/06/1993	127410B	8.12	94
294 9	12741123	Đậu Anh Tâm	20/01/1994	127410B	8.30	71
295 0	14741003	Hoàng Văn Mạnh	08/12/1991	147410A	7.05	84

Khoa: TT. Việt Đức - Ngành: Công Nghệ Kỹ Thuật Điện, Điện tử

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
295 1	12742119	Tổng Thành Lợi	15/05/1994	127421C	7.65	97
295 2	12742195	Phạm Xuân Thịnh	04/09/1994	127421C	7.19	73
295 3	12742215	Phạm Thanh Trịnh	23/10/1994	127422B	7.95	78
295 4	12742219	Trần Ngọc Trục	17/02/1994	127421C	8.17	78
295 5	12742228	Nguyễn Khắc Tuấn	18/02/1994	127422A	8.22	93
295 6	12742926	Phan Quốc Việt	10/10/1990	127421B	7.25	73
295 7	13742093	Trịnh Quang Trung	15/12/1993	137420C	7.82	85
295 8	14742013	Châu Thanh Sang	23/04/1995	147420A	7.03	78

Khoa: TT. Việt Đức - Ngành: Công Nghệ Chế Tạo Máy

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
295 9	12743190	Huỳnh Ngọc Minh	16/04/1993	127431C	7.89	74
296 0	12743202	Lê Tự Quốc Nghi	20/12/1994	127431B	7.93	92
296 1	13743078	Huỳnh Vương Quốc	03/04/1995	137430C	7.05	81
296 2	14743053	Trần Trương Phương Nhi	21/06/1995	147430B	7.19	78

Khoa: Công nghệ May và Thời trang - Ngành: Công Nghệ May (SP)

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
296 3	14109019	Trần Thị Hồng Gấm	20/02/1996	149090A	7.55	96

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
296 4	14109024	Nguyễn Bảo Hân	29/10/1996	149090A	7.33	89
296 5	14109027	Ngô Duyên Hiệp	16/05/1996	149090A	7.88	100
296 6	14109031	Phan Thị Kim Hồng	05/04/1996	149090A	7.56	87
296 7	14109044	Lê Thị Thùy Linh	16/04/1996	149090A	7.52	92
296 8	14109047	Trần Thanh Diệu Linh	04/03/1996	149090A	7.25	93
296 9	14109052	Võ Thị Lua	10/02/1996	149090A	7.48	77
297 0	14109058	Bùi Thị Xuân Mai	29/04/1996	149090A	7.51	83
297 1	14109061	Võ Thị Hương Mai	11/03/1996	149090A	7.79	100
297 2	14109076	Bùi Thị ý Nguyên	04/08/1996	149090A	7.41	91
297 3	14109106	Lê Văn Tâm	22/05/1996	149090A	7.59	76
297 4	14109121	Huỳnh Thị Mai Thúy	11/03/1996	149090A	7.53	96
297 5	14109125	Phạm Thị Anh Thu	01/07/1996	149090A	7.56	100
297 6	14109128	Tổng Bạch Lan Tiên	29/09/1996	149090A	7.28	80
297 7	14109131	Lý Thị Thu Trang	30/09/1996	149090A	7.12	92
297 8	14109152	Trần Thu Tứ	18/04/1996	149090A	7.68	93
297 9	14109157	Nguyễn Thị Thanh Vương	27/10/1995	149090A	7.95	94

Khoa: Công nghệ Hóa học và Thực phẩm - Ngành: Công Nghệ Thực Phẩm (SP)

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
298 0	14116005	Nguyễn Thụy Kim Anh	15/10/1996	149160A	8.32	84
298 1	14116018	Nguyễn Ngọc Thùy Di	19/03/1996	149160A	8.39	92
298 2	14116019	Lê Thị Trang Diễm	10/09/1996	149160A	7.75	91
298 3	14116021	Phạm Thị Ngọc Diệp	14/10/1996	149160A	8.23	85
298 4	14116023	Tổng Thị Dinh	08/06/1996	149160A	8.06	99
298 5	14116035	Đinh Trọng Đạt	22/04/1995	149160A	7.50	80
298 6	14116052	Dương Thị Mỹ Hằng	17/11/1996	149160A	8.23	100

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SV	ĐTB HT	ĐTB RL
298 7	14116061	Nguyễn Thị Bích Huyền	18/03/1996	149160A	7.81	79
298 8	14116063	Nguyễn Thị Mỹ Huyền	06/05/1996	149160A	7.57	81
298 9	14116064	Phạm Thị Huyền	09/06/1995	149160A	8.22	93
299 0	14116082	Nguyễn Thị Bích Lê	27/07/1996	149160A	7.20	81
299 1	14116090	Phạm Thị Ngọc Lợi	16/06/1996	149160A	7.36	97
299 2	14116130	Nguyễn Thị Thùy Quyên	23/02/1996	149160A	7.89	91
299 3	14116132	Bùi Thị Như Quỳnh	06/09/1996	149160A	8.14	98
299 4	14116158	Nguyễn Thị Thu Thủy	10/12/1996	149160A	7.70	86
299 5	14116188	Trương Thị Minh Tuyền	18/09/1996	149160A	7.94	89
299 6	14116198	Lê Khánh Vy	06/10/1996	149160A	8.25	96

TP. Hồ Chí Minh, ngày 5 tháng 11 năm 2015

TL. Hiệu trưởng

Trưởng phòng Tuyển sinh và Công tác SV



Nguyễn Anh Đức

DANH SÁCH THƯỜNG BAN ĐẠI DIỆN LỚP NĂM HỌC 2014 - 2015
(Ban hành kèm Quyết định số: 1836/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 10 năm 2015)

Danh hiệu Ban Đại diện lớp: Hoàn thành Tốt nhiệm vụ

Đơn vị: Công nghệ Thông tin - Ngành: Công nghệ Thông Tin					
STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Lớp SV
1	11110006	Nguyễn Xuân Bằng	12/05/1993	Nam	111102B
2	11110012	Phan Đức Bình	07/04/1993	Nam	111102A
3	11110057	Nguyễn Hoàng Huy	09/07/1993	Nam	111101B
4	12110067	Lê Thị Thu Hồng	23/10/1994	Nữ	121103A
5	12110116	Nguyễn Đức Mạnh	06/02/1994	Nam	121102A
6	12110199	Vũ Thị Hà Trang	02/09/1993	Nữ	121101C
7	12110202	Trần Cao Trí	10/04/1994	Nam	121102A
8	13110086	Đàm Thị Ngọc Lan	05/02/1995	Nữ	131103B
9	13110118	Phạm Hoàng Minh Nhật	13/03/1995	Nam	131103B
10	14110064	Nguyễn Lương Hoài	13/09/1996	Nam	141103B
Đơn vị: Kinh tế - Ngành: Kế toán					
STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Lớp SV
1	11125005	Trịnh Thị Chiến	23/10/1993	Nữ	111252B
2	11125048	Nguyễn Thị Lương	20/10/1992	Nữ	111251B
3	11125059	Trần Thị Anh Nguyên	25/08/1993	Nữ	111252A
4	13125052	Nguyễn Huyền My	24/05/1995	Nữ	131252B
5	13125077	Trương Thị Liên Phương	29/11/1995	Nữ	131252B
Đơn vị: Cơ Khí Động Lực - Ngành: Công Nghệ Kỹ Thuật Ô tô					
STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Lớp SV
1	11145139	Nguyễn Quan Trường	28/10/1992	Nam	111452B
2	11145219	Đào Trung Hậu	05/02/1993	Nam	111452C
3	11145235	Võ Trung Toàn	01/11/1992	Nam	111452C
4	12145094	Dương Nguyễn Hắc Lân	18/10/1993	Nam	121451C
5	12145159	Phan Thành	10/04/1994	Nam	121451B
6	13145038	Nguyễn Văn Công	16/04/1994	Nam	131452C
7	13145083	Trương Văn Hậu	19/05/1995	Nam	131452A
8	14145058	Lê Trường Giang	29/02/1996	Nam	141454C
9	14145070	Đỗ Đức Hậu	21/01/1996	Nam	141453C
10	14145200	Nguyễn Trường Phúc	15/02/1996	Nam	141454B
11	14745041	Nguyễn Việt Hoàng	24/06/1994	Nam	147450B
Đơn vị: Cơ Khí Chế Tạo Máy - Ngành: Kỹ thuật Công nghiệp (SP)					
STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Lớp SV
1	11904007	Dương Văn Liêu	05/12/1991	Nam	11904CTU
2	11904009	Thạch Thị Kim Nhung	12/06/1991	Nữ	11904CTU
3	11904039	Nguyễn Thị Thuỳ Linh	10/02/1993	Nữ	119040A
4	11904049	Nguyễn Hoàng Như	03/01/1993	Nữ	119040A

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Lớp SV
5	12104002	Lê Hoàng Hồng Anh	21/01/1994	Nữ	129040A
6	12104024	Nguyễn Thị Tiên	20/05/1992	Nữ	129040A
Đơn vị: Điện - Điện tử - Ngành: Công Nghệ Kỹ Thuật Điện, Điện tử (SP)					
STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Lớp SV
1	11942033	Nguyễn Thanh Thiện Tài	25/08/1993	Nam	119420A
2	12142102	Trần Thị Thu Huỳnh	10/11/1994	Nữ	129420A
3	12942003	Chau Sóc Phiếp	1992	Nam	12942CTU
4	14142286	Lê Thị Thảo	22/04/1996	Nữ	149420B
Đơn vị: Cơ Khí Chế Tạo Máy - Ngành: Công Nghệ Chế Tạo Máy (SP)					
STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Lớp SV
1	11943011	Nguyễn Quang Liêm	05/12/1991	Nam	119430A
2	11943031	Phạm Hoàng Vũ	28/11/1993	Nam	119430B
3	14143282	Huỳnh Thị Thanh Trúc	06/11/1996	Nữ	149430A
Đơn vị: Cơ Khí Động Lực - Ngành: Công Nghệ Kỹ Thuật Ô tô (SP)					
STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Lớp SV
1	11945008	Bùi Tá Hận	26/07/1993	Nam	119450B
2	14145353	Nguyễn Như ý	15/07/1996	Nam	149450A
Đơn vị: Xây dựng và Cơ học ứng dụng - Ngành: Công nghệ Kỹ thuật Công trình Xây dựng (SP)					
STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Lớp SV
1	11949020	Lê Đức Khoa	26/08/1993	Nam	119490B
2	11949037	Lê Văn Quý	16/04/1991	Nam	119490A
3	14149027	Trần Xuân Dương	28/02/1994	Nam	149490B
4	14149159	Đặng Văn Thạch	08/10/1996	Nam	149490A
5	14149187	Mai Duy Toàn	18/06/1996	Nam	149490A
6	14149196	Lê Nhật Trường	22/02/1996	Nam	149490B
Đơn vị: Cơ Khí Chế Tạo Máy - Ngành: Kỹ thuật Công Nghiệp					
STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Lớp SV
1	12104081	Võ Hồ Thế Giới	28/11/1994	Nam	121041C
2	12104087	Phạm Lê Minh Hải	18/02/1994	Nữ	121041B
3	13104019	Trương Thị Thu Hiền	12/10/1995	Nữ	131040A
4	13104065	Nguyễn Ngọc Toàn	25/08/1995	Nam	131040B
5	13104075	Võ Văn Tuấn	19/06/1994	Nam	131040A
Đơn vị: Điện - Điện tử - Ngành: Công nghệ Kỹ thuật Điện tử, Truyền thông					
STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Lớp SV
1	12141058	Trần Anh Đề	06/05/1994	Nam	12141DT2A
2	12141142	Nguyễn Hoài Nam	10/09/1994	Nam	12141DT2B
3	14141091	Trần Ngân Hạnh	22/02/1996	Nữ	141414B
Đơn vị: In và Truyền thông - Ngành: Công nghệ In					
STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Lớp SV
1	12148018	Nguyễn Đặng Xuân Lam	22/12/1994	Nữ	121481A
2	12148023	Lê Nhựt Minh	21/06/1994	Nam	121481B
3	12148175	Lê Quý Đông	12/03/1994	Nam	121482A
4	12148226	Nguyễn Kim Ngân	14/05/1994	Nữ	121482B

Đơn vị: Xây dựng và Cơ học ứng dụng - Ngành: CNghệ KT CT Xây Dựng					
STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Lớp SV
1	12149041	Nguyễn Ngọc Hiếu	22/03/1994	Nữ	121493B
2	12149226	Đặng Ngọc Giáp	12/03/1994	Nam	121493A
3	12149238	Ngô Trọng Hiếu	18/10/1994	Nam	121493B
4	13149024	Nguyễn Hoàng Duy	23/08/1995	Nam	131491A
5	13149151	Nguyễn Quốc Thanh	24/07/1994	Nam	131493B
6	13149154	Phan Tiến Thành	02/06/1995	Nam	131493A
7	13149165	Hồ Hoàng Thanh Thuận	29/08/1995	Nam	131493B
8	13149206	Hà Xuân Tuyên	02/01/1995	Nam	131491B
9	14149063	Lê Ngọc Hòa	06/03/1996	Nam	141494A
10	14149172	Ngô Phù Thanh Thọ	31/01/1996	Nam	141492A
11	14149190	Lê Tấn Triệu	18/11/1995	Nam	141492B
Đơn vị: Điện - Điện tử - Ngành: Công Nghệ Kỹ Thuật Điều Khiển và Tự Động Hoá					
STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Lớp SV
1	12151028	Lê Đức Hường	24/10/1994	Nam	121510A
2	12151103	Trịnh Quang Vũ	13/04/1994	Nam	121510B
3	13151054	Hồ Vĩnh Lực	24/07/1995	Nam	131512A
4	13151110	Trịnh Sơn Trọng	14/12/1995	Nam	131512A
5	14151016	Đoàn Quốc Cường	06/01/1996	Nam	141511A
6	14151032	Nguyễn Thị Diệu Hiền	13/02/1995	Nữ	141511B
7	14151054	Phạm Anh Kiệt	16/11/1996	Nam	141511A
8	14151104	Nguyễn Duy Thông	05/11/1996	Nam	141512A
Đơn vị: Công nghệ May và Thời trang - Ngành: Công Nghệ May					
STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Lớp SV
1	13109062	Nguyễn Nữ Thúy Kiều Như	14/10/1995	Nữ	13109DB
2	13109075	Đỗ Đức Sang	20/11/1995	Nam	13109DB
3	13109079	Lê Thị Thanh Tâm	05/03/1995	Nữ	13109DB
4	13109080	Phan Thị Thanh Tâm	08/09/1995	Nữ	131091B
Đơn vị: Công nghệ May và Thời trang - Ngành: Thiết Kế Thời Trang					
STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Lớp SV
1	13123018	Võ Nguyễn Bích Ngọc	28/04/1995	Nữ	131230B
2	13123027	Hồ Tấn Tài	27/06/1995	Nam	131230A
3	14123015	Bùi Thị ánh Hiền	01/03/1996	Nữ	141230B
4	14123030	Lê Thanh Thực Nguyên	28/02/1996	Nữ	141230A
Đơn vị: Điện - Điện tử - Ngành: Công Nghệ Kỹ Thuật Điện, Điện tử					
STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Lớp SV
1	13142291	Chu Đức Thịnh	16/02/1995	Nam	131422C
2	13142340	Hàng Thanh Tuấn	18/07/1995	Nam	131422A
3	14142128	Đào Văn Hùng	21/10/1996	Nam	141422B
4	14142284	Trịnh Xuân Thành	24/07/1996	Nam	141423C
Đơn vị: Cơ Khí Chế Tạo Máy - Ngành: Công Nghệ Chế Tạo Máy					
STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Lớp SV
1	13143287	Trương Lâm Hoàng Sơn	18/06/1995	Nam	131433C
2	13143361	Trần Thanh Toàn	18/07/1995	Nam	131433B

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Lớp SV
3	14143036	Hà Duy Cường	03/05/1996	Nam	141432A
4	14143084	Thái Văn Hà	10/07/1995	Nam	141433D
5	14143239	Nguyễn Trục Thăng	16/02/1996	Nam	141433C
6	14143292	Phạm Minh Tuấn	11/04/1996	Nam	141433B

Đơn vị: TT. Việt Đức - Ngành: Công Nghệ Kỹ Thuật Điện, Điện tử

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Lớp SV
1	13742022	Lê Đắc Sáng Minh	02/06/1994	Nam	137420A
2	14742021	Võ Quang Thuận	18/10/1986	Nam	147420A
3	14742026	Đỗ Minh Vương	20/03/1996	Nam	147420B

Đơn vị: TT. Việt Đức - Ngành: Công Nghệ Chế Tạo Máy

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Lớp SV
1	13743059	Sần Sỏi Kiên	04/02/1994	Nam	137430A
2	13743078	Huỳnh Vương Quốc	03/04/1995	Nam	137430C
3	14743050	Lê Văn Trung	01/01/1996	Nam	147430A
4	14743062	Lê Đạt Trung	15/01/1996	Nam	147430A

Đơn vị: Điện - Điện tử - Ngành: Công nghệ Kỹ thuật Máy tính

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Lớp SV
1	14119032	Lê Hữu Lộc	02/03/1996	Nam	141190C
2	14119054	Phạm Thị Ngọc Trinh	26/11/1996	Nữ	141190C

Đơn vị: Kinh tế - Ngành: Quản lý công nghiệp

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Lớp SV
1	14124066	Trần Đoàn Thuận Sơn	10/02/1991	Nam	141240A
2	14124082	Lê Huyền Trân	12/06/1996	Nữ	141240A

Đơn vị: Điện - Điện tử - Ngành: Công nghệ Kỹ thuật Điện tử - Truyền thông (SP)

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Lớp SV
1	14141322	Hồ Kiện Toàn	11/03/1996	Nam	149410B
2	14141327	Thái Thị Thanh Trang	15/10/1996	Nữ	149410A

Đơn vị: Cơ Khí Động Lực - Ngành: Công nghệ Kỹ Thuật Nhiệt (SP)

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Lớp SV
1	14147085	Phạm Khang Tới	11/04/1996	Nam	149470A

Đơn vị: Cơ Khí Động Lực - Ngành: Công Nghệ Kỹ Thuật Nhiệt

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Lớp SV
1	14147095	Đặng Đình Văn	26/05/1996	Nam	141470C

Đơn vị: TT. Việt Đức - Ngành: C.Nghệ KT ĐTỬ,T.thông

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Lớp SV
1	14741066	Trương Hoàng Minh	20/04/1996	Nam	147410B

Danh hiệu Ban Đại diện lớp: Hoàn thành Xuất sắc nhiệm vụ

Đơn vị: Công nghệ Thông tin - Ngành: Công nghệ Thông Tin

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Lớp SV
1	11110007	Nguyễn Thế Bảo	20/03/1993	Nam	111101A
2	11110169	Nguyễn Thị Kim Xuyên	11/02/1993	Nữ	111101A
3	12110006	Nguyễn Thị Thoại Anh	11/05/1994	Nữ	121101B
4	12110160	Huỳnh Thị Mỹ Sang	11/10/1994	Nữ	121103A
5	13110044	Lê Thị Kim Hào	12/11/1995	Nữ	131102B

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Lớp SV
6	13110115	Võ Trọng Nhân	06/03/1995	Nam	131101A
7	13110165	Hoàng Khải Thư	22/02/1995	Nữ	131102A
8	14110007	Lưu Hoàng Bắc	18/11/1996	Nam	141102C
9	14110083	Hoàng Thị Huyền	25/11/1996	Nữ	141102A
10	14110127	Đoàn Nguyễn Phương Nghi	03/02/1996	Nữ	141101A
11	14110162	Bùi Minh Quân	29/04/1996	Nam	141103C

Đơn vị: ĐT chất lượng cao - Ngành: Công nghệ Thông Tin

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Lớp SV
1	11110100	Cao Hoài Phương	20/03/1993	Nam	11110CLC
2	12110077	Đặng Việt Khang	05/10/1994	Nam	12110CLC
3	12110259	Lê Văn Hậu	20/01/1993	Nam	12110CLC
4	14110273	Nguyễn Như Tiến	11/09/1996	Nam	14110CL1
5	14110356	Huỳnh Ngọc Đức	08/02/1996	Nam	14110CL2
6	14110369	Dương Cao Nhân	13/04/1995	Nam	14110CL2
7	14110377	Nguyễn Quốc Bảo	30/08/1995	Nam	14110CL1
8	14110435	Nguyễn Tôn Vinh	03/01/1996	Nam	14110CL3

Đơn vị: Công nghệ Hóa học và Thực phẩm - Ngành: Công Nghệ Thực Phẩm

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Lớp SV
1	11116011	Phạm Văn Cường	20/03/1993	Nam	111160C
2	11116059	Đặng Diệp Thảo	26/09/1993	Nữ	111160A
3	12116006	Đặng Thanh Bình	20/11/1994	Nam	121160B
4	12116026	Nguyễn Thị Hằng	20/07/1994	Nữ	121160A
5	13116017	Đỗ Thị Bích Duyên	29/04/1995	Nữ	131161B
6	13116106	Trần Thị Thanh Phương	22/05/1995	Nữ	131162B
7	13116127	Khương Thị Thanh Thảo	26/03/1995	Nữ	131161A
8	14116089	Trịnh Khánh Long	12/04/1996	Nam	141161B
9	14116156	Nguyễn Hồng Thuận	10/04/1996	Nam	141162A
10	14116167	Nguyễn Thị Kiều Trang	26/12/1995	Nữ	141162B

Đơn vị: ĐT chất lượng cao - Ngành: Công Nghệ Kỹ Thuật Môi Trường

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Lớp SV
1	11116090	Phan Thị Dung	13/03/1993	Nữ	11150CLC
2	11150105	Nguyễn Thị Thùy Dung	29/11/1993	Nữ	11150CLC
3	12150044	Nguyễn Ngọc Mai	18/07/1994	Nữ	12150CLC
4	12150176	Ngô Hoàng Phi Hải	20/07/1994	Nam	12150CLC
5	13116190	Vũ Minh Thy	14/06/1995	Nữ	13150CLC
6	13150132	Nguyễn Phước Lộc	04/09/1995	Nam	13150CLC
7	14150228	Phạm Thị Thùy Giang	30/10/1996	Nữ	14150CLC
8	14150239	Đào Mệnh Kiên Trung	30/01/1996	Nam	14150CLC

Đơn vị: ĐT chất lượng cao - Ngành: Công nghệ Kỹ thuật Máy tính

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Lớp SV
1	11119096	Lê Lý Tường	09/07/1993	Nam	11119CL2
2	11119104	Trần Phan Nhân	16/05/1993	Nam	11119CL2
3	11119202	Hoàng Thanh Tuấn	11/07/1993	Nam	11119CL1
4	12119018	Lê Trần Thiện Minh	13/02/1994	Nam	12119CLC

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Lớp SV
5	12119034	Bùi Thị Phương Anh	10/09/1994	Nữ	12119CLC
6	13119159	Lê Nhật Trường	01/07/1994	Nam	13119CL1
7	13119176	Nguyễn Tấn Duy	09/03/1995	Nam	13119CL2
8	13119194	Vũ Chung Hiếu	10/11/1995	Nam	13119CL2
9	14119044	Nguyễn Văn Phúc	29/12/1996	Nam	14119CL2
10	14119146	Đoàn Trọng Hiếu	03/09/1996	Nam	14119CL1
11	14119154	Lê Trọng Lành	02/09/1996	Nam	14119CL1
12	14119173	Phạm Lê Hữu Thắng	22/06/1992	Nam	14119CL2

Đơn vị: ĐT chất lượng cao - Ngành: Kế toán

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Lớp SV
1	11125120	Nguyễn Lê Vân Thanh	04/08/1993	Nữ	11125CLC
2	11125125	Trần Thị Ngọc Trâm	01/01/1993	Nữ	11125CLC
3	12125134	Lê Thị Phương Thảo	02/10/1994	Nữ	12125CLC
4	12125145	Nguyễn Phụng Kiều	21/06/1994	Nữ	12125CLC
5	13125179	Nguyễn Thị Ngân	18/12/1995	Nữ	13125CLC
6	13125191	Đặng Lê Hạnh Như	22/06/1995	Nữ	13125CLC
7	14125092	Hoàng Thanh Tùng	14/04/1996	Nam	14125CLC
8	14125100	Lê Phương Đông	04/05/1996	Nữ	14125CLC

Đơn vị: ĐT chất lượng cao - Ngành: Công nghệ Kỹ thuật Điện tử, Truyền thông

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Lớp SV
1	11141116	Phạm Thanh Liêm	06/01/1993	Nam	11141CLDT2
2	11141286	Trần Quốc Huy	23/07/1993	Nam	11141CLDT1
3	11141292	Vũ Thế Lân	30/05/1993	Nam	11141CLDT2
4	11141319	Nguyễn Tấn Triều	09/01/1993	Nam	11141CLDT1
5	11141354	Hoàng Mạnh Tuấn	07/07/1993	Nam	11141CLVT
6	11141357	Đặng Phúc Đạt	30/11/1993	Nam	11141CLVT
7	12125156	Bùi Thanh Tâm	26/03/1994	Nữ	12141CLVT
8	12141277	Phạm Văn Bình	18/12/1994	Nam	12141CLDT2
9	12141281	Hoàng Ngọc Dũng	02/05/1994	Nam	12141CLDT2
10	13141286	Lê Văn Tài	19/12/1995	Nam	13141CLDT2
11	13141471	Đào Thúy Duy	07/07/1995	Nữ	13141CLVT
12	13141492	Huỳnh Quốc Hoàng	18/12/1995	Nam	13141CLDT1
13	13141563	Phùng Thị Diễm Trinh	22/07/1995	Nữ	13141CLVT
14	13141568	Đặng Minh Tú	04/05/1995	Nam	13141CLDT1
15	14141326	Châu Thị Kim Trang	22/11/1996	Nữ	14141CL2
16	14141368	Phạm Lại Việt	07/12/1996	Nam	14141CL1
17	14141424	Nguyễn Hoàng Việt	01/07/1996	Nam	14141CL1
18	14141471	Nguyễn Việt Khang	07/08/1996	Nam	14141CL2
19	14141567	Nguyễn Trọng Sang	02/08/1996	Nam	14141CL3
20	14141568	Đỗ Đức Hiệp	30/07/1996	Nam	14141CL3

Đơn vị: ĐT chất lượng cao - Ngành: Công Nghệ Kỹ Thuật Điện, Điện tử

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Lớp SV
1	11142208	Lâm Sâm Vỹ	29/02/1993	Nam	11142CLC
2	11142242	Nguyễn Thị Hương	28/05/1993	Nữ	11142CLC

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Lớp SV
3	12142257	Cao Đức Nhật Thuận	06/01/1994	Nam	12142CLC
4	13142031	Trần Thanh Danh	03/05/1995	Nam	13142CL2
5	13142391	Đỗ Văn Hoàn	18/06/1995	Nam	13142CL1
6	14142056	Nguyễn Hoàng Đăng Thê Dương	11/01/1996	Nam	14142CL2
7	14142246	Lê Quang Phước	15/07/1996	Nam	14142CL2
8	14142327	Nguyễn Văn Tinh	15/12/1996	Nam	14142CL1

Đơn vị: ĐT chất lượng cao - Ngành: Công Nghệ Chế Tạo Máy

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Lớp SV
1	11143245	Lê Hoàng Liêm	29/09/1993	Nam	11143CL2
2	11143254	Phạm Ngọc Ngải	04/07/1993	Nam	11143CL1
3	11143300	Trần Văn Tuyên	22/11/1993	Nam	11143CL1
4	11143323	Mai Văn Khánh	04/06/1993	Nam	11143CL2
5	12143176	Trần Anh Sơn	19/01/1994	Nam	12143CL2
6	12143335	Trần Thanh Lộc	21/05/1993	Nam	12143CL3
7	12143411	Lê Ngọc Duy	10/01/1994	Nam	12143CL1
8	12143417	Mai Thuận Hòa	24/02/1994	Nam	12143CL1
9	13143329	Trần Đức Thắng	16/10/1995	Nam	13143CL3
10	13143518	Trần Minh Tiến	18/02/1995	Nam	13143CL3
11	13143530	Hồ Nghiêm Ngọc Triều	13/12/1995	Nam	13143CL4
12	13143555	Nguyễn Đức Hùng	30/01/1995	Nam	13143CL4
13	13143594	Lê Quốc Duẩn	12/11/1995	Nam	13143CL2
14	13143602	Nguyễn Phước Tài	29/09/1995	Nam	13143CL1
15	14143068	Nguyễn Xuân Đạt	14/10/1992	Nam	14143CLC
16	14143343	Lê Hoàng Phương	19/10/1996	Nam	14143CLC

Đơn vị: ĐT chất lượng cao - Ngành: Công Nghệ Kỹ Thuật Cơ Khí

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Lớp SV
1	11144127	Lê Đình Chương	01/06/1993	Nam	11144CL2
2	11144143	Nguyễn Thanh Huy	02/02/1993	Nam	11144CL1
3	11144193	Đào Đức Thái	24/01/1993	Nam	11144CL1
4	11144197	Nguyễn Văn Trục	26/08/1993	Nam	11144CL2
5	12144168	Phan Tiến Dũng	09/10/1992	Nam	12144CLC
6	12144178	Thái Quang Huy	19/07/1994	Nam	12144CLC
7	13144105	Đoàn Phú Quốc	25/01/1995	Nam	13144CLC
8	13144174	Lê Minh Hùng	24/01/1995	Nam	13144CLC
9	14144170	Trịnh Bá Bắc	06/02/1996	Nam	14144CL2
10	14144243	Nguyễn Anh Tuấn	08/10/1996	Nam	14144CL1
11	14144256	Lê Vũ Nam	10/04/1996	Nam	14144CL2

Đơn vị: ĐT chất lượng cao - Ngành: Công Nghệ Kỹ Thuật Ô tô

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Lớp SV
1	11145195	Võ Hồng Hải	11/04/1993	Nam	11145CLC
2	11145202	Bùi Ngô Hoàng Nguyên	02/10/1993	Nam	11145CLC
3	12145051	Quách Văn Hải	20/11/1993	Nam	12145CLC
4	12145060	Nguyễn Trung Hiếu	01/11/1994	Nam	12145CLC
5	13145084	Đỗ Phú Hiền	24/04/1995	Nam	13145CL2

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Lớp SV
6	13145156	Nguyễn Trường Lưu	02/07/1995	Nam	13145CL2
7	13145177	Lâm Thành Nhân	01/10/1995	Nam	13145CL1
8	13145467	Nguyễn Đức Toàn	03/12/1995	Nam	13145CL1
9	14145222	Bùi Trọng Quý	25/11/1996	Nam	14145CLC
10	14145388	Nguyễn Thanh Huy	04/02/1996	Nam	14145CLC

Đơn vị: ĐT chất lượng cao - Ngành: Công Nghệ Kỹ Thuật Cơ Điện Tử

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Lớp SV
1	11146187	Nguyễn Văn Bình	01/04/1993	Nam	11146CLC
2	11146205	Nguyễn Minh Triết	17/10/1993	Nam	11146CLC
3	12146057	Mai Chí Hiếu	19/12/1994	Nam	12146CLC
4	12146097	Nguyễn Nhật Linh	21/04/1994	Nam	12146CLC
5	13146016	Nguyễn Cảnh Bảo	04/10/1993	Nam	13146CLC
6	14146035	Trần Khương Duy	03/04/1996	Nam	14146CL1
7	14146263	Lê Hồng Duy	06/12/1996	Nam	14146CL1

Đơn vị: ĐT chất lượng cao - Ngành: Công Nghệ Kỹ Thuật Nhiệt

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Lớp SV
1	11147098	Nguyễn Hoàng Đầu	12/02/1992	Nam	11147CLC
2	11147107	Nguyễn Văn Hiền	11/05/1993	Nam	11147CLC
3	12147067	Lê Văn Minh Hoàng	02/07/1994	Nam	12147CLC
4	12147079	Phạm Nguyễn Phi Long	18/12/1993	Nam	12147CLC
5	13147090	Nguyễn Quốc Bảo	12/02/1994	Nam	13147CL1
6	13147155	Nguyễn Ngọc Quý	06/01/1995	Nam	13147CL2
7	13147171	Thạch Xuân Thành	12/04/1995	Nam	13147CL2
8	13147203	Huỳnh Minh Ngọc	12/11/1995	Nữ	13147CL1
9	14147117	Mai Xuân Phúc	09/09/1996	Nam	14147CL1
10	14147182	Lê Vĩnh Nghi	10/04/1996	Nam	14147CL2
11	14147185	Nguyễn Thành Nhân	15/06/1996	Nam	14147CL1

Đơn vị: ĐT chất lượng cao - Ngành: Công nghệ In

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Lớp SV
1	11148101	Nguyễn Bá Thắng	01/11/1993	Nam	11148CLC
2	11148107	Lê Ngọc Thảo Nguyên	05/05/1993	Nữ	11148CLC
3	12148003	Vũ Thành An	28/01/1994	Nam	12148CLC
4	13148170	Nguyễn Hoàng Lê Tuấn	21/09/1995	Nam	13148CLC
5	14148120	Lê Thị Thu Trang	03/11/1996	Nữ	14148CLC
6	14148192	Nguyễn Như Hào	22/11/1996	Nữ	14148CLC

Đơn vị: ĐT chất lượng cao - Ngành: CNghệ KT CT Xây Dựng

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Lớp SV
1	11149194	Nguyễn Ngọc Thạch	29/10/1993	Nam	11149CLC
2	12149179	Võ Phước Thọ	28/02/1994	Nam	12149CLC
3	13149028	Nguyễn Tấn Đạt	03/01/1995	Nam	13149CL2
4	13149067	Nguyễn Điệp Khang	26/01/1995	Nam	13149CL2
5	13149235	Nguyễn Tiến Đạt	28/01/1995	Nam	13149CL1
6	13149239	Phạm Hoài Đông	22/12/1995	Nam	13149CL1
7	14149119	Lý Thủ ốn	16/06/1996	Nam	14149CL1

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Lớp SV
8	14149121	Ngô Tấn Phát	03/10/1996	Nam	14149CL2
9	14149318	Ngô Doãn Đức Huân	29/07/1996	Nam	14149CL1
10	14149368	Văn Kiều Diễm	17/12/1995	Nữ	14149CL2

Đơn vị: Công nghệ Hóa học và Thực phẩm - Ngành: Công Nghệ Kỹ Thuật Môi Trường

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Lớp SV
1	11150047	Lê Ngọc Phước	18/10/1993	Nam	111500A
2	11150060	Đỗ Văn Thao	20/07/1993	Nam	111500B
3	12150030	Nguyễn Lâm Khang	18/04/1993	Nam	121500B
4	12150084	Nguyễn Anh Tuấn	20/05/1991	Nam	121500A
5	13150049	Hồ Thành Nguyên	24/05/1995	Nam	131500B
6	13150101	Nguyễn Thị Hồng Vân	26/10/1995	Nữ	131500A

Đơn vị: ĐT chất lượng cao - Ngành: Công Nghệ Kỹ Thuật Điều Khiển và Tự Động Hoá

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Lớp SV
1	11151145	Lê Thị Quế Minh	12/05/1993	Nữ	11151CL1
2	11151163	Vũ Tiến Sỹ	26/11/1992	Nam	11151CL1
3	11151198	Nguyễn Lê Thiên Hằng	04/06/1993	Nữ	11151CL2
4	11151214	Đới Trang Uyên	28/06/1993	Nữ	11151CL2
5	12151037	Trần Quang Khoa	25/05/1994	Nam	12151CLC
6	12151092	Nguyễn Văn Trường	03/06/1994	Nam	12151CLC
7	13151141	Phạm Quốc Hiếu	02/10/1995	Nam	13151CLC
8	14151088	Nguyễn Thanh Sơn	17/02/1996	Nam	14151CLC
9	14151136	Huỳnh Đào Thanh Tâm	26/08/1996	Nam	14151CLC

Đơn vị: Cơ Khí Động Lực - Ngành: Công Nghệ Kỹ Thuật Ô tô

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Lớp SV
1	11245033	Phạm Thanh Ngây	22/04/1980	Nam	112450B
2	12145180	Lương Tri Thức	06/09/1994	Nam	121452A
3	12145414	Trần Hoàng Trung	06/07/1994	Nam	121453C
4	12145415	Lê Công Trường	26/05/1994	Nam	121453A
5	12745124	Đỗ Duy Khương	08/08/1992	Nam	127451B
6	12745188	Lý Hoàng Sơn	18/01/1994	Nam	127452A
7	13145040	Đặng Văn Cương	11/11/1995	Nam	131454B
8	13145051	Hoàng Văn Diễn	07/04/1994	Nam	131451A
9	13145126	Nguyễn Phú Khôi	06/01/1995	Nam	131453B
10	13145259	Nguyễn Phước Thọ	20/10/1995	Nam	131453A
11	13145308	Trương Nguyễn Lam Trường	29/08/1995	Nam	131451B
12	14145082	Phạm Thị Minh Hiếu	16/12/1995	Nữ	141451B
13	14145113	Lê Đình Khanh	21/02/1996	Nam	141451A
14	14145119	Đoàn Thế Khoa	22/12/1996	Nam	141452A
15	14145220	Trần Hồng Quân	15/10/1996	Nam	141452A
16	14145240	Nguyễn Chí Sỹ	21/05/1996	Nam	141452B
17	14145298	Thạch Bảo Toàn	01/01/1996	Nam	141453A
18	14145342	Phan Công Vinh	28/12/1996	Nam	141451B

Đơn vị: Cơ Khí Chế Tạo Máy - Ngành: Cơ điện tử (SP)					
STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Lớp SV
1	11911007	Trần Duy Hiếu	18/10/1993	Nam	119110A
2	11911009	Trương Đăng Khoa	27/05/1993	Nam	119110B
Đơn vị: Điện - Điện tử - Ngành: Công nghệ Kỹ thuật Điện tử - Truyền thông (SP)					
STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Lớp SV
1	11941044	Phạm Đức Huy	15/04/1993	Nam	11941DT
2	12141209	Trịnh Quốc Thanh	10/12/1994	Nam	129410A
3	12141257	Nguyễn Thị Khánh Tuyền	19/11/1994	Nữ	129410A
4	13141059	Mai Thanh Định	20/02/1995	Nam	13941DT
5	13141420	Nguyễn Văn Tùng	01/06/1995	Nam	13941VT
6	14141097	Phạm Văn Hiến	24/03/1996	Nam	149410A
Đơn vị: Điện - Điện tử - Ngành: Công Nghệ Kỹ Thuật Điện, Điện tử (SP)					
STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Lớp SV
1	11942045	Lâm Hoàng Cát Tiên	19/08/1993	Nữ	119420A
2	12142232	Nguyễn Văn Tân	26/09/1994	Nam	129420A
3	13142092	Lê Tấn Hoàng	20/05/1994	Nam	139420B
4	13142156	Lê Hải Long	28/04/1995	Nam	139420A
5	14142078	Phạm Thanh Đức	26/08/1996	Nam	149420A
6	14142219	Ngô Hoàng Nhi	07/05/1996	Nam	149420A
Đơn vị: Cơ Khí Động Lực - Ngành: Công Nghệ Kỹ Thuật Ô tô (SP)					
STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Lớp SV
1	11945035	Nguyễn Văn	10/12/1992	Nam	119450A
2	12145022	Nguyễn Văn Cường	25/01/1994	Nam	129450A
3	12145162	Trần Văn Thành	10/08/1994	Nam	129450B
4	13145123	Lưu Diệp Đăng Khoa	18/02/1995	Nam	139450B
5	13145134	Trần Văn Lào	11/10/1994	Nam	139450A
6	13145194	Nguyễn Thị Kim Phụng	15/04/1995	Nữ	139450A
Đơn vị: Cơ Khí Động Lực - Ngành: Công nghệ Kỹ Thuật Nhiệt (SP)					
STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Lớp SV
1	11947002	Mai Văn Kiệt	28/07/1992	Nam	119470A
2	11947003	Nguyễn Ngọc Phú	14/12/1993	Nam	119470A
3	12147162	Nguyễn Văn Hào	16/08/1994	Nam	129470B
4	12147319	Xa Văn An	21/02/1993	Nam	129470A
5	13147041	Nguyễn Thị Kim Ngân	07/10/1995	Nữ	139470A
Đơn vị: Cơ Khí Chế Tạo Máy - Ngành: Kỹ thuật Công Nghiệp					
STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Lớp SV
1	12104032	Nguyễn Quốc Anh	02/04/1992	Nam	121042B
2	12104165	Nguyễn Minh Nguyên	10/04/1994	Nam	121042C
Đơn vị: Công nghệ May và Thời trang - Ngành: Công Nghệ May					
STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Lớp SV
1	12109007	Nguyễn Thị Dịu	06/11/1994	Nữ	121090A
2	12109070	Nguyễn Văn Thiêm	07/09/1994	Nam	121090C
3	13709055	Nguyễn Thị Diễm Huỳnh	01/01/1995	Nữ	137090B
4	13709106	Hà Thị Thu Trâm	04/03/1985	Nữ	137090B

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Lớp SV
5	14109122	Nguyễn Thị Thúy	14/03/1996	Nữ	141092A
6	14709027	Nguyễn Phước Điền	16/09/1996	Nam	147090B
7	14709046	Bùi Phan Hương Giang	01/10/1993	Nữ	147090A

Đơn vị: Công nghệ Thông tin - Ngành: Công nghệ thông tin (SP)

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Lớp SV
1	12110092	Lê Tấn Kiệt	22/02/1993	Nam	129100A

Đơn vị: Điện - Điện tử - Ngành: Công nghệ Kỹ thuật Máy tính

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Lớp SV
1	12119001	Nguyễn Ngọc ản	04/12/1994	Nam	121190B
2	12119216	Vũ Viết Tài	15/03/1994	Nam	121190B
3	13119029	Trần Trương Ninh	28/02/1995	Nam	131191A
4	13119041	Lê Bảo Toàn	29/11/1995	Nam	131191B

Đơn vị: Công nghệ May và Thời trang - Ngành: Thiết Kế Thời Trang

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Lớp SV
1	12123039	Trần Thị Thu Phương	02/08/1994	Nữ	121230B
2	12123045	Phan Thị Hoàn Quỳnh	01/01/1994	Nữ	121230B

Đơn vị: Kinh tế - Ngành: Quản lý công nghiệp

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Lớp SV
1	12124093	Lý Ngọc Hoài Thương	10/05/1994	Nữ	121242B
2	12124095	Trần Hà Thy	26/04/1994	Nữ	121242A
3	13124022	Trần Kiên Định	18/09/1995	Nam	131242A
4	13124038	Bùi Thị Lệ Hồng	30/08/1994	Nữ	131242B

Đơn vị: ĐT chất lượng cao - Ngành: Quản lý công nghiệp

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Lớp SV
1	12124188	Nguyễn Hàn Hạ Vỹ	22/10/1994	Nữ	12124CLC
2	12124200	Nguyễn Đình Lộc	29/03/1994	Nam	12124CLC
3	14124141	Vũ Ngọc Anh	13/11/1996	Nam	14124CLC
4	14124208	Phùng Thị Phương Quỳnh	09/07/1996	Nữ	14124CLC

Đơn vị: Kinh tế - Ngành: Kế toán

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Lớp SV
1	12125070	Nguyễn Thị Tuyết Sương	15/06/1994	Nữ	121250C
2	12125102	Võ Hoài Việt	23/12/1994	Nam	121250B
3	13125035	Lê Văn Kiệt	15/10/1995	Nam	131251B
4	14125041	Thái Thị Huyền Trang	24/04/1995	Nữ	141250B

Đơn vị: Điện - Điện tử - Ngành: Công nghệ Kỹ thuật Điện tử, Truyền thông

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Lớp SV
1	12141523	Nguyễn Giàu	01/04/1994	Nam	12141VT1C
2	12141638	Lê Tiến Sĩ	28/06/1994	Nam	12141VT2B
3	12141682	Lê Minh Triết	23/09/1994	Nam	12141VT2A
4	13141069	Lâm Sơn Nhật Giang	26/10/1995	Nam	13141DT1C
5	13141200	Vòng Trung Nghĩa	20/07/1995	Nam	13141DT1A
6	13141258	Nguyễn Văn Quang	08/06/1993	Nam	13141VT1C
7	13141372	Nguyễn Nhật Toàn	24/10/1995	Nam	13141DT3A
8	14141016	Nguyễn Thị Khánh Băng	20/11/1996	Nữ	141411A

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Lớp SV
9	14141135	Hồ Dương Huynh	27/01/1996	Nam	141412A
10	14141213	Võ Phong Trần Đại Nghĩa	20/10/1996	Nữ	141412A
Đơn vị: Điện - Điện tử - Ngành: Công Nghệ Kỹ Thuật Điện, Điện tử					
STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Lớp SV
1	12142058	Trần Huỳnh Độ	20/06/1994	Nam	121422C
2	12142069	Phạm Văn Hải	07/06/1993	Nam	121421D
3	12142240	Hòa Quang Thành	08/03/1994	Nam	121422D
4	12142247	Trương Công Thắng	13/12/1993	Nam	121423C
5	12142277	Lâm Thị Tuyết Trinh	28/09/1994	Nữ	121423A
6	12142298	Lê Thanh Tùng	10/10/1994	Nam	121421C
7	13142042	Nguyễn Anh Duy	19/09/1995	Nam	131421B
8	13142183	Nguyễn Văn Minh	25/12/1995	Nam	131421D
9	14142041	Nguyễn Mẫn Dương Duy	01/01/1996	Nam	141424A
10	14142123	Trần Quốc Huy	24/12/1996	Nam	141421B
11	14142206	Phạm Lâm Hiếu Nghĩa	10/02/1996	Nam	141421B
12	14142247	Đoàn Xuân Quang	09/10/1995	Nam	141424B
Đơn vị: Cơ Khí Chế Tạo Máy - Ngành: Công Nghệ Chế Tạo Máy					
STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Lớp SV
1	12143017	Bùi Danh Cường	06/04/1993	Nam	121432B
2	12143034	Vũ Đình Dương	27/03/1994	Nam	121432D
3	12143050	Phan Văn Hải	06/12/1994	Nam	121431B
4	12143103	Nguyễn Văn Lập	19/05/1993	Nam	121431A
5	12143142	Ngô Quốc Phi	26/09/1993	Nam	121433C
6	12143157	Lê Hồng Quân	16/10/1994	Nam	121431D
7	12143185	Trần Quang Tân	30/05/1994	Nam	121432B
8	12143496	Bùi Thành Kiên	07/11/1993	Nam	121433D
9	13143020	Lê Thanh Bình	22/12/1994	Nam	131432B
10	13143133	Trần Vĩnh Hội	20/05/1994	Nam	131431D
11	13143174	Hoàng Văn Kiên	10/10/1994	Nam	131432C
12	13143407	Lê Trung Vũ	01/01/1995	Nam	131431A
13	14143030	Nguyễn Minh Châu	20/07/1996	Nam	141431A
14	14143187	Lê Ngọc Ninh	10/02/1996	Nam	141431D
15	14143273	Hà Minh Trí	07/11/1996	Nam	141431C
Đơn vị: Cơ Khí Chế Tạo Máy - Ngành: Công Nghệ Kỹ Thuật Cơ Khí					
STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Lớp SV
1	12144017	Nguyễn Văn Dũng	25/06/1993	Nam	121442B
2	12144088	Nguyễn Văn Phương	25/10/1994	Nam	121441A
3	13144027	Nguyễn Xuân Đăng	18/05/1995	Nam	131442C
4	13144088	Nguyễn Thanh Phong	19/05/1995	Nam	131441C
5	13144099	Nguyễn Vinh Phước	07/01/1995	Nam	131442B
6	14144005	Vũ Minh Ái	07/07/1996	Nam	141442C
7	14144028	Nguyễn Thanh Duy	13/09/1996	Nam	141442A
8	14144148	Nguyễn Thanh Tú	12/09/1996	Nam	141442A
9	14144152	Trần Đình Văn	24/08/1996	Nam	141441B

Đơn vị: Cơ Khí Chế Tạo Máy - Ngành: Công nghệ Kỹ thuật Cơ điện tử (SP)					
STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Lớp SV
1	12146046	Phan Văn Đước	14/09/1994	Nam	129460A
2	12146150	Trịnh Đức Quý	16/01/1994	Nam	129460A
3	13146052	Nguyễn Ngọc Hà	20/10/1995	Nam	139460A
4	13146052	Nguyễn Ngọc Hà	20/10/1995	Nam	139460A
5	13146188	Phúc Thái	22/03/1995	Nam	139460A
Đơn vị: Cơ Khí Chế Tạo Máy - Ngành: Công Nghệ Kỹ Thuật Cơ Điện Tử					
STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Lớp SV
1	12146050	Phạm Minh Hải	13/01/1994	Nam	121462A
2	12146080	Bùi Lê Quốc Khánh	01/09/1994	Nam	121461D
3	12146129	Lê Quang Nhật	14/05/1994	Nam	121462C
4	12146238	Nguyễn Mẫn Xuyên	18/05/1994	Nam	121461C
5	13146077	Nguyễn Kiêm Hùng	04/11/1995	Nam	131461C
6	13146090	Ngô Trần Tuấn Khải	01/12/1995	Nam	131461B
7	13146176	Đào Minh Tài	24/02/1995	Nam	131463A
8	13146219	Phạm Thị Khánh Tiên	18/09/1995	Nữ	131461B
9	13146223	Hoàng Minh Tiến	26/09/1995	Nam	131462B
10	13146255	Nguyễn Trần Minh Tuấn	01/01/1995	Nam	131462B
11	14146030	Vũ Đình Diên	10/02/1996	Nam	141461C
12	14146041	Đinh Phú Đạt	08/06/1996	Nam	141463A
13	14146114	Trần Tiến Kỳ	21/05/1995	Nam	141461A
14	14146129	Trần Văn Mau	20/01/1996	Nam	141461B
Đơn vị: Cơ Khí Động Lực - Ngành: Công Nghệ Kỹ Thuật Nhiệt					
STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Lớp SV
1	12147021	Võ Cao Minh	04/01/1993	Nam	121470B
2	12147281	Trần Chí Tùng	12/09/1994	Nam	121470B
3	13147012	Trần Công Đạt	25/05/1995	Nam	131470B
4	13147032	Võ Sỹ Liêm	17/05/1995	Nam	131470A
Đơn vị: Xây dựng và Cơ học ứng dụng - Ngành: CNghệ KT CT Xây Dựng					
STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Lớp SV
1	12149040	Huỳnh Trung Hiếu	05/06/1994	Nam	121491C
2	12149145	Văn Thị Phụng Trâm	22/12/1994	Nữ	121491B
3	12149153	Mai Trọng Tuấn	22/02/1994	Nam	121491B
4	12149262	Trần Trọng Luân	20/01/1994	Nam	121492B
5	12149348	Huỳnh Minh Vương	02/12/1994	Nam	121492C
6	13149077	Huỳnh Thanh Lịch	02/03/1987	Nam	131492A
7	13149078	Phan Duy Linh	13/02/1995	Nam	131492B
8	13149079	Trần Quang Linh	29/07/1993	Nam	131491A
9	13149082	Ngô Thị Hồng Loan	12/04/1995	Nữ	131492A
10	13149084	Lê Đức Long	01/06/1995	Nam	131492B
11	13149126	Lê Trọng Quảng	08/03/1995	Nam	131491A
12	14149013	Châu Thanh Bình	06/12/1996	Nam	141491A
13	14149018	Lê Trung Diệu	10/04/1992	Nam	141491A

Đơn vị: Ngoại ngữ - Ngành: Sư phạm Tiếng Anh					
STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Lớp SV
1	12950014	Vương Thị Thùy Dung	27/06/1993	Nữ	129501A
2	12950045	Phạm Minh Long	06/12/1994	Nam	129502B
3	12950063	Ngô Nguyễn Diễm Phượng	20/10/1994	Nữ	129501A
4	12950098	Dương Nguyễn Phương Uyên	09/05/1994	Nữ	129502A
5	13950012	Võ Thị Ngọc Anh	08/03/1993	Nữ	139501A
6	13950061	Trương Quang Nhật	05/11/1995	Nam	139502B
7	13950073	Trần Quang Phúc	24/01/1995	Nam	139501B
8	13950112	Lê Liễu Xuân	17/09/1995	Nữ	139502A
9	14950056	Nguyễn Trọng Tài	28/04/1996	Nam	149500C
10	14950072	Nguyễn Thế Vinh	30/09/1996	Nam	149500A
Đơn vị: Cơ Khí Chế Tạo Máy - Ngành: Công Nghệ Chế Tạo Máy (SP)					
STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Lớp SV
1	13143172	Bùi Đăng Châu Kiêm	28/07/1995	Nam	139430A
Đơn vị: In và Truyền thông - Ngành: Công nghệ In					
STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Lớp SV
1	13148002	Lương Thị Như Bình	07/11/1995	Nữ	131480B
2	13148004	Nguyễn Viết Cường	09/05/1995	Nam	131480A
3	13148016	Nguyễn Khắc Thu Hương	03/01/1995	Nữ	131480C
4	13148051	Huỳnh Anh Tài	12/02/1995	Nam	131480C
5	14148015	Phạm Mỹ Hào	19/03/1996	Nữ	141480C
6	14148019	Ngô Văn Hưng	17/10/1996	Nam	141480B
7	14148061	Hồ Thị Bích Thư	18/10/1996	Nữ	141480A
Đơn vị: Điện - Điện tử - Ngành: Công Nghệ Kỹ Thuật Điều Khiển và Tự Động Hoá					
STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Lớp SV
1	13151055	Dương Xuân Mai	02/12/1995	Nữ	131511A
2	13151114	Trần Mạnh Trung	20/12/1995	Nam	131511C
Đơn vị: TT. Việt Đức - Ngành: Công Nghệ Kỹ Thuật Điện, Điện tử					
STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Lớp SV
1	13742025	Nguyễn Văn Phẩm	20/07/1993	Nam	137420A
Đơn vị: Công nghệ May và Thời trang - Ngành: Công Nghệ May (SP)					
STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Lớp SV
1	14109027	Ngô Duyên Hiệp	16/05/1996	Nữ	149090A
2	14109061	Võ Thị Hương Mai	11/03/1996	Nữ	149090A
3	14109125	Phạm Thị Anh Thư	01/07/1996	Nữ	149090A
Đơn vị: Công nghệ Hóa học và Thực phẩm - Ngành: Công Nghệ Thực Phẩm (SP)					
STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Lớp SV
1	14116052	Dương Thị Mỹ Hằng	17/11/1996	Nữ	149160A
2	14116157	Châu Thị Mỹ Thuyền	01/01/1996	Nữ	149160A
Đơn vị: Xây dựng và Cơ học ứng dụng - Ngành: Công nghệ Kỹ thuật Công trình Xây dựng (SP)					
STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Lớp SV
1	14149108	Trần Chí Nghĩa	29/01/1996	Nam	149490A
2	14149176	Trương Thị Ngọc Thuận	18/03/1996	Nữ	149490A

Đơn vị: Công nghệ May và Thời trang - Ngành: Kinh Tế Gia Đình					
STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Lớp SV
1	14152044	Lê Tấn Lợi	19/02/1996	Nam	141520A

Danh hiệu Ban Đại diện lớp: Hoàn thành nhiệm vụ

Đơn vị: Điện - Điện tử - Ngành: Công nghệ Kỹ thuật Máy tính					
STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Lớp SV
1	11119032	Trần Tuấn Phong	21/03/1993	Nam	111190A
2	11119034	Nguyễn Thanh Phúc	26/11/1993	Nam	111190C

Đơn vị: Điện - Điện tử - Ngành: Công nghệ Kỹ thuật Điện tử, Truyền thông					
STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Lớp SV
1	11141119	Nguyễn Nhật Linh	17/01/1993	Nam	11141DT1A
2	11141182	Đào Tiến Sỹ	14/10/1993	Nam	11141DT2D
3	11141211	Nguyễn Thị Thanh Tiền	05/05/1993	Nữ	11141VTD
4	11141263	Nguyễn Xuân Xinh	15/04/1993	Nam	11141VTB
5	11141382	Trần Quang Hiệp	08/07/1991	Nam	11141DT2A
6	11141425	Lê Thị Minh Thùy	04/11/1993	Nữ	11141DT1A
7	11241024	Đặng Văn Trọng	10/09/1987	Nam	112410A
8	11241026	Nguyễn Văn Bảo Trường	27/06/1989	Nam	112410A
9	12141009	Lương Quốc Ân	06/08/1994	Nam	12141DT1A
10	12141630	Nguyễn Minh Quốc	04/10/1994	Nam	12141DT1A

Đơn vị: Điện - Điện tử - Ngành: Công Nghệ Kỹ Thuật Điện, Điện tử					
STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Lớp SV
1	11142016	Huỳnh Tuấn Cường	12/05/1993	Nam	111421D
2	11142080	Nguyễn Thanh Long	19/07/1992	Nam	111421D
3	11142089	Trần Văn Minh	28/11/1993	Nam	111422A
4	11142167	Nguyễn Quang Vững	20/11/1993	Nam	111422A
5	11242015	Danh Kiều	14/02/1987	Nam	112420A
6	11242037	Ngô Mã Tiền	30/10/1984	Nam	112420A
7	13142210	Hà Trung Phát	04/09/1995	Nam	131423D
8	13142327	Đoàn Văn Truyền	01/09/1995	Nam	131423A

Đơn vị: Cơ Khí Động Lực - Ngành: Công Nghệ Kỹ Thuật Ô tô					
STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Lớp SV
1	11145061	Nguyễn Hoàng Nhật Khoa	21/05/1993	Nam	111451B
2	11145126	Nguyễn Minh Thiện	20/08/1993	Nam	111451C
3	11245013	Nguyễn Hoàng Đức	05/12/1988	Nam	112450B
4	12145097	Mai Xuân Long	10/10/1988	Nam	121452B
5	12145149	Dư Thanh Tân	22/06/1993	Nam	121452C
6	13145161	Trần Cao Minh	20/06/1995	Nam	131454C
7	14745001	Bùi Đức Anh	10/06/1993	Nam	147450A

Đơn vị: Cơ Khí Động Lực - Ngành: Công Nghệ Kỹ Thuật Nhiệt					
STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Lớp SV
1	11147041	Dương Tấn Phát	28/07/1993	Nam	111470C
2	11147176	Vũ Đình Nhật	10/01/1993	Nam	111470C

Đơn vị: Điện - Điện tử - Ngành: Công Nghệ Kỹ Thuật Điều Khiển và Tự Động Hoá					
STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Lớp SV
1	11151051	Nguyễn Minh Nhật	07/11/1993	Nam	111512A
2	11151055	Phan Ngọc Phương	11/02/1993	Nam	111511A
3	11151058	Mai Hoàng Sơn	01/02/1993	Nam	111512B
4	11151071	Lâm Việt Thịnh	13/03/1992	Nam	111511B
Đơn vị: Kinh tế - Ngành: Kế toán					
STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Lớp SV
1	13125037	Lâm Mỹ Lành	02/08/1995	Nữ	131251A
Đơn vị: Cơ Khí Chế Tạo Máy - Ngành: Công Nghệ Kỹ Thuật Cơ Khí					
STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Lớp SV
1	13144151	Trần Văn Minh Tuấn	12/07/1994	Nam	131441C
Đơn vị: Cơ Khí Động Lực - Ngành: Công nghệ Kỹ Thuật Nhiệt (SP)					
STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Lớp SV
1	13147033	Nguyễn Thị Bích Liên	30/09/1995	Nữ	139470A
Đơn vị: Cơ Khí Chế Tạo Máy - Ngành: Công Nghệ Chế Tạo Máy					
STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Lớp SV
1	14143004	Trần Khánh An	14/05/1996	Nam	141432A
2	14143028	Võ Thành Công Chánh	05/10/1995	Nam	141433A
Đơn vị: Công nghệ May và Thời trang - Ngành: Kinh Tế Gia Đình					
STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Lớp SV
1	14152021	Nguyễn Tiến Quân	22/12/1995	Nam	141520A

TP. Hồ Chí Minh, ngày 5 tháng 11 năm 2015

TL. Hiệu trưởng

Trưởng phòng Tuyển sinh và Công tác SV



Nguyễn Anh Đức